BÙI THỨC PHƯỚC

Phân tích 37 BÀI VĂN

TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN 7

- THƠ
- TRUYỆN - TÙY BÚT
- KỊCH - PHÓNG SỰ
- NGHỊ LUẬN XÃ HỘI



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

BÙI THỨC PHƯỚC

PHÂN TÍCH
37 BÀI VĂN
TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN
7

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Thay lời tựa

Sau bao năm giảng dạy Văn ở cấp phổ thông, sau bao lần dự chấm môn Văn ở các kì thi Trung học Cơ sở, chúng tôi đều có nhận xét chung: Dù được thầy cô giảng dạy tận tâm, dù được luyện tập chuyên cần, tập trung nghe giảng, các em vẫn không hiểu hết được nội dung, phong cách diễn đạt, để rồi có được cảm xúc tốt nhất khi học một bài thơ, một truyện ngắn. Nguyên do là vì lượng bài thì quá nhiều nhưng thời gian tìm hiểu thì ít nên việc học văn trở thành công việc "chạy đua", đối phó hơn là tìm hiểu ý sâu xa, tính thẩm mĩ có trong tác phẩm; học hời hợt, xong là quên ngay.

Từ thực trạng ấy, chúng tôi biên soạn tập sách "Phân tích 37 bài văn trong chương Ngữ văn 7". Mỗi bài phân tích đều được viết theo trình tự:

- Hướng dẫn các điểm cơ bản.

- Bài văn phân tích (Nhập đề, Phân tích, Kết luận). Trong quá trình phân tích có những dẫn chứng, bàn luận mở rộng để cung cấp thêm kiến thức văn học, đời sống xã hội cho học sinh.

Ngoài việc cung cấp, mở rộng kiến thức văn học, tập sách còn giúp các em học sinh quen thuộc hơn thể loại phân tích một tác phẩm văn học trong chương trình Tập làm văn lớp 7, trả lời các câu hỏi về mỗi bài văn trong sách giáo khoa.

Muốn sử dụng tốt tập sách này, chúng tôi tha thiết mong các em đọc thật kĩ bài văn, phần tiểu dẫn và chú giải trong sách giáo khoa, sau đó mới đọc bài viết trong tập sách này.

Dù đã cố gắng, nhưng có thể không tránh khỏi những điều thiếu sót, kính mong các bậc thức giả, quý đồng nghiệp góp ý để lần tái bản, nếu được, sách sẽ hoàn hảo, có tác dụng tốt trong việc học văn của học sinh nhiều hơn.

Thành thật cảm ơn quý vị, và thân chúc các em học sinh thành công trong việc học tập.

Soạn giả

1. CỔNG TRƯỜNG MỞ RA

LÝ LAN

Các điểm cơ bản:

- Bài văn là những dòng nhật kí mà sau này, khi lớn khôn, đứa con thương yêu có thể đọc. Cách viết này giúp tác giả mở rộng suy tư, cảm xúc, bộc lộ được những tâm tư sâu kín khó nói thành lời.

- Câu văn ngắn, ít dùng từ Hán – Việt nên trong sáng, dễ cảm nhận điều mà tác giả muốn nói.

- Nội dung của bài văn: ***Tâm trạng của người mẹ trong đêm không ngủ được sau khi chuẩn bị đủ dụng cụ học tập cho con, làm sao để con có được*** *"cái ấn tượng sâu sắc mãi mãi trong lòng"* ***về ngày đầu đến trường học lớp Một, bước vào*** *"một thế giới kì diệu sẽ mở ra".*



I. Nhà văn Lý Lan ra đời và trưởng thành ở Sài Gòn. Chị viết *Cổng trường mở ra* và cho đăng trên báo *Yêu trẻ* nhân mùa tựu trường năm học 2000 – 2001, năm bản lề của thế kỉ XX và XXI.

Bài văn như những dòng thư, những dòng nhật kí nhẹ nhàng ghi lại nỗi lòng của người mẹ trong đêm trước ngày đầu tiên đưa con đến trường học lớp Một. Mẹ thì nao nao, con thì háo hức. Con thì an giấc thanh thoát, còn mẹ thì không ngủ được khi liên tưởng đến cái ngày xa xôi trong quá khứ mẹ theo bà ngoại đến trường. Mẹ nghĩ về con, nghĩ về mẹ vào ngày đi học đầu đời. Cảm xúc cứ đan xen, sâu lắng.

II. Mở đầu bài văn Lý Lan nêu lên hiện tượng không ngủ được của người mẹ vào đêm trước ngày khai trường của con, và báo cho con biết rằng rồi con sẽ hiểu nguyên nhân của nó, và có thể con cũng sẽ không ngủ được vào "*một ngày kia, còn xa lắm ấy*", ngày mà con sẽ đóng vai trò như mẹ vào ngày mai. Cũng là giấc ngủ, nhưng hai nhân vật (mẹ và con) lại ở hai trạng thái khác nhau. Mẹ thì *không ngủ được*, còn con thì ngủ "*dễ dàng như uống một li sữa, ăn một cái kẹo*". Một giấc ngủ ngon lành, vô tư của trẻ đang ở tuổi ăn tuổi ngủ được diễn tả bằng những chi tiết chọn lọc và bằng nghệ thuật so sánh.

Mạch cảm xúc và suy nghĩ về "*Ngày mai con vào lớp Một*" ấy vẫn kéo dài trên trang văn. Cảm xúc và suy nghĩ thì của mẹ, còn hình ảnh thì của con. Cả bốn đoạn văn kế tiếp đều thuộc mạch văn này. Từ sự việc hiện tại

của con mẹ liên tưởng về quá khứ. Từ sự việc con chuẩn bị vào lớp Một mẹ liên tưởng và so sánh đến sự việc những lần con đi chơi xa. Việc chuẩn bị "*quần áo mới, cặp sách mới...*", mọi thứ đều khiến con cảm nhận được sự quan trọng của ngày khai trường. Con cũng nóng lòng, cũng háo hức. "*Nhưng cũng như trước một chuyến đi xa, trong lòng con không có mối bận tâm nào khác ngoài chuyện ngày mai thức dậy cho kịp giờ*".

Điều đó có nghĩa là con chưa có một ấn tượng cụ thể nào về "*cậu học sinh lớp Một*" mà con sẽ chính thức giữ vai trò đó vào sáng mai. Qua lời của mẹ, người đọc cảm nhận được tính cách vô tư của con với la liệt các thứ đồ chơi ở giữa nhà. Mọi ngày, khi con đã ngủ là lúc mẹ dọn dẹp nhà cửa và làm vài việc riêng của mình. Riêng hôm ấy thì không, vì mẹ tự bảo mình cũng nên đi ngủ sớm.

Lý Lan viết tiếp: "*Mẹ lên giường và trằn trọc*". Tại sao mẹ lại thế? Có phải mẹ lo cho con của mẹ ngày đầu đến trường? Không, bởi vì "*Con đã đi học từ ba năm trước, hồi mới ba tuổi vào lớp Mẫu giáo, đã biết thế nào là trường, lớp, thầy, bạn. Ngay cả ngôi trường mới, con cũng đã tập làm quen từ những ngày hè*". Trường, lớp, thầy, con đã từng làm quen với khung cảnh ấy. Vả lại mẹ cũng chuẩn bị đủ mọi thứ cho con trước ngày khai trường. Những câu văn giải thích ấy có nhằm mục đích tô đậm thêm lí do "*không ngủ được*" của mẹ khi hễ cứ nhắm mắt lại là như vẳng nghe tiếng đọc bài trầm bổng: "*Hằng năm cứ vào cuối thu... Mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp*"? Có phải mẹ không ngủ được là vì kí ức ấy hiện về? Đúng, kí ức ngày khai trường ngày trước sống lại đã khiến mẹ trằn trọc không ngủ được. Kỉ niệm ấy thật khó quên, nhất là khi bên cạnh mẹ còn có con. "*Mẹ còn nhớ sự nôn nao, khi cùng bà ngoại đi tới gần ngôi trường và nỗi chơi vơi hoảng hốt khi cổng trường đóng lại*". Ấy là tâm trạng của mẹ trong khoảng thời gian ngắn, đúng là rất ngắn, nhưng mẹ vẫn không quên. Mỗi năm, cứ đến ngày tựu trường là nó sống lại khiến mẹ bâng khuâng. Một mình, mẹ đã như thế với kỉ niệm huống gì bây giờ còn có thêm cả con thương yêu của mẹ. Ngày mai, mẹ đóng vai của bà ngoại ngày trước, còn con trai sẽ đóng vai mẹ. Mẹ đã không được học Mẫu giáo như con trước khi bước vào lớp Một. "*Ngày mẹ còn nhỏ, mùa hè nhà trường đóng cửa hoàn toàn, và ngày khai trường đúng là ngày đầu tiên học trò lớp Một đến trường gặp thầy mới, bạn mới*". Hai con người khác nhau ở vào hai thời điểm và hoàn cảnh khác nhau, hay nói

rõ hơn là con không có quá khứ như mẹ để so sánh và nhận biết ấn tượng của ngày khai trường trong đời sống của mỗi con người.

Trong khoảng thời gian "*không ngủ được*" ấy, mẹ nhớ ngày khai trường của mẹ ngày trước, so sánh với ngày khai trường của con. Dòng văn tâm sự vẫn được tiếp tục với không gian của ngày khai trường được mở rộng. Mẹ viết cho con về ngày khai trường ở Nhật Bản mà mẹ được biết. Đó là ngày lễ của toàn xã hội. Tất cả người lớn, quan chức mọi cấp đều lo cho trẻ em. Từ đường phố cho tới trường học đều được dọn dẹp sạch sẽ và trang trí như ngày hội lớn. Mọi người đều hớn hở đến trường dự lễ, riêng các quan chức thì còn gặp gỡ Ban Giám hiệu, thầy, cô giáo và phụ huynh, học sinh để lắng nghe ý kiến của họ nhằm điều chỉnh kịp thời chính sách về giáo dục. "*Bằng hành động đó, họ muốn cam kết rằng, không có ưu tiên nào lớn hơn ưu tiên giáo dục thế hệ trẻ cho tương lai*". Và để chứng tỏ "*Ai cũng biết rằng mỗi sai lầm trong giáo dục sẽ ảnh hưởng đến cả một thế hệ mai sau, và sai lầm một li có thể đưa thế hệ ấy đi chệch cả hàng dặm sau này.*"

Trở lên trên, Lý Lan đã giải thích nguyên nhân "không ngủ được". Từ kí ức ngày khai trường của mẹ, sự khác biệt về thời gian và hoàn cảnh của mẹ ngày trước so với con bấy giờ đến sự việc người Nhật tổ chức lễ khai giảng để nhấn mạnh, để làm tăng thêm độ đậm của mong ước về ngày khai trường của con là: "*mẹ muốn nhẹ nhàng, cẩn thận và tự nhiên ghi vào lòng con. Để rồi bất cứ một ngày nào đó trong đời, khi nhớ lại, lòng con lại rạo rực những cảm xúc bâng khuâng, xao xuyến*". Hai câu văn tự sự chứa cả tâm tư của mẹ. Đấy là nguyên nhân lớn nhất khiến mẹ "*không ngủ được*". Dù hoàn cảnh, thời gian, không gian có khác thì mẹ cũng tìm cách để con có được kí ức đẹp về ngày khai trường, đẹp một cách thật "tự nhiên". Tại sao thế? Bởi vì thời khắc, khung cảnh, ý nghĩa của ngày khai trường quá đặc biệt đối với mỗi người. Mẹ sợ con ghi nhận chúng không trọn vẹn những gì khi "*bước qua cổng trường là một thế giới kì diệu sẽ mở ra*". Lý Lan đã kết thúc kinh nghiệm sống của mình để chọn câu văn ấy làm phần kết thúc bài viết của mình.

Bình tâm nghĩ lại, kể từ ngày đầu theo mẹ đến trường tới nay đã bảy năm. Mỗi năm lên một lớp học, và đúng là một thế giới kì diệu đã và sẽ mở ra trước mắt em. Về giao tiếp: em đã gặp được nhiều bạn bè, thầy cô. Xây dựng một tình cảm mới đầy tình thương yêu và đoàn kết, sau tình cảm gia đình. Biết thêm nhiều hình thức giao tiếp, cách ứng xử với mọi người trong cuộc sống. Về tri thức: nhiều môn học về khoa học tự nhiên,

khoa học xã hội đã mở rộng tầm hiểu biết của em. Sự kì diệu xuất hiện ở bài toán nhân, chia, ..., ở các công thức toán đại số, hình học, vật lí, hóa học, ... kể cả ở môn hội họa, âm nhạc. Đặc biệt, sự kì diệu xuất hiện ở sự biết đọc, biết viết tiếng Việt, tiếng Anh... Nhờ đó, dù ngồi một nơi, em vẫn có thể du lịch khắp nơi nhờ sách báo... Bảy năm sau cổng trường quả là kì diệu với những người như em.

III. Mẹ không trực tiếp nói với con hay với một ai khác mà là với tất cả. Bài văn như là một bức thư không niêm được viết bằng lối văn tự sự trữ tình gửi tới mọi người thông điệp về tầm quan trọng của giáo dục đối với tương lai của mỗi người, mỗi gia đình, đất nước, và xã hội, đúng như lời của Quản Trọng ngày xưa:

Kế sách một năm, không gì bằng trồng lúa.
Kế sách mười năm, không gì bằng trồng cây.
Kế sách lâu dài, không gì bằng trồng người.

⁂

2. MẸ TÔI

E-DA-MI-XI

**** Các điểm cơ bản:***

+ Văn bản là nhật kí của En-ri-cô (3 câu văn ở đoạn 1), trong đó có trích lại lá thư của người cha nói với con về lỗi lầm mà đứa con đã chạm phải đối với mẹ kính yêu, người "có thể hy sinh tính mạng để cứu sống con".

+ Người bố không nói trực tiếp với En-ri-cô mà lại trao đổi với con qua bức thư vì:

- Có thể là hai cha con ít có điều kiện để gặp gỡ nhau.

- Để tránh sự xung đột có thể gây tổn thương tình cảm giữa cha và con vì sự tự ái, mất bình tĩnh của con và sự tức giận của người cha.

- Trực tiếp nói thẳng những điều như trong bức thư có thể gây ra sự hiểu lầm là người cha đã kể công và nhục mạ con trai. Vì tế nhị và tôn trọng con, ông đã viết thư để nhắc nhở và khuyên nhủ con trai biết tôn trọng và bảo vệ thứ tình cảm thiêng liêng nhất của con người.

- Một mình đọc thư của cha, En-ri-cô sẽ thấm thía hơn về lỗi lầm của mình.

+ Lời lẽ khúc triết, mạch lạc, uyển chuyển bằng nghệ thuật dùng từ sắc bén, dùng câu mệnh lệnh để biểu hiện thái độ dứt khoát trong phê phán và khuyên bảo con.

I. Ét-môn-đô đơ A-mi-xi (Edmondo D'Amicis) là nhà văn I-ta-li-a, sinh năm 1846 và mất năm 1908. Ông gia nhập quân đội lúc còn rất trẻ. Năm 1866, A-mi-xi xuất ngũ và trở thành phóng viên. Đời sống quân ngũ và nghiệp phóng viên khiến A-mi-xi đi nhiều nơi, và viết nhiều tác phẩm chứa dấu ấn kỉ niệm về chúng. Đó là tập truyện ngắn *Cuộc đời của các chiến binh* (1868), *Tây-Ban-Nha, Kỉ niệm Pa-ris* (1879)... A-mi-xi viết khá về đề tài giáo dục. Ngoài những tác phẩm như *Cuốn truyện của người thầy* (1890), *Giữa trường và nhà* (1892)... còn có tác phẩm nổi tiếng *Những tấm lòng cao cả* (1886) mà thế hệ học sinh Việt Nam từ năm 1950 ai cũng được đọc qua bản dịch tiếng Việt của Hà Mai Anh. Và thế hệ học sinh hôm nay được đọc qua bản dịch của Hoàng Thiếu Sơn.

Thông qua nghệ thuật viết nhật kí, và nhân vật ở lứa tuổi thiếu niên làm trung tâm, A-mi-xi hướng bạn đọc về tình yêu gia đình, bạn bè, ... và tình yêu tổ quốc muôn thuở trong xã hội loài người, mà *Mẹ tôi* là một trong những biểu tượng của tình yêu cao cả ấy.

II. Phần mở đầu là lời tâm sự của nhân vật "tôi" En-ri-cô về nguyên nhân khiến bố "*đã viết thư này*". Ba câu văn ngắn thông báo ba nội dung rõ ràng có quan hệ mật thiết với nhau bằng lí nhân quả: "*Tôi có nhỡ thốt ra một lời thiếu lễ độ*" nên "*bố đã viết thư*" để cảnh cáo, và "*đọc thư tôi xúc động vô cùng*". Trong thư , bố đã viết những gì, và viết như thế nào khiến En-ri-cô xúc động đến vậy? Như thế phần mở đầu của trang nhật kí thật rõ ràng và ngắn gọn.

Trong thư, bố đã viết những gì, và viết như thế nào? Thư của bố viết có bốn đoạn dài ngắn khác nhau, mỗi đoạn nhấn mạnh một ý. Đoạn đầu, bố bày tỏ thái độ của mình khi biết được "*Trước mặt cô giáo, con đã thiếu lễ độ với mẹ*". Bố cảm thấy "*Sự hỗn láo của con như một nhát dao đâm vào tim bố vậy!*". Hình ảnh so sánh và dấu cảm thán đã biểu hiện thái độ đau đớn và tức giận tột cùng của bố. Điều ấy càng đúng vì hỗn láo với mẹ đã là tội lỗi, đằng này lại còn có cả sự chứng kiến của người thứ ba, có nghĩa là En-ri-cô đã gián tiếp xúc phạm bố, tạo cái cớ để cô giáo có thể nghĩ rằng bố đã không biết dạy con, rằng gia đình bố không có nề nếp. Dù vậy, bố không đánh đập, mạt sát mà chỉ yêu cầu với lời nhẹ nhàng, thân thiện: "*Việc như thế không bao giờ con được tái phạm nữa. En-ri-cô của bố ạ!*". Nhẹ nhàng và thân thiện qua hình thức của câu văn, nhưng ý nghĩa của nó có tính cách quyết đoán như một mệnh lệnh: "*không bao giờ được tái phạm*". Mệnh lệnh ấy được bố ban ra trên cơ sở tình thương và sự hy sinh

cao cả của mẹ mà không một người con nào được phép quên. Bố đã nhắc lại tất cả những gì mà mẹ đã sống quên bản thân mình để con khỏi phải đau đớn, quằn quại, kể cả việc "*người mẹ có thể đi ăn xin để nuôi con, có thể hy sinh tính mạng để cứu sống con!*". Ai dám bảo những sự hy sinh ấy của mẹ là không cao cả? Ai xúc phạm mẹ thì đúng là kẻ vong ân. Và bố của En-ri-cô đã nhắc lại để khắc sâu vào tâm trí của đứa con trai.

Không dừng lại sau những lời nhắc nhở giàu hình ảnh tạo cảm xúc, bố còn lấy kinh nghiệm đời mình để khơi gợi cho En-ri-cô biết rằng: "*Trong đời, con có thể trải qua những ngày buồn thảm, nhưng ngày buồn thảm nhất tất sẽ là ngày mà con mất mẹ*". Tại sao lại phải khơi gợi? Bởi vì, lúc bố viết thư, mẹ vẫn còn sống, và có thể En-ri-cô có thể chưa cảm nhận được sự trống vắng khủng khiếp sau ngày đưa mẹ ra nghĩa trang.

Đoạn văn kế tiếp, bố đã giải thích cho En-ri-cô biết về sự buồn thảm, trống vắng khi mất mẹ. Lúc ấy, con sẽ mong ước biết bao được nghe lại tiếng nói của mẹ ngọt ngào, thèm được ở trong vòng tay của mẹ... Bố còn khơi gợi điều sâu hơn về đời sống tinh thần của mỗi người sau khi mất mẹ, nhất là với những ai đã có sự "hỗn láo" với mẹ như En-ri-cô. Lời thư như những đòn trừng phạt giáng mạnh vào tâm hồn của những kẻ phạm tội. Nào là "*con sẽ cay đắng*", "*con sẽ không thể sống thanh thản*", nào là "*tâm hồn con như bị khổ hình*". Bố khơi gợi lại tất cả những mất mát lớn lao, đòn trừng phạt nặng nề, nỗi ám ảnh về những gì con đã làm cho mẹ đau lòng để đi đến lời khẳng định: "*tình yêu thương, kính trọng cha mẹ là tình cảm thiêng liêng hơn cả. Thật đáng xấu hổ và nhục nhã cho kẻ nào chà đạp lên tình thương yêu đó!*". Đấy là lời khẳng định có sức mạnh lôi kéo con người về với điều thiện, có sức mạnh cảm hóa những đứa con ngỗ ngáo đối với cha mẹ của mình.

Nếu bức thư dừng lại ở đó thì tính giáo dục sẽ không trọn vẹn. Bức thư được viết tiếp bằng những lời dặn dò, chỉ dẫn những điều En-ri-cô cần làm đối với mẹ. Đó là, từ nay về sau, En-ri-cô "*không bao giờ... nói nặng với mẹ*", "*cầu xin mẹ hôn con, để cho chiếc hôn ấy xóa đi cái dấu vết vong ân bội nghĩa*". Đúng là lời chỉ dẫn của người cha tâm lí. Nếu En-ri-cô thực hiện thì mẹ sẽ tha thứ ngay vì người mẹ nào chả bao dung và thương yêu con, còn đối với En-ri-cô thì cậu sẽ thoát khỏi nỗi ám ảnh "*như bị khổ hình*", của sự "*xấu hổ và nhục nhã*" vì đã dám xúc phạm mẹ.

Còn về ứng xử của bố với En-ri-cô thì bố tỏ bày rất rõ ràng, đầy tình thương và cũng rất cứng rắn rằng: "*Bố rất yêu con, En-ri-cô ạ, con là niềm*

hy vọng tha thiết nhất của đời bố, nhưng thà rằng bố không có con, còn hơn là thấy con bội bạc với mẹ". Đấy là lời cảnh báo là tối hậu thư chứa tình thương yêu sâu sắc nhất của người bố có tinh thần trách nhiệm đối với con cái, gia đình và xã hội thật chẳng khác gì đạo đức gia đình truyền thống của người Việt qua câu tục ngữ : "con có cha như nhà có nóc".

III. Trở lên trên, tất cả những gì trong thư đã được bố bày tỏ bằng tình thương chân thật với lời lẽ rõ ràng, giàu cảm xúc của một người cha hiểu rõ vai trò của mình. Có lẽ nhờ thế mà En-ri-cô mới "xúc động vô cùng" khi đọc bức thư của bố, bởi nhờ nó mà En-ri-cô nhớ lại những kỉ niệm về mẹ, và cảm thấy xấu hổ, đồng thời biết và sợ thái độ chân thực nhưng vô cùng nghiêm khắc của bố. Nhưng nào chỉ có En-ri-cô, hầu như những ai được đọc bức thư ấy đều xúc động cả. Bởi vì bức thư đã mang thông điệp, ý nghĩa nhất gửi đến những đứa con của các ông bố, bà mẹ trên hành tinh rằng:

Mẹ còn là cả trời hoa,
Cha còn là cả một tòa kim cương.

(Ca dao Việt Nam)

Để nhắc nhở chúng ta sống đúng với đạo làm con.

⁂

3. CUỘC CHIA TAY CỦA NHỮNG CON BÚP BÊ

KHÁNH HOÀI

**** Các điểm cơ bản:***

- Truyện viết về đề tài gia đình thời hiện đại.

- Nhân vật chính là Thành (anh) và Thủy (em gái), hai con búp bê Vệ Sĩ, Em Nhỏ. Vì cha mẹ bỏ nhau nên Thủy theo mẹ về nhà ngoại, Thành ở lại với cha kéo theo việc chia số đồ chơi, trong đó có hai con búp bê. Bi kịch là ở chỗ hai con búp bê đồ chơi thì được ở bên nhau, còn hai "búp bê người" thì đành chia tay vì cha mẹ.

- Truyện được viết theo lối văn tự sự, nhân vật "tôi" (Thành) kể lại chuyện gia đình mình, nhất là chuyện hai anh em thương yêu nhau vô cùng thì nay lại buộc phải chia tay.

I. Về bản chất, cuộc chia tay nào cũng buồn, nhưng cuộc chia tay giữa hai anh em ruột thịt Thành và Thủy càng buồn hơn vì cha mẹ bỏ nhau chứ bản thân chúng thì rất thương yêu và muốn sống gần nhau. Việc chia đống đồ chơi, trong đó có hai con búp bê Vệ Sĩ và Em Nhỏ chỉ là cái cớ để nhà văn viết về cuộc chia tay của hai anh em ruột thịt này.

Người kể xưng là "tôi", thuộc ngôi thứ nhất. Với ngôi kể như thế, người kể có thể dễ dàng bộc lộ những tình cảm sâu kín nhất trong lòng, làm tăng tính chân thực của truyện. Người đọc dễ xúc động khi được biết những tâm trạng sâu kín ấy qua ngòi bút của Khánh Hoài.

II. Búp bê là những hình nhân bằng nhựa dễ thương, xinh xắn mà trẻ con vô tư, hồn nhiên như Thành và Thủy rất thích chơi. Bởi cha mẹ xích mích nhau không hòa giải được, nên Thành và Thủy phải như thế nào? Ngay khi chia tay, hai anh em chia búp bê, Thành đã có cử chỉ gì? Thủy có cử chỉ đáp lại như thế nào? Cuối cùng, hai búp bê thật là Thành – Thủy, hai búp bê nhựa là Vệ Sĩ – Em Nhỏ thì ai là những kẻ phải chia tay? Điều ấy có gợi cho người đọc nỗi xúc động nào không? Tên truyện có liên quan đến ý nghĩa của truyện là ở nút thắt và mở ấy.

Truyện có các nhân vật: Cha, mẹ, hai anh em Thành – Thủy, cô giáo lớp học, và hai búp bê. Người cha không xuất hiện. Theo lời của Thành thì "*Mấy* ngày *rồi, bố vẫn biệt tăm*". Người mẹ chỉ xuất hiện vỏn vẹn có hai lần: Lần đầu mẹ bảo "*hai đứa liệu mà đem chia đồ chơi ra đi*" với "*giọng khản đặc*", lần sau "*Mẹ vuốt tóc tôi và nhẹ nhàng dắt tay bé Thủy*" ra xe. Nhân vật "tôi" chỉ kể như thế, nhưng người đọc có thể mường tượng ra sự xung đột dữ dội giữa bố và mẹ khiến giọng của mẹ "*khản đặc*" và bố thì "*biệt tăm*". Nhân vật cuối cùng là cô giáo Tâm và lớp học của Thủy, người nào cũng khóc khi biết được hoàn cảnh, và phải chia tay với Thủy. Còn phần lớn trong truyện, nhân vật tôi kể lại sự việc, tình cảm giữa hai anh em, nhất là những sự việc có liên quan đến búp bê Vệ Sĩ và búp bê Em Nhỏ.

Qua lời của nhân vật "tôi" thì "*gia đình tôi khá giả. Anh em tôi rất thương nhau. Phải nói em tôi rất ngoan*". Với hoàn cảnh vật chất như thế, với tình cảm anh em như thế thì đáng ra hai anh em Thành và Thủy sống trong hạnh phúc. Thế nhưng, như lời than của Thành: "*Cảnh vật vẫn cứ như hôm qua, hôm kia thôi mà sao tai họa giáng xuống đầu anh em tôi nặng nề thế này*". Có lẽ Thành và Thủy đã chứng kiến tất cả những gì đã

xảy ra trong cuộc xung đột giữa bố và mẹ. Cả hai anh em đều thức và khóc suốt đêm. Sáng lại dậy sớm, không hẹn nhưng cả hai cùng ra vườn. Trong vườn, hoa khoe sắc rực rỡ, chim chiền chiện nhảy hót trên cành cây còn đọng sương mai, ... Mọi vật tươi vui đón ánh nắng hồng, trong lúc "*tôi kéo em ngồi xuống và khẽ vuốt lên mái tóc*". Hai hình ảnh đối lập lồng vào nhau. Đời thì tươi vui, "*ríu ran*", rực rỡ bao trùm lấy hai đứa trẻ đang cô đơn, ngậm ngùi, đang đối diện với sự việc bố mẹ bất hòa. Có thể cả Thành và Thủy chỉ mới chứng kiến cảnh xung đột gay gắt chứ chưa biết rõ ý định dứt khoát của bố và mẹ. Chỉ tới khi nghe mẹ ra lệnh cho hai anh em chia đồ chơi thì "*em tôi bất giác run lên bần bật, kinh hoàng đưa cặp mắt tuyệt vọng nhìn tôi*". Phản ứng ấy vừa biểu hiện sự lo sợ vừa biểu hiện sự hoảng hốt trước sự thực hạnh phúc của gia đình tan vỡ mà tuổi thơ như Thành và Thủy chưa hề nghĩ tới. Trong đời chúng, cho tới giờ phút này hai anh em chỉ biết gần gũi thương yêu nhau mà chẳng hề nghĩ tới sự việc có lúc phải chia tay. Trẻ từ lúc tượng hình trong bụng mẹ cho tới tuổi trưởng thành phải sống phụ thuộc vào người lớn. Trong khoảng thời gian ấy trẻ phải nương nhờ cha mẹ để lớn mạnh dần dần cả về thể chất lẫn tinh thần. Vậy mà giờ đây em thì đi với mẹ, còn anh thì ở với cha. Đấy là sự thật đau đớn mà người lớn buộc chúng phải chấp nhận.

Mẹ rời khỏi nhà (có lẽ đi thuê xe), hai anh em côi cút chia đống đồ chơi cũng chẳng nhiều nhặn gì, theo lệnh mẹ. Lúc này tính cách của nhân vật Thủy được nhân vật "tôi" (người kể chuyện) tô đậm nét hơn. Đấy là tính cách trẻ con đầy tình thương yêu, không muốn sống cách xa, buồn đó rồi vui đó. Khi "tôi" lấy hai con búp bê trong tủ ra đặt mỗi con vào một bên đống đồ chơi thì Thủy phản ứng một cách giận dữ: "*- Anh lại chia rẽ con Vệ Sĩ với con Em Nhỏ ra à? Sao anh ác thế!*". Thế nhưng khi Thành đặt con Vệ Sĩ cạnh bên con Em Nhỏ thì Thủy lại bảo: "*-Nhưng như vậy lấy ai gác đêm cho anh?*". Đúng là mâu thuẫn của trẻ con, nhưng bản chất của hai phản ứng của Thủy đều tốt, đều muốn mọi thứ đều tròn trịa theo ý của mình mà không nghĩ đến thực tế. Phản ứng trên của Thủy đã gợi cho nhân vật tôi nhớ lại và kể ra để người đọc thấy rõ sự thương yêu, lo lắng của Thủy đối với anh ruột mình. Đang giận dữ, đang buồn là vậy nhưng khi nhìn lại hai con búp bê bên nhau thì "*Thủy bỗng trở lên vui vẻ*" ngay. Rồi Thủy lại buồn vì bố vẫn chưa về. Em lo vì "*không được chào bố trước khi đi*".

Đúng như nhận xét của nhân vật "tôi" về em của mình: "*Bao giờ cũng chu đáo và hiếu thảo như vậy*". Hiếu thảo thì đã rõ, chu đáo thì đã thấy phần nào ở sự việc Thủy lo vá áo, lo sức khỏe cho anh mình, còn bây giờ, sau khi đã chia xong đồ chơi, Thủy đề nghị anh dẫn đến trường. Thủy không quên bất cứ người thân nào. Người trước nhất là bố, sau đó là cô giáo và bạn bè cùng lớp. Dù còn nhỏ nhưng đúng Thủy là cô bé có tính chu đáo đối với những ai mà Thủy đã gần gũi, đã từng cùng nhau vui buồn.

Cảnh chia tay giữa Thủy với cô giáo Tâm và lớp học, có lẽ ai cũng mủi lòng chứ không riêng gì Thành. Cô – trò, bạn bè cứ quấn quýt bên nhau. Không chỉ là tình thương yêu, trong cuộc chia tay đầy nước mắt ấy, người đọc còn nhận ra tính trung thực ở Thủy, một đức tính đáng quý nhất trong quan hệ giữa người với người. Cô giáo không giấu nguyên nhân mà Thủy phải chia tay lớp học thì Thủy cũng thưa thật với cô khi cô bé từ chối quyển sổ, cây bút và lời chúc Thủy cố gắng học tập khi về trường mới rằng: "*-Nhà bà ngoại em ở xa trường học lắm. Mẹ em bảo sẽ sắm cho em một thúng hoa quả để ra chợ ngồi bán*". Trước thực tế phũ phàng ấy, cô giáo Tâm chỉ biết than hai tiếng "Trời ơi" và khóc, cả lớp học cũng khóc.

Cả Thành lẫn Thủy đều đang muôn vàn lo lắng. Thành vừa chứng kiến cảnh chia tay đầy nước mắt giữa em gái và lớp học. Trong cảm quan của mình, Thành cứ ngỡ là tất cả đều đau lòng trước cảnh chia ly ấy. Nào ngờ, ra khỏi trường, Thành "*kinh ngạc thấy mọi người vẫn đi lại bình thường và nắng vẫn vàng ươm trùm lên cảnh vật*". Cuộc sống đời vẫn vô tình trôi đi, trong lúc Thành thì đang tan nát cõi lòng. Sự trái ngược ấy làm Thành cảm thấy bơ vơ, trơ trọi nhiều hơn.

Đang trong tâm trạng như thế trên đường về, đến nhà hai anh em thấy mẹ cùng với mấy người hàng xóm đang khuân đồ đạc lên xe. "*Thủy như người mất hồn, mặt tái xanh như tàu lá*". Thủy không quên để lại con búp bê Vệ Sĩ lại và dặn dò "*gác cho anh tao ngủ nhé*". Thủy lại còn dặn dò anh. Cả hai anh em chỉ biết nhìn nhau khóc. Trong lúc theo mẹ leo lên xe, bỗng nhiên Thủy lại tụt xuống, tay ôm con búp bê đi nhanh về chiếc giường đặt con Em Nhỏ quàng tay vào con Vệ Sĩ và dặn "*Em để nó ở lại... - Anh phải hứa với em không bao giờ để chúng nó ngồi cách xa nhau...!*". Phải chăng Thủy đã trao một thông điệp cho cha và mẹ, gợi lên tia hy vọng rồi có ngày gia đình sẽ đoàn tụ như búp bê Vệ Sĩ và Em Nhỏ? Đọc, nghĩ mà cảm thấy xót xa và hi vọng.

III. Xung đột gia đình giữa cha và mẹ thời nào cũng có, nhưng tỷ lệ tổ ấm gia đình đổ vỡ ở thời đại này nhiều gấp bội lần những thế kỉ xa xưa. Tuy vậy, dù xảy ra xung đột nhiều hay ít thì người chịu đựng lớn nhất, thiệt thòi nhất vẫn là những đứa con vô tội. Với lối văn tự sự, Khánh Hoài đã đưa đề tài này vào trang văn qua hai nhân vật là anh em Thành – Thủy và hai con búp bê Vệ Sĩ và Em Nhỏ. Hai anh em thì phải chia tay, còn hai búp bê thì mãi mãi gần nhau. Trẻ con thì quý sự gần gũi, còn bố mẹ thì lại quyết định chia tay. Phải chăng đó là thông điệp mà Khánh Hoài kêu gọi các người cha – người mẹ cố gắng giải quyết những bất hòa, xung đột để không còn cảnh *Cuộc chia tay của những con búp bê khá đau lòng* như cách giải quyết rất trẻ con nhưng đầy ý nghĩa của Thủy với búp bê Vệ Sĩ và Em Nhỏ?

⁂

CA DAO, DÂN CA

4. NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH CẢM GIA ĐÌNH

**** Các điểm cơ bản:***

- Ca dao là những bài hát ngắn gọn có giọng điệu tự nhiên, không xác định được ai là tác giả, thời gian sáng tác.

- Tình cảm gia đình là lòng kính trọng, thương yêu những người ruột thịt, người cùng dòng máu.

- Bốn bài ca dao là lời khuyên hãy kính trọng cha mẹ (1 và 2), ông bà (3), và thương yêu anh, chị, em.

- Thể lục bát, nghệ thuật so sánh để làm nổi bật điều muốn nói.



I. Ca là hát ngân giọng dài ra; có nghĩa là khúc hát hợp với nhạc – theo *Từ nguyên* thì *dao:* hát trơn, không hiệp theo với nhạc; lại có nghĩa là: Kéo dài giọng nói, trẻ con làm cũng được. Ca dao theo *Khang Hi tự điển* là những bài hát theo những giọng điệu tự nhiên, không biết ai là tác giả,

do khẩu truyền lưu hành phổ thông trong dân gian để diễn tả đời sống nội tâm của con người.

Tình cảm gia đình là một trong những đề tài ca dao có nguồn bài phong phú nhất. Đó là lòng kính trọng, phụng dưỡng ông bà – cha mẹ, là lòng thương yêu đùm bọc giữa anh chị em ruột thịt mà rất nhiều người đã được nghe giọng mẹ ru hời ngay từ thuở còn nằm nôi.

II. Người xưa quan niệm phúc ấm gia đình nằm ở "tam tứ đại đồng đường" – ba bốn thế hệ ông bà, cha mẹ, con cái, cháu chắt, cùng sống dưới một mái nhà. Tại sao thế? Bởi người ngoài nhìn vào thấy dưới mái nhà có người trường thọ, có người ở tuổi trung niên, thanh niên, thiếu niên và trẻ thơ. Con cháu đầy đàn, gia đình sum họp là ước mong của hầu hết mọi người. Bởi vậy gia đình nào có cảnh "tam tứ đại đồng đường" là gia đình nổi tiếng phúc đức trong làng, trong xã. Chẳng may ông bà mất, con cháu vô cùng tiếc thương. Lòng thương kính ấy đã được thể hiện bằng lời ru:

Ngó lên nuộc lạt mái nhà,
Bao nhiêu nuộc lạt nhớ ông bà bấy nhiêu.

Hình ảnh và ý nghĩa của hai câu ca thật gần gũi mà cũng thật sâu sắc. "*Mái nhà*", xưa nay với người dân Việt vô cùng quan trọng. Có an cư mới lạc nghiệp. Mái nhà tượng trưng cho sự che chở, đùm bọc con người. Nó là cả tấm lòng và sức lực của người tạo ra. Nhà ở làng ta phần lớn lợp bằng tranh, vách đất. Hàng chục tấm tranh được xếp thành hàng ngang được buộc chặt bằng sợi dây bằng mây hoặc bằng tre chẻ mỏng, lần lượt từ phần mái thấp lên tới nóc nhà. Nằm trong nhà "*ngó lên*" – nhìn lên thì thấy rõ "*nuộc lạt*", nhìn rõ mối dây buộc chặt tấm tranh với sườn mái nhà. Đấy là hình ảnh cụ thể, còn ý nghĩa sâu xa, ẩn dụ thì đó là công sức, mong ước một đời tạo dựng của "*ông bà*". Cách diễn đạt ý cũng có thứ lớp, thể hiện thái độ kính trọng và tôn vinh. Ông bà ở trên cao, con cháu "*ngó lên*" thấy và nhớ công lao tạo dựng, che chở con cháu của ông bà. Đó là thái độ của người có đạo đức, của người luôn nhớ:

Con người có cố, có ông,
Như cây có cội, như sông có nguồn.

Khuyên con cái ghi nhớ công ơn và hiếu thảo với cha mẹ cũng là một nội dung có lượng bài ca dao khá nhiều trong đề tài tình cảm gia đình nói chung. Dưới hình thức những câu lục – bát, con cháu thường nghe những lời ru như:

Công cha như núi ngất trời,
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông.
Núi cao biển rộng mênh mông,
Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi!

Người đời đã so sánh "*công cha như núi ngất trời*", và "*nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông*". Họ đã làm những gì cho con cái để được so sánh như thế, và khuyên con cái phải "*ghi lòng*", nghĩa là luôn luôn nhớ, không được phép quên? Câu trả lời nằm trong bốn tiếng "cù lao chín chữ"!

Bốn tiếng ngắn gọn nhưng ý nghĩa của chúng thì cao cả và mênh mông như "*núi ngất trời, biển rộng*" kể từ khi cha mẹ bắt tay cùng xây tổ ấm, con cái tượng hình. Trước hết, hai người phải chịu siêng năng (*cù*), phải chịu khó nhọc (*lao*) làm việc tích lũy tiền của để làm vốn xây dựng hạnh phúc gia đình. Còn "*chín chữ*" ấy là *sinh:* đẻ, *cúc:* nâng đỡ, *phủ:* vuốt ve, *súc:* cho bú, cho ăn, *trưởng:* nuôi cho lớn, *dục:* dạy dỗ, *cố:* trông nom, đoái hoài, *phục:* theo dõi tình hình mà uốn nắn, *phúc:* giữ gìn.

Chính vì vậy, cha mẹ vẫn biết con cái còn thơ sống lệ thuộc vào cha mẹ cả về vật chất lẫn tinh thần. Chính công việc nuôi dạy con cái trên đều có sự tham gia của mẹ lẫn cha theo thiên chức của mình. Chính công việc ấy, để lo cho tròn, nhiều khi cha mẹ phải đánh đổi cả máu của chính mình chứ nào chỉ đổ có mồ hôi! Cũng chẳng phải chỉ lo ngày một ngày hai mà gần như phải lo cho con cái suốt đời vì dù có lớn khôn thì cũng là con của cha mẹ.

Hình tượng của núi, của biển thật kì vĩ. Núi và biển vẫn có giới hạn, "cù lao chín chữ" cũng có giới hạn (khi cha mẹ đã già yếu) nhưng lòng thương con của đấng sinh thành thì không có giới hạn. Âm điệu của ba từ *Đông, mênh mông, ơi* kéo dài vô tận như lòng thương con của hai đấng sinh thành. Phần *đọc thêm* của sách giáo khoa còn có mấy bài viết về công cha nghĩa mẹ với nhiều hình ảnh về "chín chữ cù lao":

\- *Ơn cha nặng lắm ai ơi,*
Nghĩa mẹ bằng trời, chín tháng cưu mang.
\- *Cây khô chưa dễ mọc chồi,*
Bác mẹ chưa dễ ở đời với ta;
Non xanh bao tuổi mà già,
Bởi vì sương tuyết hóa ra bạc đầu.

Sống và ứng xử nặng về phần tình cảm nên người phương Đông, nhất là người Việt thường dựa vào kinh nghiệm để khuyên bảo nhau. Dù cùng dòng máu nhưng anh em vẫn có những bất hòa, nhiều khi xảy ra bất hòa nghiêm trọng. Để hạn chế những sự việc có thể gây ra cảnh đau lòng, người dân Việt thường khuyên nhủ con cháu rằng:

Anh em nào phải người xa,
Cùng chung bác mẹ, một nhà cùng thân.
Yêu nhau như thể tay chân,
Anh em hòa thuận, hai thân vui vầy.

So sánh với "*người xa*", với người không cùng máu mủ để xác định "*anh em*" tuy hai mà một, ấy là cùng một "bác mẹ" – cùng một cha, cùng một mẹ, và cùng chung sống dưới một mái nhà. Rồi cùng so sánh cụ thể để khuyên anh em ruột thịt hãy sống gắn bó, chan hòa, "*Rách lành đùm bọc, dở hay đỡ đần*". Và mục đích của lối sống "anh em hòa thuận" được bày tỏ một cách chân thật, rõ ràng là để "*hai thân vui vầy*". Như vậy, niềm vui của thân phụ và thân mẫu được người dân Việt coi trọng hàng đầu.

Trong gia đình, khi con cái đã khôn lớn thì cha mẹ lo cho yên bề gia thất. Con trai lấy vợ, con gái cưới chồng. Ngày xưa, là phận gái thì phải giữ đạo tam tòng, ba con đường phải theo. Lúc ở nhà thì phải theo cha mẹ (*tại gia tòng phụ*); lúc lấy chồng thì phải theo chồng (*xuất giá tòng phu*); lúc chồng chết thì thờ chồng nuôi con (*phu tử tòng tử*).

Duyên phận đẩy đưa, người con gái không lấy được chồng gần thì sống trong cảnh ngộ

Chiều chiều ra đứng ngõ sau,
Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều.

Hạnh phúc trong lễ rước dâu về nhà chồng thì cũng từ lúc đó cô con gái giã từ quê mẹ, nhận quê chồng làm quê mình. Phận làm dâu ngày xưa phải chịu nhiều ràng buộc, hạn chế càng làm cho cô dâu mới khó quên được cảnh làng xưa, nơi có cha mẹ già, đàn em thơ dại. Làm sao quên được hình bóng cha mẹ già lam lũ, cảnh ấm cúng của gia đình sum họp. Điệp từ "*chiều chiều*" thể hiện đã nhiều lần cô đã làm với nỗi niềm riêng, đã nhiều buổi chiều cô hướng tầm mắt buồn lắng nhìn về quê mẹ mà lòng cảm thấy đau xót bởi nhớ mẹ thương cha, và vì chưa báo được công lao

sinh thành dưỡng dục. "Ruột đau chín chiều" là như thế. Nhưng tại sao cô lại phải "ra đứng ngõ sau" mà không đứng trước sân, trước cổng nhà chồng? Bởi vì phận làm dâu ngày trước bị buộc đi và về bằng lối vào ở phía sau cửa chính của ngôi nhà. Vả lại, vào cuối chiều, ngõ sau lại càng vắng vẻ, nỗi nhớ lại càng sâu lắng hơn.

III. Xuất phát từ thực tế cuộc sống muôn màu muôn vẻ, trên khắp mọi miền đất nước đều có những câu ca, điệu hát của người dân. Trong gia đình có tiếng hát ru em, quay tơ, dệt cửi. Ông bà, cha mẹ thường dùng hình ảnh so sánh ví von, những ẩn dụ gần gũi để khuyên bảo con cháu cố giữ gìn gia đình, cách ứng xử với ông bà, cha mẹ, anh em. Chính vì vậy mà ca dao về tình cảm gia đình là một trong những đề tài tạo dựng nên bản sắc văn hóa ứng xử của người dân Việt.

Lưu ý: Mỗi bài ca dao đều có thể trở thành một đề tập làm văn. Về thể loại thì tùy từng người ra đề văn (phát biểu cảm nghĩ, chứng minh, giải thích...), nhưng nội dung của bài ca dao thì không thay đổi. Học sinh có thể dựa vào nội dung trên để làm bài.

5. NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH YÊU QUÊ HƯƠNG, ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI

**** Các điểm cơ bản:***

- Tình yêu quê hương, đất nước là một trong những chủ đề về tư tưởng Việt Nam.

- Hình ảnh quê hương, đất nước từ hiện thực đã đi vào tâm tư, tình cảm của người dân; phản ánh đặc điểm phát triển của từng vùng để trở thành những biểu tượng về địa lí, về lịch sử, ... của nền văn hóa Việt.

- Hình thức: Hát đối đáp, cất tiếng mời gọi, tự sự.

I. Yêu quê hương, đất nước, con người là bản chất của con người nói chung. Đó là tình cảm sâu đậm đối với vùng đất, vùng biển, vùng trời bao la; nơi ta được sinh ra, nuôi ta khôn lớn, và mai đây sẽ nhận hài cốt của ta về. Với người Việt thì tình cảm ấy có lẽ là còn sâu nặng hơn, dù có nơi khô cằn, có vùng đồng chua nước mặn. Tất cả đều đi vào làn điệu bằng

lời lẽ thăng hoa, tình cảm dạt dào để rồi càng về sau, khi nghiên cứu về đặc điểm tư tưởng, tình cảm của người Việt, người nghiên cứu lại càng tìm đến với ca dao bởi chúng chứa đựng những suy nghĩ và tình cảm chân thực.

II. Tình yêu quê hương, đất nước, con người được cha ông ngày trước thể hiện trong mọi hoàn cảnh. Có thể trong đình đám hội hè, trong làm đồng, ngày mùa giã gạo giữa đêm trăng, ... trai gái tham dự hát đối đáp. Đại diện bên trai cất tiếng:

- Ở đâu năm cửa nàng ơi
Sông nào sáu khúc nước chảy xuôi một dòng ?
Sông nào bên đục, bên trong ?
Núi nào thắt cổ bồng mà có thánh sinh ?
Đền nào thiêng nhất xứ Thanh
Ở đâu mà lại có thành tiên xây ?
...

Những câu ca trên là những câu hát đố, một thể loại thường gặp trong kho tàng dân ca nhưng những câu đố trên quả là đặc biệt. Người xưa thường trọng nam khinh nữ, con trai thì được đi học, còn con gái chỉ biết việc bếp núc, nong tằm, nương dâu, khung cửi, ... khó mà biết được những địa danh và đặc điểm của chúng. Vậy mà chàng trai vẫn hỏi trước khi làm quen thì liệu anh chàng có mâu thuẫn không? Nghĩ rằng mình nắm chắc phần thắng trong tay, nào ngờ đã nghe bên gái đáp lại:

- Thành Hà Nội năm cửa chàng ơi
Sông Lục Đầu sáu khúc nước chảy xuôi một dòng.
Nước sông Thương bên đục bên trong,
Núi Đức Thánh Tản thắt cổ bồng lại có thánh sinh.
Đền Sòng thiêng nhất xứ Thanh
Ở trên tỉnh Lạng có thành tiên xây.

Là phận gái, quanh năm quanh quẩn việc nhà, không được học, lại ít có dịp đi xa. Vậy mà cô vẫn đối đáp đúng từng câu hỏi một. Có lẽ tình yêu thương đất nước đã giúp cô nhớ những gì nổi tiếng mà người làng ca ngợi. Cũng có thể người viết nên câu hát đối đáp kia nặng lòng yêu nước, kính trọng hiền tài. Dù là ai sáng tác thì hai lời đối đáp vẫn rạng ngời tình cảm quê hương đất nước.

Núi, sông, biển, hồ..., vốn là những vật thể tự nhiên, vô tri giác. Chúng chỉ thành quê hương, đất nước khi có con người. Con người có tri giác, có phần tâm linh và sống với ý hướng luôn vươn tới hạnh phúc. Có con người sông núi mới có hồn thiêng. Vùng đất Hà Nội cũng thế, có con người nên Hà Nội ngày càng đẹp hơn khiến người người.

Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ,
Xem cầu Thê Húc, xem chùa Ngọc Sơn,
Đài Nghiên, Tháp Bút chưa mòn,
Hỏi ai gây dựng nên non nước này?

Tất nhiên Hà Nội nguyên sơ mang nét đẹp riêng của cảnh đất trời. Nhưng nếu không có sự tu bổ, xây dựng của con người từ thời đại này sang thời đại khác thì chắc bài ca dao trên không có điệp từ "xem". Từ thành Đại La thời xưa đến Thăng Long thành đời Lí Thái Tổ, Hà Nội chắc đã có đổi thay. Nhưng để cái hồ đẹp có tên Kiếm Hồ – Hồ Gươm thì chỉ vào thời Lê Lợi. Rồi sau đó xây "*chùa Ngọc Sơn*" thời Văn Xương, ngôi sao chủ về văn chương, khoa cử, và thờ đức Thánh Trần (Trần Hưng Đạo) – người chỉ huy đánh thắng quân Nguyên xâm lược. Lối vào chùa có "*cầu Thê Húc*" có dáng cầu vồng, được sơn màu đỏ như ánh hồng mặt trời mọc (húc) đọng lại (thê). Thế kỉ XIX, Nguyễn Văn Siêu cho xây thêm Đài Nguyên – Tháp Bút. Nhìn từ xa, người thưởng ngoạn thấy tháp như ngọn bút lông đang chấm vào nghiên mực. Rõ ràng nếu không có con người thì cảnh hồ chỉ đẹp ở mức độ nguyên sơ, đơn điệu. Bởi vậy mà có câu hỏi tu từ ở cuối bài văn.

Bài văn chỉ gợi, chỉ phác thảo cảnh sắc của hồ Hoàn Kiếm với những biểu tượng lịch sử và văn hoá để "rủ nhau" háo hức mời gọi nhau đi xem cảnh đẹp, nhưng cũng là cái cớ để nhắc nhở công lao bảo vệ và xây dựng đất nước của tổ tiên.

Như trên đã nói chốn quê hương nơi nào cũng đẹp. Miền Bắc có cái đẹp của miền Bắc, có thành Tiên xây, có núi Tản, có cảnh đẹp Hồ Gươm, ... thì

Đường vô xứ Huế quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.
Ai vô xứ Huế thì vô...

Trong ba câu ca chỉ có "*Huế*" là địa danh cụ thể, còn tất cả đều mang tính chung chung. Từ "*đường*" cho tới "*non xanh nước biếc*" đều là những tên gọi khái quát để khơi gợi trí tưởng tượng của người nghe, người đọc. "*Đường vô*" thì dùng cho những *ai* từ Quảng Trị trở ra, còn với những *ai* từ Quảng Nam trở vào thì có thể hát "*Đường ra xứ Huế quanh quanh*" thì cũng hợp với ý khái quát của toàn bài.

Dù người ở miền Bắc chưa vô, kẻ ở miền Nam chưa được dịp ra thăm Huế, tưởng tượng từ các định ngữ "*quanh quanh*", các từ so sánh "*như tranh họa đồ*" để thấy non nước hữu tình. Sau đó thì muốn biết "quanh quanh" như thế nào, đẹp như tranh tô vẽ ra sao. Thế là *ai* (đại từ phiếm chỉ) chưa một lần "vô" hoặc "ra" Huế đều tìm cách để đến địa danh nổi tiếng này.

Trên con đường "quanh quanh non xanh nước biếc" ấy, vào đến Quảng Bình, Quảng Trị, xuyên qua cánh đồng, *ai* đó có thể được nghe câu hát.

Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng, mênh mông bát ngát,
Đứng bên tê đồng, ngó bên ni đồng, bát ngát mênh mông.
Thân em như chẽn lúa đòng đòng,
Phất phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai.

Câu hát thuộc thể gì? Nếu là thể đối – đáp thì thiếu mất lời đối. Có thể đây là lời tâm sự của cô gái xứ Quảng Bình, Quảng Trị hoặc Thừa Thiên khi ra đồng thăm lúa. Hai câu đầu, mỗi câu dài 12 tiếng, ngắt nhịp bằng các dấu phẩy thành từng vế đối nhau bởi đảo vị trí người đứng và đảo ngữ. Lời ca còn dễ thương ở những phương ngữ *bên ni* (bên này), *bên tê* (bên kia), *ngó* (nhìn, quan sát) khiến người nghe thích thú vì âm hưởng lạ tai.

Còn nội dung của câu hát? Cô gái đã so sánh mình với "*chẽn lúa đòng đòng*", lúa đang lúc sắp trổ bông và tượng hạt, nghĩa là đang phát triển tới tuổi xuân thì theo luật tự nhiên. Nhưng "chẽn lúa đòng đòng" phát triển tốt hay xấu còn phụ thuộc vào hoàn cảnh, vào thời tiết khí hậu. Ở đây chẽn đang gặp "*ngọn nắng hồng ban mai*". Hình ảnh ấy tạo cho người nghe cảm giác nhẹ nhàng, gợi cho người nghe nghĩ đến hoàn cảnh thời tiết thuận lợi cho chẽn lúa phát triển. Bản thân cô gái cũng thế dù có chút băn khoăn lo lắng của "*phất phơ*" phận gái kiểu "thân em như hạt mưa xa...".

III. Tình yêu quê hương, đất nước, và trân trọng công lao của tổ tiên cũng là chủ đề quan trọng diễn đạt tư tưởng Việt Nam. Những câu ca dao về chủ đề này thường gợi nhiều hơn là tả bằng cách nêu tên núi, tên sông, tên những vùng quê có đặc điểm nổi tiếng về nét đẹp tự nhiên, những di tích về lịch sử, văn hóa tâm linh như bốn bài ca dao đã phân tích ở trên. Được nghe, rồi tìm đến chiêm ngưỡng ắt hẳn người đời sau khó ngăn được cảm xúc tự hào.

⁂

6. NHỮNG CÂU HÁT THAN THÂN

Các điểm cơ bản:

- Những câu hát than thân thể hiện một mặt cảm xúc khác trong tình cảm của người Việt Nam.

- Dùng thực vật (trái bần), động vật thường thấy (con cò, tằm, kiến, ...) làm hình ảnh so sánh, ẩn dụ để diễn tả tâm trạng, thân phận của con người thường gặp phải nỗi đắng cay, đau khổ như nông dân, phụ nữ, lính thú, ...

- Cả ba bài đều được làm bằng thơ lục bát.

I. Con người chẳng ai giống ai, số phận cũng mỗi người mỗi khác. Có người sinh ra và lớn lên là được hưởng cuộc đời hạnh phúc. Có người vừa mới sinh ra là đã chịu cảnh khổ đau. Có người thì vì hoàn cảnh mà phải sống cực sống khổ. Lại có người lại chịu đắng cay vì quan niệm khắt khe của xã hội. Dù họ có lạc quan cách mấy thì cũng có lúc than thở về thân phận của mình. Những điều thường thấy trong đời sống thực ấy lại được phản ánh vào điệu hát lời ca.

II. Con cò trong ca dao thường là hình ảnh tượng trưng cho người mẹ, cũng có thể là biểu tượng của người nông dân, bởi nông dân cũng như cò thường kiếm ăn trên đồng ruộng, cũng thức khuya dậy sớm, cần mẫn, chịu thương chịu khó với đồng cạn đồng sâu. Cũng như mọi người, gặp lúc khó khăn trắc trở, họ cũng than trách

Nước non lận đận một mình,
Thân cò lên thác xuống ghềnh bấy nay.
Ai làm cho bể kia đầy,
Cho ao kia cạn, cho gầy cò con?

Hai câu đầu, "*cò*" than thở về thân phận của mình. Khi cho rằng "*cò*" tượng trưng cho người nông dân thì "*nước non*" chính là đồng ruộng, mà cũng có thể chốn rừng sâu núi cao "*Lên thác xuống ghềnh*" chính là những khó khăn trắc trở. Từ lúc khó khăn trắc trở cho tới nay chỉ có một mình "*cò*" dấn thân chịu đựng để cố vượt qua. Khó khăn trắc trở là do "*bể kia đầy, ao kia cạn*" khác với mức độ bình thường. Nhưng bể đầy, ao cạn do *ai* gây ra? Hai câu cuối của bài ca dao nhằm trả lời câu hỏi ấy. Nhưng phiếm chỉ đại từ *Ai* không chỉ rõ người nào. Cái hay của đại từ phiếm chỉ *ai* trong bài ca dao là ở chỗ nội dung ám chỉ của bài ca dao thay đổi tùy theo khung cảnh xuất hiện. Nó có thể là lời than trách, tố cáo chế độ cai trị khi xuất hiện giữa cộng đồng làng xã, cũng có thể là lời than trách người chồng (hay người vợ) bội bạc khiến bản thân đã cực mà con cái (cò con) càng nheo nhóc, ốm o gầy mòn.

Cũng là câu hát than thân nhưng bài ca dao dưới đây lại than cho nhiều thân phận khác nhau qua hình ảnh của con tằm, lũ kiến...

Thương thay thân phận con tằm,
Kiếm ăn được mấy phải nằm nhả tơ.
Thương thay lũ kiến li ti,
Kiếm ăn được mấy phải đi tìm mồi.
Thương thay hạc lánh đường mây,
Chim bay mỏi cánh biết ngày nào thôi.
Thương thay con cuốc giữa trời,
Dầu kêu ra máu có người nào nghe.

Mỗi cặp câu trong tám câu lục bát thể hiện lòng thương về thân phận long đong, vất vả của một loài động vật "con tằm, con kiến, con hạc, con cuốc" đều là những hình ảnh ẩn dụ. "*Con tằm*" nhằm ám chỉ ai? Phải chăng đó là hình ảnh của người thợ dệt quanh năm bám lấy khung cửi nhưng chẳng kiếm ăn được bao nhiêu? Hay đó là hình ảnh của người nghệ sĩ, nhà văn như ngày nay người ta thường ví von? Và tại sao những người lao động chăm chỉ lại than về cuộc sống của mình? Có lẽ khách hàng chẳng mấy ai mua, mà cũng có thể là do sưu cao thuế nặng nên đời sống

của họ trở nên èo uột, nghèo nàn. "*Lũ kiến*" cũng thế. Nếu đó là hình ảnh người nông dân, kẻ cày thuê cấy mướn thân phận nhỏ nhoi làm việc với mong ước "kiến tha lâu đầy tổ" thì tại sao lại "*phải đi tìm mồi*"? Có phải vì mưa bão, hạn hán sinh ra mất mùa khiến họ phải đi kiếm việc làm để nuôi sống bản thân? Cũng có thể địa phương đất hẹp người đông nên họ phải nhọc thân tìm đến những nơi khác để kiếm cái ăn cái mặc.

Cặp câu thứ ba nói về thân phận của chim hạc. *Hạc* là tên gọi một loài chim lớn, cẳng cao, cổ và mỏ dài. Trong câu văn (câu lục) là hình ảnh ẩn dụ, nhưng để ám chỉ hạng người nào. Ca dao cũng có câu:

Thương thay thân phận con rùa,
Trên đình đội hạc, dưới chùa đội bia.

Xem ra *hạc* không thể là hình ảnh tượng trưng cho người thợ dệt hay anh nông dân dù họ có sức sống lâu trăm tuổi. Có lẽ *hạc* được dùng để ám chỉ cho kẻ sĩ – người có học thời xưa vì trong đó có hai tiếng "*đường mây*" ám chỉ đường công danh, quan quyền. Trong bài thơ *Chí làm trai,* Nguyễn Công Trứ cũng có viết "Đường mây rộng thênh thang cử bộ". Như vậy "hạc lánh đường mây" là kẻ sĩ, người học hành đỗ đạt đã không chịu ra làm quan vì một lí do nào đó, có thể là do không muốn cộng tác với chính quyền lúc ấy. Nhưng cánh chim bằng làm sao bay mãi không mỏi cánh trong lúc chính quyền thì vẫn tồn tại?

Cặp câu cuối bài là nỗi thương thân "con cuốc". Ấy là giống chim nhỏ, hơi giống con gà, sống ở bờ bụi gần nước, có tiếng kêu "cuốc, cuốc" đồng âm với "quốc" (*quốc gia*: nước nhà), người Trung Quốc gọi là chim *đỗ quyên* hay *đỗ vũ.* Tương truyền, Thục Đế (Trung Quốc) mất nước, hồn biến thành con chim cuốc, kêu nhớ nước đến mửa máu ra mà chết. Trong bài *Qua Đèo Ngang,* Bà Huyện Thanh Quan có viết:

Nhớ nước đau lòng con quốc quốc
Thương nhà mỏi miệng, cái gia gia

Hay Nguyễn Khuyến trong bài *Nghe tiếng cuốc kêu cảm hứng:*

Khắc khoải sầu đưa giọng lửng lơ
Ấy hồn Thục Đế thác bao giờ
Năm canh máu chảy đêm hè vắng
Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ

Và vì vậy các nhà nghiên cứu văn học cho rằng Bà Huyện Thanh Quan và Nguyễn Khuyến là những nhà thơ hoài cổ. Dựa vào điển tích con chim cuốc và một số bài thơ trên người đọc có thể nghĩ rằng cặp thơ cuối của bài ca dao là tâm sự của con cháu một triều đại nào đó bị mất ngôi, hay của một vị quan có tâm sự hoài cổ.

Con tằm, lũ kiến, con cuốc đều là những hình ảnh ẩn dụ dùng để ám chỉ những ai trong xã hội con người (ngày trước) ? – Phải chăng đó là những thợ dệt, nông dân, quan chức, sĩ phu yêu nước? – Suy rộng ra họ là những người lao động chân chính, muốn tránh phận tôi đòi (lánh đường mây), giàu lòng yêu nước (cuốc kêu ra máu), lam lũ quanh năm suốt tháng nhưng chẳng ai xót thương, cảm thông với họ. Đó là tiếng kêu của con người trong xã hội chìm đắm trong bạo lực, cường quyền.

Cuối cùng là bài ca dao nói về phận gái giữa dòng đời.

Thân em như trái bần trôi,
Gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu.

Về cấu trúc, cao dao mở đầu bằng cụm từ so sánh "Thân em như... " có khá nhiều bài. "Thân em như hạt mưa sa...", "Thân em như tấm lụa đào, ...", "Thân em như chẽn lúa đòng đòng...". Dù có ví với vật gì thì người phụ nữ ngày trước vẫn là người bị lệ thuộc vào đạo tam tòng, tứ đức; bị lệ thuộc vào quan niệm "cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy" một cách khắt khe, nhiều khi đến độ tàn nhẫn. Họ không được quyền lựa chọn để lập gia đình mà phó mặc cho sự may rủi, trong nhờ đục chịu và chỉ dám than thân trách phận mình.

III. Muốn biết đời sống tình cảm, trong đó có nỗi buồn thương, than thân trách phận thì nên tìm đến ca dao Việt Nam. Ở kho tàng ấy chúng ta còn gặp sự khôn khéo, tế nhị trong cách biểu hiện. Họ thường mượn các sự vật, con vật nhỏ bé làm hình ảnh so sánh để diễn tả tâm trạng, thân phận của mình đồng thời kín đáo phê phán những gì, những ai đã làm cho cuộc sống của họ vất vả đắng cay. Đọc hoặc nghe những câu hát than thân chúng ta không thể không ngậm ngùi, đồng cảm với họ.

*
**

7. NHỮNG CÂU HÁT CHÂM BIẾM

** Các điểm cơ bản:*

- hâm biếm là một đặc tính khá nổi bật của người Việt nhằm thể hiện tinh thần phản kháng, đấu tranh bằng cách gây cười.

- Gần như không có ranh giới trong đối tượng châm biếm

- Có nhiều mức độ châm biếm khác nhau:

+ Trào lộng: Đùa cợt, chế giễu.
+ Trào phúng: Chế giễu, chê bai bằng lời chua chát.
+ Trào mạ: Châm biếm bằng lời mắng chửi. Dù ở mức độ nào thì lời châm biếm cũng mang tinh thần hướng thiện.
- Về hình thức thì dùng các biện pháp ẩn dụ, nói ngược, phóng đại...

⁂

I. Trong giao tiếp với người khác, với sự vật thì ngoài lòng nhân ái người Việt còn có tinh thần phản kháng, đấu tranh bằng hình thức gây cười, trào lộng. Họ trào lộng những thói hư, tật xấu, họ châm biếm chống lại áp bức, cường quyền.

Hình như đặc tính trào lộng, chế giễu những con người, những thói hư tật xấu cũng nằm trong tinh thần hướng thiện, và người dân Việt cũng rất công bằng, chẳng vị nể ai: từ người dân thường đến những kẻ có quyền có chức, từ ông thầy bói cho đến người tu hành chưa dứt mùi tục lụy. Nhẹ thì trào lộng, nặng hơn nữa thì châm biếm, trào phúng chua cay... bằng nghệ thuật ẩn dụ, phóng đại hoặc nói ngược... để người có thói hư, tật xấu nghe mà dần sửa đổi tính tình.

II. Chế giễu người chú có lắm thói hư tật xấu, ai đó đã hát mấy câu:

Cái cò lặn lội bờ ao
Hỡi cô yếm đào lấy chú tôi chăng?
Chú tôi hay tửu hay tăm,
Hay nước chè đặc, hay nằm ngủ trưa.
Ngày thì ước những ngày mưa,
Đêm thì ước những đêm thừa trống canh.

Hai câu mở đầu vừa để bắt vần cho bài hát vừa đặt thẳng vấn đề "*lấy chú tôi*" với "*cô yếm đào*". Để "*cô yếm đào*" biết "*chú tôi*" là người như

thế nào trước khi quyết định chọn chồng hay không, tác giả đã giới thiệu phẩm chất của người chú. Tất cả đều có ở 4 câu cuối của bài. Hai câu nói về thói xấu với từ "*hay*" vừa để nhấn mạnh vừa tạo cho người đọc về thói quen xấu này. Ấy là thói thích rượu chè, rồi ngủ trưa. Tất đều là những thứ ăn chơi, hưởng thụ tốn tiền hao của, bỏ bê công việc. Chưa hết, "chú tôi" còn có những điều "ước" lạ đời. Ông "*ước những ngày mưa*" để khỏi đi làm, để có lí do bạn với rượu chè. Còn đêm thì "*ước thừa trống canh*", bởi đêm có năm canh, mỗi canh đều có tiếng trống báo hiệu, ông ước đêm có nhiều trống canh hơn để được ngủ, khỏi đi làm. Với lời rao về ông chú thì liệu có người con gái đẹp (*cô yếm đào*) nào dám lấy ông chú làm chồng?

Những phụ nữ mê bói toán thường bị người đời chọc quê rằng:

Số cô chẳng giàu thì nghèo
Ngày ba mươi Tết thịt treo trong nhà.
Số cô có mẹ có cha
Mẹ cô đàn bà, cha cô đàn ông.
Số cô có vợ có chồng,
Sinh con đầu lòng, chẳng gái thì trai.

Khi nghe thầy bói phán những câu trên, cô gái nghĩ gì? Còn người nghe, người đọc tỉnh táo thì cười khoái trá. Sống ở đời ai lại không có mẹ là đàn bà, cha là đàn ông. Khi có chồng thì sinh con, chẳng phải con trai thì là con gái. Toàn là những con người, sự việc sờ sờ trước mắt mà ai cũng thấy, ai cũng biết. Vậy mà cô gái kia vẫn chịu mất tiền cho thầy bói thì không chê cười, chế giễu sao cho được! Không chỉ chế giễu những phụ nữ mê muội mà bài ca dao còn phê phán những tay thầy bói chẳng biết gì về lí số nhưng vẫn hành nghề nhằm lường gạt những người nhẹ dạ.

Với những kẻ lợi dụng quyền thế để hưởng thụ trên sự đau khổ của người khác, người dân có lời châm biếm khá nặng nề, khá chua chát:

Con cò chết rũ trên cây,
Cò con mở lịch xem ngày làm ma.
Cà cuống uống rượu la đà,
Chim ri ríu rít bò ra lấy phần,
Chào mào thì đánh trống quân
Chim chích cởi trần, vác mõ đi rao.

Mỗi con vật tượng trưng cho một hạng người trong xã hội xưa. *Con cò* là hình ảnh tượng trưng cho nông dân. *Cà cuống* là hình ảnh tượng trưng cho những kẻ có chức quyền ở làng xã. *Chim ri, chào mào* tượng trưng cho các tên cai lệ, lính hầu. *Chim chích* là hình ảnh của anh chuyên cầm mõ đi thông báo việc làng.

Bài hát như một tiểu phẩm châm biếm chua cay, cười ra nước mắt. Người nông dân chờ bệnh, chết già. Con của kẻ xấu số chọn ngày hợp tuổi để lo chôn cất. Nỗi bất hạnh được loan truyền. Thế là những kẻ có quyền hành lớn bé thi nhau lấy phần chè chén ăn nhậu mà chẳng hề chia sẻ sự mất mát buồn đau của *cò con*. Họ đã biến đám ma thành một bữa tiệc rượu. Bài hát như một bi hài kịch có nhiều vai diễn, và thể hiện cái tài tránh đối đầu trực tiếp với những kẻ có quyền thế bằng những hình ảnh tượng trưng nhưng vẫn có ý phê phán và tố cáo.

Cuối cùng là bài hát nêu đích danh hạng người đáng chê cười:

Cậu cai nón dấu lông gà,
Ngón tay đeo nhẫn gọi là cậu cai.

Ba năm được một chuyến sai,
Áo ngắn đi mượn, quần dài đi thuê.

"*Cậu cai*" ở đây là cai lệ, chức thấp nhất của một loại lính trong quân đội thời xưa. Đã là lính thì phải được cấp quân phục, quân trang. Đó là "*nón dấu lông gà, nhẫn (trang sức đeo ở ngón tay), áo ngắn, quần dài*". Với bộ quân phục ấy khoác lên người, xem ra "cậu cai" trông cũng oai phong. Là lính lẽ ra "cậu cai" phải bận rộn nhiều, đằng này mãi đến ba năm mới "được một chuyến sai", ba năm mới được đi công tác một lần. Theo hầu quan thì quân phục phải chỉnh tề. Cứ nghĩ rằng mọi thứ từ nón, nhẫn đến áo ngắn, quần dài đều có sẵn. Chỉ tới khi đọc câu cuối, người đọc mới cười hả hê. Hóa ra cậu cai phải đi "*mượn*" áo, "*thuê*" quần. Sự việc này khiến người đọc (người nghe) suy nghĩ. Có phải chính quyền thuở ấy nghèo đến độ không phát đủ quân phục cho lính? Hay vì một lẽ gì đó mà "cậu cai" phải bán áo, bán quần?... Nội dung châm biếm, mỉa mai ẩn trong sự việc mượn áo, thuê quần thủa ấy của "cậu cai".

III. Qua các hình ảnh tượng trưng, ẩn dụ, bằng nghệ thuật đối lập và phóng đại, những câu hát châm biếm trên đã phơi bày các thói hư tật xấu của mọi hạng người trong xã hội để người nghe (người đọc) biết mà tránh xa.

Như thế ta thấy đặc tính đùa bỡn, giễu cợt luôn mang mầm mống tư tưởng đối kháng, không phải là lối xử thế vô thưởng vô phạt. Nó luôn có mục đích hướng thiện, đổi mới con người, giúp con người sống có ý nghĩa hơn, giúp xã hội tiến bộ hơn. Cái cười trở thành thứ vũ khí đặc biệt làm cho con người thấy rõ giá trị

Trăm năm bia đá cũng mòn,
Nghìn năm bia miệng hãy còn trơ trơ.

⁂

8. SÔNG NÚI NƯỚC NAM

(NAM QUỐC SƠN HÀ)

*** Các điểm cơ bản:***

*- Nam quốc sơn hà **được xem là Bản Tuyên ngôn Độc lập đầu tiên của Việt Nam.***

- Lời thơ trang trọng, lí lẽ khúc chiết nhằm khẳng định về lãnh thổ, chủ quyền đất nước, trừng trị đích đáng kẻ nào dám xâm phạm đến.

- Tuyên ngôn là loại văn bản về vị thế, hoạt động (có tính cương lĩnh) của một tổ chức chính trị, đảng phái.

- Bài thơ Đường luật (luật thơ có từ đời nhà Đường (618 – 907) ở Trung Quốc) thuộc thể thất ngôn tứ tuyệt được làm bằng chữ Hán.



I. Cho tới nay vẫn chưa biết chính xác tác giả của bài thơ *Nam quốc sơn hà* là ai, và có nhiều truyền thuyết về bài thơ này. Sách *Việt Điện u linh* có viết: "Đến đời Lí Nhân Tông (1072 – 1127) quân Tống sang lấn, tiến vào trong cõi. Vua sai Thái úy Lí Thường Kiệt lập trại ở ven sông để chống giữ. Một đêm, quân sĩ nghe trong đền có tiếng ngâm thơ:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Rồi quả nhiên quân Tống thua, phải rút về nước". Có lẽ vì Lí Thường Kiệt thống lĩnh ba quân đánh thắng trận ấy nên người đời sau đã đặt tên cho bài thơ và ghi tên ông là tác giả.

II. Có nhiều bản dịch tiếng Việt về bài thơ này. Ở đây, xin ghi hai bản dịch để đối chiếu.

Trước hết là bản dịch của Lê Thước - Nam Trân:

Núi sông Nam Việt vua Nam ở,
Vằng vặc sách trời chia xứ sở.
Giặc dữ cớ sao phạm đến đây,
Chúng mày nhất định phải tan vỡ

(*Theo* ***Hợp tuyển thơ văn Việt Nam***)

Và bản dịch thơ của Ngô Linh Ngọc:

Đất nước Đại Nam, Nam đế ngự
Sách trời định phận rõ non sông
Cớ sao nghịch tặc sang xâm phạm?
Bay hãy chờ coi, chuốc bại vong.

(Trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập I,
NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1980)

Dưới đây, phân tích bản dịch của Lê Thước - Nam Trân. Các chữ cuối câu của bản dịch đối thanh với nguyên bản (*ở, sở, vỡ* đối thanh với *cư, thư, hư*), nhưng nội dung tư tưởng của bài thơ thì không thay đổi.

Hai câu *Khai* và *Thừa* của bài thơ chữ Hán:

Núi sông Nam Việt vua Nam ở,
Vằng vặc sách trời chia xứ sở.

Chứa đựng nguyên lí khách quan không chỉ cho "*Nam quốc*" mà còn cho bất cứ một quốc gia lãnh thổ nào có cộng đồng người sống từ thuở mới hình thành. Chính ở nguyên lí khách quan ấy mà câu *Khai* của bài thơ khẳng định "*Nam đế cư*".

Ngày trước, khi còn lệ thuộc Trung Hoa, người đứng đầu nước ta được Hoàng đế Trung Hoa phong vương (vua), ngay cả khi Ngô Quyền đánh tan quân Hán, "*năm Kỉ Hợi* (939), *Ngô Quyền xưng vương; đóng đô ở Cổ Loa*", tới Đinh Bộ Lĩnh được tôn là Vạn Thắng Vương, và sau đó, "*năm Mậu Thìn* (968) *Vạn Thắng Vương lên ngôi Hoàng Đế*", nghĩa là vua nước

Nam vào thời đó đã ngang hàng với vua Trung Hoa. Chuyện đó đã quá rõ ràng trong sử sách. Bản dịch "đế" thành "vua" chưa sát nghĩa.

Một nguyên lí khách quan khác nằm ở câu *Thừa*: "*Cương giới đã ghi rõ ràng trong sách trời*". Có bản chép "*Hoàng thiên dĩ định tại thiên thư – Ngọc Hoàng đã định trong sách trời*". Và một bản khác lại chép:

Nam Bắc phong cương các biệt cư,
Tinh phân Dực, Chẩn tại thiên thư.
(Cương giới Nam, Bắc vốn đã tách biệt.
Sách trời phân chia tỏ tường sao Dực, sao Chẩn)

Và dù có khác nhau thì trong những câu thơ trên có điểm đồng nhất: "*Tại thiên thư*". Người xưa tin Trời là trên hết. Trời đã phân chia rõ ràng phần đất ở địa giới vào trong "*sách của Trời*". Giấy trắng mực đen từ "*cõi thiêng liêng*" là một nguyên lí khách quan thời ấy. Trời đã phân chia rồi thì không thể nào làm khác được. Kẻ nào muốn thay đổi biên cương là kẻ đó vi phạm luật Trời.

Hai câu thơ vì thế mà trở thành tuyên ngôn khẳng định chủ quyền ngắn gọn.

Nếu hai câu đầu của bài thơ nặng về tư tưởng chủ quyền thì ở hai câu *Chuyển* và *Hợp* lại nặng về ý thức hành động, ý chí quật cường, bất khuất:

Giặc dữ cớ sao phạm đến đây,
Chúng mày nhất định phải tan vỡ.

Truyền thống trung thực, sống và tin theo mệnh Trời, ý chí quật cường bất khuất là nền tảng nội dung của hai câu thơ.

Trời đã *định phận*, sống theo *phận* ấy là thuận lẽ Trời. Các nhà nho xưa tin thế, lâu ngày đã trở thành thói quen, đã trở thành truyền thống, đã trở thành lẽ tự nhiên, đã trở thành văn hóa tâm linh của người Phương Đông, của dân Việt.

Ai chống lại mệnh Trời ấy là kẻ "*nghịch lỗ*", là người bội phản, là kẻ *nghịch tặc*, là kẻ cướp bóc, là "*giặc dữ*" ... Chống lại mệnh Trời là tội lớn, là sống phản lại chân lí, ít nhất là của thời đại này. Lưới trời lồng lộng, thưa mà không lọt... Bất cứ *giặc dữ* ấy là ai, nếu đến xâm phạm – (Lai xâm phạm) thì phải chuốc lấy sự thất bại. Cần chú ý tới lời khẳng định mang ý nghĩa tố cáo này, nghĩa là bọn *nghịch lỗ* đã từng

xâm phạm. Điều này, lịch sử đã chứng minh khá rõ: Theo Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim (trang 11) thì từ khi họ Hồng Bàng (2897-258 TCN), lập nhà nước Văn Lang qua thục An Dương Vương đổi tên là Âu Lạc, đến đời nhà Đường đặt tên lại (618-907) là An Nam đô hộ phủ thì Việt Nam thời ấy luôn là nước bị lệ thuộc bởi các triều đình phong kiến Trung Hoa. Trong khoảng thời gian đó thôi, biết bao nhiêu lần quân giặc "*lại xâm phạm*"? Có thể nói nước ta thời ấy có bao nhiêu cuộc khởi nghĩa thì bấy nhiêu lần giặc tràn qua. Mới đây thôi, Ngô Quyền phải chống lại quân Nam Hán, rồi Thập đạo tướng quân Lê Hoàn đánh quân Tống. Kinh nghiệm lịch sử ấy ắt hẳn Lí Thường Kiệt nằm lòng. Mỗi lần "nghịch lỗ lai xâm phạm" là mỗi lần truyền thống quật khởi, ý chí bất khuất lại bùng lên. Với tinh thần, với ý chí ấy, với chân lí thuận theo mệnh Trời đã ghi ở "*thiên thư*" ấy, dân tộc ta có thừa sức mạnh để cảnh cáo kẻ thù rằng:

Chúng mày nhất định phải tan vỡ.
(Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư).

Câu "*Như hà nghịch lỗ lai...*" là câu nghi vấn mang ý nghĩa thông báo cảnh tỉnh, mở đường suy nghĩ để kẻ thù có thể dừng lại hành động mù quáng của mình. Còn câu cuối (*hợp*) là câu khẳng định kết quả cuối cùng sẽ xảy ra: Kẻ thù sẽ chuốc lấy bại vong. Và đúng như thế, quân Tống đã bị đánh tan bởi binh tướng dưới quyền Lí Thường Kiệt.

III. Không phải ngẫu nhiên mà người đời sau bài thơ trên là "*một bài thơ thần, một bản tuyên ngôn độc lập*", không chỉ vì lời truyền tụng mà còn vì cái thần khí chứa trong 28 từ ấy có sức mạnh kì diệu: Thổi bừng khí thế đánh giặc của quân dân đời Lí, làm sáng thêm truyền thống quý báu nhất của dân tộc. Làm nhụt nhuệ khí xâm lược của tướng quân "*nghịch lỗ*".

Truyền thống ấy vẫn hiện hữu trong cuộc sống của người dân đời Trần, đời Lê... và cho tới thế hệ ngày nay.

⁂

9. PHÒ GIÁ VỀ KINH
(Tụng giá hoàn kinh sư)
TRẦN QUANG KHẢI

**** Các điểm cơ bản:***

- Thể thơ Đường luật ngũ ngôn tứ tuyệt (mỗi câu 5 tiếng, mỗi bài 4 câu). Kết cấu bài thơ dịch đặt vào vần chéo (ở tiếng cuối câu 2, tiếng cuối câu 4).

- Hào khí chiến thắng quân Nguyên để có được thái bình (2 câu đầu), kêu gọi mọi người cùng gắng sức để xây dựng đất nước vững bền.



I. Trần Quang Khải (1240 – 1294) là con trai thứ ba của vua Trần Thái Tông (Trần Cảnh), em ruột của Trần Thánh Tông (Trần Hoảng), sinh năm 1241, quê ở làng Tức Mạc, tỉnh Nam Định.

Thuộc dòng dõi vương tôn nên học nhiều, biết rộng, có tài cả về chính trị, ngoại giao lẫn quân sự. Ngay từ lúc còn trẻ, ông đã được phong tước Chiêu Minh Vương.

Trong hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông, ông góp công lớn trong việc đánh bại quân giặc. Sau khi nghe tin Trần Nhật Duật đánh thắng Toa Đô ở Hàm Tử quan, Trần Quang Khải xin được tiến quân ra Thăng Long. Cùng với Trần Quốc Toản và Phạm Ngũ Lão, ông tiến quân đánh Thoát Hoan ở bến Chương Dương. Thoát Hoan thua, bỏ Thăng Long chạy qua sông Hồng về giữ Kinh Bắc (Bắc Ninh). Trần Quang Khải vào thành, sai mở tiệc khao quân, ngâm bài thơ *Tụng giá hoàn kinh sư.*

II. Phiên âm bài thơ:

Đoạt sáo Chương Dương độ
Cầm Hồ Hàm Tử quan
Thái bình tu trí lực
Vạn cổ thử giang san.

Trong *Việt Nam sử lược*, Trần Trọng Kim dịch:

Chương Dương cướp giáo giặc
Hàm Tử bắt quân thù
Thái bình nên gắng sức
Non nước ấy ngàn thu

Mỗi câu trong bài thơ là mỗi sự việc, mỗi ý rõ ràng. Câu *Khai* là hình ảnh quân ta đánh trận Chương Dương:

Đoạt sáo Chương Dương độ
-Chương Dương cướp giáo giặc

Câu thơ miêu tả hành động, động từ được đặt ở đầu câu để nhấn mạnh. "*Đoạt*", một hành động dứt khoát, giành lấy, giật lấy và giữ lấy. Và nếu giàu trí tưởng tượng thì đó là một hình ảnh sinh động đầy tính chiến đấu, bất ngờ.

Giành lấy giáo gươm, "*đoạt sáo*" từ tay giặc có nghĩa là tước vũ khí của chúng, không cho chúng sử dụng để hại dân lành, để xâm phạm đất nước vốn dĩ đã "*rành rành định phận tại sách trời*".

Lịch sử ghi lại trận Chương Dương: *Nghe tin Trần Nhật Duật đánh thắng giặc ở Hàm Tử quan, Hưng Đạo Vương tâu với vua rằng: "Quân ta mới thắng, khí lực đang hăng, mà quân Nguyên mới thua, tất cũng chột dạ. Vậy nên nhân dịp này tiến quân đánh Thoát Hoan để khôi phục kinh thành...".*

"Trần Quang Khải với Trần Quốc Toản và Phạm Ngũ Lão đem quân từ Thanh Hóa đi thuyền vòng đường bể ra đến bến Chương Dương, sấn vào đánh chiến thuyền của quân Nguyên. Quan quân đánh hăng quá, quân Nguyên địch không nổi phải bỏ chạy...". Năm chữ của câu *Khai* chứa hình ảnh hoành tráng đó. Câu thơ tiếng Việt đã lột tả hết ý nghĩa của câu thơ chữ Hán.

Câu *Thừa* cũng là hình ảnh quân ta đánh giặc ở cửa Hàm Tử:

Cầm Hồ Hàm Tử quan
- Hàm Tử bắt quân thù

Cũng như câu *Khai*, ở câu này động từ cũng đứng trước. "*Cầm*" là giữ, là bắt. "*Hồ*" là tộc người ở phía Bắc Trung Hoa, quân Nguyên – Mông vốn có gốc ở vùng ấy. Hốt Tất Liệt (Koubilai) đánh thắng quân nhà Tống, cai trị Trung Hoa, sai sứ sang nước ta yêu cầu vua Thái Tông về thần phục. Vua Trần chẳng những không chịu lại bắt giam cả sứ Mông Cổ rồi truyền cho Trần Quốc Tuấn đem binh lính lên trấn giữ phía Bắc vào năm

Đinh Tỵ (1257). Thế là chiến tranh lần thứ nhất nổ ra. Sau đó, tuy hòa hoãn nhưng Mông Cổ luôn nuôi chí thực hiện quyền bảo hộ. Nay lại lấy cớ mượn đường đánh Chiêm Thành để thôn tính nước ta. Lần này, quân ta thua, Hưng Đạo Vương phải đem vua về Thanh Hóa. Toa Đô, tướng thống lĩnh lãnh đạo thứ hai của quân Nguyên vượt đường biển đánh Chiêm Thành, sau đó từ đàng trong đánh ra Nghệ An. Trần Quang Khải đem quân trấn những nơi hiểm yếu. Đánh mãi không xuyên thủng được phòng tuyến của quân ta, Toa Đô cùng Ô Mã Nhi đành cho chiến thuyền về hướng Bắc hợp cùng đội quân của Thoát Hoan. Trần Quang Khải bèn cho quân cấp báo. Vua Trần Nhân Tông hội ý với triều thần, nhất trí với Hưng Đạo vương cử Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật cùng với Trần Quốc Toản và Nguyễn Khoái thống lĩnh năm vạn quân chặn đường đánh. Tháng tư năm Ất Dậu (1285), chiến thuyền của Toa Đô đến bến Hàm Tử, Trần Nhật Duật chia binh tướng xông lên đánh như vũ bão. Quân ta thắng lớn, Toa Đô phải rút quân về Thiên Tường, mở đường cho việc chiếm lại Thăng Long như đã phân tích ở câu *Khai*. Theo thứ tự của lịch sử thì vị trí của câu thơ trên là:

Hàm Tử bắt quân thù,
Chương Dương cướp giáo giặc

Câu *chuyển* là câu mang ý khuyên mọi người bằng lời khái quát:

Thái bình tu trí lực
- Thái bình nên gắng sức.

Trong câu thơ chữ Hán, "tu" có nghĩa là sửa chữa, bồi đắp lại. Để có được thái bình, dân ta đã hao tổn khá nhiều về nhân mạng, của cải, trí tuệ. Làng mạc bị quân giặc đốt cháy, ruộng vườn bị tàn phá, của cải bị cướp bóc... Nay thì ta chẳng những cần phải phục hồi lại mà còn cần phải "tu"; không chỉ sửa chữa mà cần phải bồi đắp vào để "trí" sáng suốt hơn, thông minh hơn, nhạy bén hơn, và "lực" thì mạnh hơn, có tiềm năng hơn, của cải có nhiều hơn, giàu có hơn, ... Nghĩa mọi thứ cần phải được tu bổ, mọi người cần cố gắng hoàn thiện mình từ sức lực đến trí lực, cần cố gắng hoàn thiện gia đình... Tại sao vậy? Bởi chính nhờ vậy mới giữ được

Vạn cổ thử giang san
- Non nước ấy ngàn thu.

Câu *hợp* là lời khẳng định nối tiếp truyền thống của *Nam quốc sơn hà Nam đế cư.*

III. Cũng như *Nam quốc sơn hà, Tụng giá hoàn kinh sư* là bài thơ yêu nước nổi tiếng bởi nội dung tư tưởng được diễn đạt rõ ràng, dứt khoát chỉ trong hai mươi tiếng của bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt. Và còn hơn thế là bài thơ mang lại cho người đọc cảm xúc mãnh liệt ẩn kín trong lời của từng câu thơ.

Là một vị tướng, ông có những chiến công hiển hách; là một nhà thơ với biệt hiệu *Lạc Đạo tiên sinh*, ông có tập thơ *Lạc Đạo*, vui đời đạo lí. Thơ ông còn lại tuy ít nhưng vẫn mang cốt cách, thần khí riêng, chứa chất bên trong một sức sống mãnh liệt.

Ngày 20 – 07 – 1294, Trần Quang Khải mất vào tuổi 53.

⁂

10. BUỔI CHIỀU ĐỨNG Ở PHỦ THIÊN TRƯỜNG TRÔNG RA

(Thiên Trường vãn vọng)

TRẦN NHÂN TÔNG

**** Các điểm cơ bản:***

- Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt (mỗi câu bảy tiếng, mỗi bài bốn câu). Mỗi câu đều có tên gọi và nhiệm vụ riêng, gồm:

*- Khai **(câu 1): Giới thiệu tổng quát đề bài.***

*- Thừa **(câu 2): Giải thích rõ đề bài ở câu** Khai.*

*- Chuyển **(câu 3): Làm nhịp cầu nối tiếp câu** Thừa **và câu** Hợp.*

*- Hợp **(câu 4): Kết luận, làm nổi bật chủ đề bài thơ.***

- Cả nguyên tác lẫn bản dịch đều được làm bằng vần liền (chữ cuối câu 1 và 2), và vần chéo (chữ cuối 2 và 4).

- Tâm hồn thư thái của vị vua hiền tài trước cảnh đất nước thanh bình.



I. Trần Nhân Tông tên thật là Trần Khâm (1258 – 1308) (Còn gọi là Trần Sâm), con trưởng của vua Trần Thánh Tông, sinh ngày 7-12-1258, thuở nhỏ đã là người tài giỏi và đức độ.

Năm 1278, Thánh Tông nhường ngôi cho Thái Tử Khâm. Lúc này, nước nhà gặp nhiều chuyện, nhưng nhờ Thánh Tông là Thái thượng hoàng, Nhân

Tông hiền từ, thông minh, lại có nhiều tướng lãnh tài ba dưới trướng như Trần Hưng Đạo, Trần Quang Khải ... nên đã làm được những chiến công lẫy lừng.

Khi quân Nguyên - Mông sang xâm lược đất nước ta (1284-1287), Nhân Tông đã cho tổ chức Hội nghị Diên Hồng và hội nghị Bình Than để lấy sức mạnh đại đoàn kết. Nhờ vậy mà toàn dân đã đánh thắng được quân Nguyên. Tới năm 1290, nhà vua lại thân chinh đi dẹp giặc Lào.

Dù phải đối phó với nhiều cuộc chiến tranh lớn nhưng văn học thời kì này cũng phát triển không kém. Ngoài những áng văn bất hủ bằng chữ Hán của Trần Hưng Đạo, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Trần Khánh Dư ..., thơ Nôm cũng được hình thành và phát triển của Nguyễn Thuyên, quan Hình bộ Thượng Thư trong triều.

Qua năm Quý Tỵ 1293, Nhân Tông nhường ngôi cho con là Trần Thuyên (tức vua Anh Tông), lên làm Thái Thượng Hoàng. Tới năm 1299, lên núi Yên Tử tu, pháp hiệu là *Hương Vân Đại Đầu Đà,* lập ra phái Thiền Tông Yên Tử, cũng gọi là phái Trúc Lâm Yên Tử.

Ngày 3-10 năm Mậu Thân (16-11-1308), Ngài viên tịch.

II. Phiên âm bài thơ

Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên
Bán vô bán hữu tịch dương biên
Mục đồng địch lí ngưu quy tận
Bạch lộ song song phi hạ điền.

Và bản dịch tiếng Việt của Ngô Tất Tố:

Trước xóm sau thôn tựa khói lồng
Bóng chiều man mác có dường không
Mục đồng sáo vẳng trâu về hết
Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng.

Thiên Trường gọi là phủ Thiên Trường, quê hương của họ Trần, nay thuộc nội thành Nam Định. Năm Nhâm Dần, 1242, vua Thái Tông chia nước ra làm 12 lộ, mỗi lộ dưới quyền cai trị của quan An Phủ Sứ. *Thập nhị tiên châu,* mười hai châu cảnh đẹp như tiên. Nhà Trần đã cho lập ở phủ ấy một *hành cung,* nơi vua nghỉ trong khi đi xem, kiểm tra việc nước. Trần Nhân Tông đã làm bài thơ tứ tuyệt này khi về thăm quê cũ.

Câu *Khai* mở đầu bài thơ giới thiệu cảnh chiều trước mắt khi vua Trần Nhân Tông đứng ở phủ Thiên Trường trông ra. Khung cảnh khoáng đạt,

yên ả. Toàn cảnh bao phủ bởi lớp sương chiều lãng đãng tựa khói bay.

Qua câu *Thừa,* trí tưởng tượng của người đọc cần khơi mở để nhận rõ hơn hình ảnh của câu *Khai.* "*Trước xóm sau thôn*" chìm trong "*Bóng chiều man mác*". Bức tranh chiều ở xóm thôn nếu chỉ như thế là bức tranh tĩnh, và chỉ là màu bạc của sương. Nhưng khi có thêm cụm từ "*có dường không*" thì bức tranh lại khác, lại sinh động bởi sương khói lúc dày lúc mỏng, lúc đọng lúc tan, bóng dáng của những ngôi nhà, vườn cây, của lũy tre làng lúc ẩn lúc hiện... Cảnh chiều đẹp, và thật là thanh thản trước mắt của một vị vua hiền tài chịu ảnh hưởng của đạo Phật.

Cảnh chiều chung quanh phủ Thiên Trường được vẽ tiếp ở câu *Chuyển*:

Mục đồng sáo vắng trâu về hết

Tịch dương tĩnh lặng bây giờ mới xuất hiện tiếng động và bóng dáng của con người. Nói đúng ra thì đó là sự xuất hiện của con người và âm thanh từ con người phát ra. Đó là trẻ chăn trâu và tiếng sáo chúng thổi. Người làm đồng chắc về đã lâu. Mấy trẻ chăn trâu nán lại cho trâu ăn no cỏ, ghé bến sông cho trâu tắm rồi đủng đỉnh đi về.

Cảnh lại được vẽ thêm, và bức tranh chiều hoàn thiện từ phủ Thiên Trường trông ra ở câu *Hợp:*

Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng.

Hãy tưởng tượng khoảng không gian trước mắt. Trời mây phản chiếu xuống cánh đồng loáng nước, xa xa về phía chân trời là rặng cây nhấp nhô kéo dài ... Thỉnh thoảng từng đôi cánh cò chao liệng rồi đáp xuống. Người đã về hết, "tịch dương" là thời khắc an toàn để cò kiếm ăn ...

Phải chăng Trần Nhân Tông lặng ngắm, và hòa mình vào khung cảnh thiên nhiên của quê hương đất tổ giữa cảnh đất nước hòa bình, dân chúng ấm no?

Cảnh chiều đẹp như thế, thỉnh thoảng người đọc cũng gặp trong thơ văn thế kỉ XVIII, thế kỉ XIX.

Đọc *Chinh phụ ngâm,* người đọc sẽ thấy cảnh:

Trông bến nam bãi che mặt nước
Cỏ biếc um, dâu mướt màu xanh.
Nhà thôn mấy xóm chông chênh
Một đàn cò đậu trước ghềnh chiều hôm.

(Đoàn Thị Điểm) *dịch*

Và trong bài *Chiều hôm nhớ nhà* của Bà Huyện Thanh Quan cũng có cảnh

Chiều trời bảng lảng bóng hoàng hôn
Tiếng ốc xa đưa vẳng trống đồn
Gác mái ngư ông về viễn phố
Gõ sừng mục tử lại cô thôn

Cảnh chiều đẹp thường khiến con người tùy vào hoàn cảnh, tâm trạng mà thể hiện cảm xúc. Riêng với Trần Nhân Tông thì thanh thản với cảnh chiều vì đã lãnh đạo dân tộc đánh đuổi được giặc nguyên, dẹp được giặc Lào thì "*tứ hải dĩ thanh*", bốn biển đã yên, đã sống trong thanh bình.

III. Bài thơ mang cốt cách của một vị vua hiền tài đang hòa mình vào cảnh chiều trầm lặng mà không đìu hiu, buồn nhớ. Ấy là nét nhìn, tâm cảnh của người có địa vị tối cao hết lòng vì nước, vì dân; của người lãnh đạo triều thần trên dưới một lòng kêu gọi mọi người "Thái bình nên gắng sức...", và giờ đây đang lặng ngắm cảnh quê hương thanh bình hưng thịnh. Hình như sâu thẳm trong lòng tác giả tỏa vào lời thơ chút hương vị Thiền, trong đạo Phật.

Là thế hệ đời sau, lẽ nào không tự hào, không cảm nhận tình quê hương từ bài thơ để nỗ lực học tập rèn luyện và giữ gìn quê cha đất tổ.

⁂

11. BÀI CA CÔN SƠN
(Côn Sơn ca – trích)
NGUYỄN TRÃI

**** Các điểm cơ bản:***

- Bài thơ chữ Hán dài 12 câu, viết bằng lối văn biền ngẫu, câu dài 12 tiếng, câu ngắn 10 tiếng. Phan Võ, Lê Thước và Đào Phương Bình dịch ra tiếng Việt bằng thơ lục bát. SGK trích dẫn phần đầu.

- Vua Lê Thái Tổ mất, Nguyễn Trãi bị bọn gian thần gièm pha nên từ quan về sống ẩn dật ở Côn Sơn, và làm bài thơ này.

- Bản dịch tiếng Việt có lời thơ như lời ca dao.

- Nhân xưng đại từ "ta" trong bài thơ để chỉ tác giả.

- Từ bỏ danh lợi, tác giả hòa mình cùng cảnh đẹp quê hương.

I. NGUYỄN TRÃI hiệu Ức Trai, sinh năm 1380, là con trai của danh sĩ Nguyễn Ứng Long, tức Nguyễn Phi Khanh; cháu ngoại của quan Tư Đồ Trần Nguyên Đán – tôn thất nhà Trần. Quê ở Hải Dương, nhập tịch ở làng Nhị Khê, tỉnh Hà Tây. Năm 1400, đỗ Thái học sinh và cùng ra làm quan với cha với thời Hồ Quý Ly. Năm 1407, quân Minh sang xâm lược nước ta, Hồ Quý Ly và quan lại, trong đó có Nguyễn Phi Khanh, bị bắt giải về Kim Lăng. Nguyễn Trãi và Nguyễn Phi Hùng cùng tiễn cha tới ải Nam Quan, sau đó thì gạt nước mắt nghe lời khuyên của cha trở về tìm cách báo thù cho cha, rửa hận cho nước, nhưng lại bị quân Minh giam lỏng ở phía Nam thành Đông Quan (Hà Nội).

Năm 1418, ông cùng Trần Nguyên Hãn trốn thoát vào Lam Sơn đứng dưới ngọn cờ khởi nghĩa của Lê Lợi. Suốt mười năm kháng chiến, ông đã mang tài quân sự, chính trị, ngoại giao giúp kháng chiến thành công. Năm 1428, Lê Lợi lên ngôi, phong cho ông tước Quan Phục Hầu, cho mang họ của vua nên cũng gọi là Lê Trãi. Tới khi Lê Thái Tổ mất, ông bị bọn gian thần gièm pha nên từ quan về sống ẩn dật ở Côn Sơn, Chí Linh, Hải Dương (nay thuộc Hải Hưng). *Bài ca Côn Sơn* được Nguyễn Trãi sáng tác vào thời này, bằng chữ Hán, dài 12 câu, mỗi câu dài từ 10 tới 12 tiếng theo lối văn biền ngẫu. Phan Võ, Lê Thước và Đào Phương Bình dịch ra tiếng Việt bằng 26 câu thơ lục bát. Sách giáo khoa trích giảng 8 câu đầu, tả cảnh nhà thơ hòa mình cùng cảnh đẹp của quê hương.

II. Nhìn rõ ý nghĩa của cuộc đời là một việc khó, hành động "*xuất – ẩn*", lựa chọn cách sống trong đời lại càng khó hơn. Tại sao thế? Bởi con người luôn bị sức mạnh của vòng danh lợi lôi kéo, quyến rũ, ít ai nghĩ đến việc hòa mình vào thiên nhiên để tìm lấy niềm hạnh phúc trước khi rời khỏi cuộc đời. Riêng Nguyễn Trãi thì khác. Đã từng vào sinh ra tử với Lê Lợi để đánh thắng quân Minh tạo nên nghiệp lớn, đã từng chứng kiến bao kẻ xu nịnh Lê Thái Tổ để được chút quan quyền. Thế nên khi nhận biết thời thế đã đổi thay, Nguyễn Trãi đã xin từ quan vui thú điền viên với trăng ngàn gió núi. Đoạn thơ trích có 8 câu, chia thành từng cặp, mỗi cặp miêu tả một cảnh đẹp hữu tình. Mở đầu là:

Côn Sơn suối chảy rì rầm
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai.

Tất nhiên bản chất của suối nước là mang lại nguồn tươi mát. Ở đây, nhân xưng đại từ "ta" lại chú ý đến âm thanh. Tiếng nước suối chảy rì

rầm được so sánh với "*tiếng đàn cầm*". Ắt hẳn khi đang là quan lớn trong triều, Nguyễn Trãi đã nhiều lần nghe tiếng đàn cầm trong những buổi yến tiệc. Thế thì khi về với Côn Sơn, "ta" vẫn không thiếu tiếng đàn ấy, và xem ra tiếng nhạc tấu thanh thoát hơn tiếng đàn gò bó ở trong triều.

Cặp câu thơ kế lại thêm một cảnh khác:

Côn Sơn có đá rêu phơi,
Ta ngồi trên đá như ngồi chiếu êm.

Hãy tưởng tượng bên bờ suối trong có những tảng đá phủ đầy rêu. "*Rêu*" được so sánh với "*chiếu êm*". Và nhân vật "*ta*" đang ngồi trên đó. Một mình "ta" với cảnh. Ngồi trên "*đá rêu*", "ta" nghe tiếng suối rì rầm.

Rời khỏi đá, lẳng lặng bước đi...

Trong ghềnh thông mọc như nêm,
Tìm nơi bóng mát ta lên ta nằm.

Men theo bờ suối, leo qua những hang đá cheo leo, "ta" đến doi đất đá thông mọc dày râm cheo leo. Ắt hẳn "ta" đã thấm mệt. Chọn một gốc thông đầy bóng mát, "*ta nằm*" đấy, thả hồn với tiếng thông reo...

Rồi "ta" lại lẳng lặng đi, vì

Trong rừng có trúc bóng râm,
Trong màu xanh mát ta ngâm thơ nhàn.

"*Thông, trúc*" đều là những thân cây mọc thẳng, là hai loại cây tượng trưng cho người quân tử lại mọc đầy ở chốn này. Đất là "*nơi bóng mát*" để tác giả nghỉ ngơi, là nơi để tác giả tìm về, giữ thanh khí của người quân tử "*phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất*"...

Tám câu thơ lục bát hợp vần ở chữ thứ 6 của mỗi cặp câu (*rầm / cầm – phơi / ngồi..*), ở chữ cuối của câu bát (8) của cặp câu trên hợp với chữ cuối của câu lục (6) của cặp thơ kế tiếp (*tai / phơi – êm / nêm...*), kết hợp với thanh bằng là chủ đạo khiến lời thơ như lời ca dao. Đó là lời ca của con người chán vòng danh lợi, của con người hòa nhập với khung cảnh thiên nhiên lặng lẽ, yên bình ở Côn Sơn, quê ngoại của nhà thơ thuộc huyện Chí Linh, Hải Hưng ngày nay. Nơi đó có chùa Từ Thúc mà Nguyễn Trãi đã từng về. Sau chùa là núi đầy trúc, từ núi chảy xuống một dòng khe trong vắt. Nơi đây có động Thanh Hư, có bóng dáng của ông ngoại Trần Nguyên Đán vui với tuổi già. Nơi đây có tiếng suối chảy như cung đàn

cẩm, có chiếu rêu phơi êm mát, có bóng thông, bóng trúc... Cảnh hữu tình, thanh thoát để... "*ngâm thơ nhàn*". Đấy là lời thơ của người chủ động về sự chọn lựa của mình như nhân xưng đại từ "ta" được lặp lại trong mỗi cặp câu để nhấn mạnh.

III. Nhưng rồi "*ta ngâm thơ nhàn*" cũng không được để yên. Năm 1434, Lê Thái Tông lại triệu ông về triều lo việc chính trị – văn hóa. Vua Lê Thái Tông đi vi hành ở Hải Dương, ngự ở Vườn vải (Lệ Chi Viên) thì đột ngột qua đời. Gian thần buộc tội ông thông đồng với Nguyễn Thị Lộ, hầu thiếp của ông, giết vua. Năm 1442, ông bị kêu án *tru di tam tộc*, thọ 62 tuổi.

Mãi tới năm 1464, vua Lê Thánh Tông hiểu rõ nổi oan của một vị khai quốc công thần nên đã xuống chiếu giải oan, truy phong là Tế Văn Hầu. Con cháu còn sót lại của Nguyễn Trãi như Nguyễn Anh Võ, Tô Giám, Tô Kiên đều được trọng dụng.

Năm 1980, kỉ niệm 600 năm ngày sinh, Nguyễn Trãi được UNESCO phong tặng là Danh Nhân Văn Hóa thế giới.

⁂

12. SAU PHÚT CHIA LI
(Trích Chinh phụ ngâm khúc)
ĐẶNG TRẦN CÔN

**** Các điểm cơ bản:***

*- Chinh phụ ngâm khúc (hay Chinh phụ ngâm **là lời tâm sự buồn nhớ, âu lo của người có chồng ra trận) do Đặng Trần Côn sáng tác bằng chữ Hán. Bản dịch được SGK trích từng được xem là của bà Đoàn Thị Điểm, nhưng vẫn tồn nghi.***

- Bản dịch thuộc thể thơ song thất lục bát, gồm ba khổ thơ, mỗi khổ bốn câu (2 câu 7 (song thất)), 1 câu 6 (lục), và một câu 8 (bát) tiếng), ghi lại tâm trạng của người vợ và người chồng sau phút chia li.



I. Nam giới vốn thuộc dòng làm nên chuyện lớn, làm nên những chuyện vẻ vang ở chiến trường. Lúc còn niên thiếu, được giáo dục văn võ,

được giáo dục tư tưởng trung quân – ái quốc, nghe lời vua mà "*quân điếu phạt trước lo trừ bạo*". Bao thế hệ đời trước đã như thế, đã thể hiện:

Chí làm trai dặm nghìn da ngựa,
Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao.
Giã nhà đeo bức chiến bào,
Thét roi cầu Vị ào ào gió thu.

Người trai chỉ có một lòng lập công dù phải lấy da ngựa bọc thây chôn nơi chiến địa. Họ xem cái chết nhẹ như lông hồng. Mang quân phục ra trận chỉ là một hành động lao tới giết giặc, chỉ có một tư tưởng: chiến thắng, như Đường Thái Tông xuất quân vượt cầu sông Vị ở tỉnh Cam Túc đánh quân Đột Quyết ngày trước ở Trung Hoa.

Rồi giờ khắc chia li vẫn đến, có muốn cầm tay nhắn nhủ cũng đành phải ngậm ngùi. Giữa âm thanh hào hùng của "*tiếng nhạc ngựa lần chen tiếng trống*" thì lại có hình ảnh "*bên đường trông bóng cờ bay ngùi ngùi*". Hai hình ảnh tương phản đầy màu sắc và âm thanh ấy gieo vào tâm tư người đọc nỗi thương cảm, ngậm ngùi ...

II. Hiện thực chuyển dần vào trí tưởng tượng phong phú của người chinh phụ từ câu 45 trở về sau. Cái hay của khúc ngâm là ở kĩ thuật chuyển tiếp tài tình, ý vị ấy. Sự chuyển dịch từ hiện thực của cuộc chia tay từ *tiếng địch thổi nàng nghe đồng vọng,* chỉ thấy phất phơ hàng cờ bay. Xa dần ... Xa dần ... rồi không nghe, không trông thấy nữa. Cuộc chia ly thực sự đã vào quá khứ bởi:

Chàng thì đi cõi xa mưa gió,
Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn.
Đoái trông theo đã cách ngăn
Tuôn màu mây biếc, trải ngàn núi xanh.

Hai hình ảnh đối nghịch mở đầu đoạn thơ: *cõi xa mưa gió>< buồng cũ chiếu chăn* càng làm tăng thêm nỗi sầu thương của người chinh phụ. Chàng cực khổ quá, chàng đi vào cõi hiểm nguy quá, còn mình thì ở trong phòng ấm cúng như còn vương hơi ấm của chàng.

Mới đó mà mỗi người một nơi. Hai người chia tay đi về hai hướng khác nhau nên ngày một cách xa. Ắt hẳn cả người đi lẫn người về đều "*đoái trông theo*" nhưng chỉ thấy "*mây biếc – núi xanh*" mà chẳng thấy bóng

người. Lúc này thì cả hai người ai cũng có thể tưởng tượng. Riêng người chinh phụ thì vừa tưởng tượng thay chàng vừa diễn tả cử chỉ của mình, nếu hiểu đoạn thơ là lời tâm sự của nàng:

Chốn Hàm Dương chàng còn ngảnh lại
Bến Tiêu Tương thiếp hãy trông sang
Bến Tiêu Tương cách Hàm Dương
Cây Hàm Dương cách Tiêu Tương mấy trùng.

Mà có thể là tài tưởng tượng của Đặng Trần Côn. Nhà thơ đã nhập vai chinh phu – chinh phụ cùng một lúc theo trí tưởng tượng của mình để diễn tả tâm trạng của hai người. Tuy vậy, dù ai tưởng tượng đi nữa thì người đọc vẫn nhận rõ tâm trạng nhớ thương của người chinh phụ trong suốt đoạn thơ. Đã gọi là nặng nghĩa vợ chồng thì làm sao chàng có thể phóng ngựa về phía trước một mạch được khi nàng ủ dột trông theo. Dù chàng đã được giáo dục và rèn luyện chí khí *múa gươm, chỉ ngang ngọn giáo ...*

Còn nàng thì nào có ra mặt trận nhưng vẫn canh cánh nỗi lo âu. Nàng như ghen cả với con ngựa, chiếc thuyền. Ra trận, chàng đi bộ thì nàng không là ngựa cho chàng cưỡi; chàng đi thuyền thì nàng không là thuyền để chàng bước lên ... Vậy mà giờ đây chàng đã ở tận Hàm Dương tỉnh Thiểm Tây, còn thiếp thì ở quê nhà Hồ Nam, nơi có sông Tương nước chảy vô tình. *Hàm Dương – Tiêu Tương* được nhà thơ đưa vào để chỉ hai chốn xa cách nghìn trùng, một bút pháp ước lệ thường được sử dụng trong thơ văn cổ thời trung đại.

Mạch tưởng tượng chưa dứt. "*Chàng còn ngảnh lại – thiếp hãy trông sang*" để cứ ngỡ rằng còn trông thấy nhau. Nhưng hình như khoảng cách tự nhiên không chiều lòng người. Cả hai:

Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy
Thấy xanh xanh những mấy ngàn
dâu Ngàn dâu xanh ngắt một màu
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai ? ...

Bốn câu cuối của đoạn trích quả là tuyệt vời trong nghệ thuật tả cảnh lồng tình bằng láy tiếng, sử dụng âm thanh, và câu hỏi tu từ quyện vào nhau như đôi mắt và ý nghĩ của con người khi nhìn ngoại cảnh.

Đặng Trần Côn – Đoàn Thị Điểm tả cảnh, tả tình không giống Nguyễn Du. Ở Nguyễn Du, người đọc nhận ra ngay:

Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ !

Còn ở hai tác giả của *Chinh phụ ngâm* thì không như thế. Cảnh thì vẫn là cảnh của tự nhiên, ngàn dâu xanh ngắt chỉ che khuất tầm nhìn càng lúc càng tăng theo nghệ thuật điệp ngữ. "*cùng, thấy, xanh, ngàn dâu*" là những điệp ngữ đồng nhất, trong đó "cùng" giữ vai trò chính về ý nghĩa. "*cùng*" ở đây là "cả hai một lúc", "chinh phu – chinh phụ một lúc" trông lại, chẳng thấy (người, mà chỉ) thấy ngàn dâu. Cùng với những điệp ngữ ấy là thanh trắc của tiếng "ngắt" như xuyên thẳng vào tâm tưởng của người chinh phụ. Cảnh và tình gần như tách bạch. Cảnh thì vẫn thế, vẫn xanh ngắt một màu, còn tình cảm thì giữa chàng và thiếp, sống cảnh cách xa này "*ai sầu hơn ai ?*". Một câu hỏi tu từ làm sáng thêm tình thương, lòng chung thủy của người chinh phụ.

III. Mười hai câu thơ liền mạch, nhuần nhị ở nghệ thuật gieo vần, tạo nhịp, chọn tiếng để diễn ý có thể gọi là mẫu mực của thể loại song thất lục bát.

"Những câu ấy không những tả cảnh li biệt của người chinh phu (người chồng ra trận) – chinh phụ, mà cũng tả cảnh li biệt của tất cả những cặp vợ chồng. Vì đó mà *Chinh phụ ngâm khúc* đã làm rung động biết bao quả tim thiếu phụ".

(Hoàng Xuân Hãn, *Tựa – Chinh phụ ngâm bị khảo*)

Thời hạn nào cũng có cảnh biệt ly, nhưng càng về sau, tâm trạng của người trong cuộc có khác. Trong thời kháng chiến chống thực dân có biết bao cuộc chia li giữa vợ với chồng. Nhưng sau những phút bịn rịn, những tháng nhớ nhung thì

... Qua thời kì cầm cự
Anh có gửi lời về
Cầm thư anh mân mê
Bụng em chừ phấp phới

(*Thăm lúa* – **Trần Hữu Thung**)

⁂

13. BÁNH TRÔI NƯỚC

HỒ XUÂN HƯƠNG)

Các điểm cơ bản:

- *Bánh trôi nước* ***thuộc thể thơ Đường luật thất ngôn tứ tuyệt, cấu trúc của mỗi bài có bốn câu gồm khai, thừa, chuyển, hợp. Nên phân tích theo cấu trúc này.***

- ***Chú ý đến ngôn ngữ tượng trưng, đa nghĩa, ảnh hưởng phong cách dân gian của hai bài thơ.***

- ***Mượn hình ảnh chiếc bánh trôi nước để ca ngợi lòng trung trinh của phụ nữ Việt Nam.***



I. Thơ Nôm tiếng Việt vào cuối thế kỉ XVIII đã định hình được một ấn tượng khó mờ phai nơi tâm hồn khi người đọc chúng ta tìm đến thơ ca của nữ sĩ Hồ Xuân Hương, một nữ sĩ có vị trí đặc biệt trong văn thơ cổ Việt Nam. Bài thơ "*Bánh trôi nước*", một bài thơ gọn gàng, khiêm tốn nhưng cũng có thể gợi cho người đọc chúng ta cảm nhận được phần nào một cõi thơ riêng, đặc biệt của một hồn thơ nữ:

"Thân em vừa trắng lại vừa tròn
Bảy nổi ba chìm với nước non
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn
Mà em vẫn giữ tấm lòng son".

II. Ngôn ngữ thơ như thế đã được thu mình trong hình thức tứ tuyệt thất ngôn, nhưng bút pháp tả thực gắn liền với bút pháp tượng trưng lại có sức mở rộng đưa chúng ta tiếp cận được với đường đi hay quá trình của một hình ảnh sự vật và đúng ra, sâu hơn về hình ảnh phận người cùng tính cách nơi xã hội phong kiến xưa kia... Và từ tựa đề cho đến hết bài thơ với âm vang dâng cao ở dòng cuối, rồi trở lại từ đầu với lắng sâu cảm nhận, hẳn chúng ta cũng hòa nhập được với một hồn thơ, một hồn thơ tỏ bày ý thức vượt thoát ra ngoài những vây hãm của cuộc đời xưa cũ...

Giấu mình sau hình ảnh "*bánh trôi*", hình ảnh thân quen, một món bánh quà bình dị, dân dã với bột nếp, đường thẻ màu nâu phổ biến trên quê hương, nữ thi sĩ Xuân Hương đã hóa thân vào trang thơ với từ ngữ "*thân em*" để đầu dòng thơ:

"Thân em vừa trắng lại vừa tròn"

Câu thơ như khơi gợi lên biết bao dáng hình của những thiếu nữ trên quê hương. Dáng hình của những áo tứ thân, với nón quai thao duyên dáng nơi đình đám hội hè. Dáng hình của những cô tát nước bên đàng, cắt cỏ bên sông hay lái chuyến đò ngang dọc với câu quan họ ngọt ngào cùng nét vẻ mặn mà tình tứ của quê hương. Dáng hình đó từ lâu, vẫn điệu dân gian từng cất tiếng ngợi ca:

"Miệng cười như thể hoa ngâu
Cái khăn đội đầu như thể hoa sen".

Trong ý nghĩa vừa được khơi, dòng thơ mở đầu đã khái quát được chân dung, vẻ đẹp vẹn tròn thắm tươi của những dáng hình giới nữ từ thuở ngày xưa... Chân dung vẻ đẹp tình tứ đắm say đó phải chăng sẽ mời gọi được hạnh phúc đến cùng? Nhưng, những dòng thơ nối tiếp:

"Bảy nổi ba chìm với nước non
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn"

Đâu chỉ đưa vào ý nghĩa về quá trình chiếc bánh trải qua mà như vạch ra cả một thời gian đằng đẵng cùng bao không gian cảnh ngộ nơi những phận đời phụ nữ ... Sức khái quát tượng trưng của những dòng thơ đó như nén chặt ý nghĩa cả ngàn năm về những hủ tục đọa đầy, những thành kiến hãm vây với những cảnh ngộ lênh đênh, trôi nổi đắng cay mà thân phận giới nữ phải chịu đựng xoay vần. Vẻ đẹp vẹn toàn, đằm thắm, trắng trong những tưởng được hạnh phúc bình yên vươn đến, kiếm tìm hóa ra lại thường phải chạm mặt với những dập vùi, bất trắc, giạt trôi..., vẫn điệu dân gian từ thực tế cuộc đời đâu có quyền mà không thở than, hờn trách những đau thương đó:

"Thân em như tấm lụa đào
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai?"
"Thân em như hạt mưa sa
Hạt vào gác tía, hạt ra ruộng lầy"

Và sau cùng dòng thơ "*Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn*" với nhịp mạnh, đã chuyển dẫn cùng dòng cuối, dâng cao rồi lan tỏa ngân xa, không chỉ lên tiếng tỏ bày thái độ đẩy lùi những đau thương nơi bao cảnh ngộ mà còn bừng lên một xác định giá trị tâm hồn:

"Mà em vẫn giữ tấm lòng son"

Ở đây dòng thơ như làm chúng ta quên đi sắc đỏ của màu nhân trong chiếc bánh trôi kia, và âm vang cùng hình ảnh ngôn từ lại làm đậm lên

sắc màu son tươi sáng, biểu trưng cho nét đẹp công, dung cùng đức độ ngôn, hạnh của biết bao phụ nữ bình dị đời thường, trong cả một chiều dài cuộc thế nhân sinh. Từ đây, hình ảnh ý nghĩa dòng thơ còn như xác định cho tính cách phẩm hạnh nêu trên là một vững bền vốn có dẫu thời gian, hoàn cảnh có đằng đẵng kiềm tỏa, vây quanh... Và niềm tin xác định này đâu chỉ có Xuân Hương biểu hiện, bày tỏ, mà bên cạnh, từ xưa hình ảnh nàng Vũ Nương đã bước vào văn chương qua những trang truyện truyền kì "*Người con gái Nam Xương*" của Nguyễn Dữ, có thể xem là một điển hình tỏa rạng cho tấm lòng hiếu hạnh thủy chung nơi ý nghĩa của dòng thơ. Đến nay cả nàng Kiều, cũng đâu phải là một tình cờ mà sự thật, nàng đã là một hình tượng có tính cách sáng trong, biểu trưng bắt nguồn từ biết bao phận đời xưa cũ để được Nguyễn Du đưa vào trong tác phẩm. Vì thế, khép lại trang thơ "*Truyện Kiều*" của Nguyễn Du, đâu dễ ai quên được câu thơ sau đây đầy ý nghĩa nhân ái ngợi ca của chàng Kim đối với tâm hồn hiếu hạnh, sắt son của nàng Kiều, dẫu sau ba năm đời nàng bị dập vùi, nổi trôi, lưu lạc:

"Như nàng lấy hiếu làm trinh
Bụi nào cho đục được mình ấy vây?"

(Nguyễn Du)

Nơi bài "*Thương vợ*" của Tú Xương, hình ảnh bà Tú chân thật ngoài đời cũng bước vào trang thơ với những nét đẹp gánh vác, tảo tần, thầm lặng, cưu mang như đã tỏ soi thêm cho vẻ đẹp ý tình mà vần điệu Xuân Hương đã khơi gợi nêu trên.

"Lặn lội thân cò khi quãng vắng
Eo sèo mặt nước buổi đò đông
Một duyên hai nợ âu đành phận
Năm nắng mười mưa dám quản công"

(Tú Xương)

Nghĩ lại, ngôn từ những dòng thơ thì giới hạn, nhưng sau bài thơ của nữ sĩ thì cứ chùng xuống rồi âm vang gợi nhắc những dáng hình từ bao cảnh ngộ đời thường đến những tác phẩm văn thơ để làm ngời lên ý nghĩa của sắc màu son sắt đó.

III. Kết lại, nếu ngôn ngữ của bài thơ mang nghệ thuật không thể tách rời với cuộc sống thì với Xuân Hương nghệ thuật như một sự thức giấc từ cái thầm lặng, tù túng bao lâu của phận đời người phụ nữ. Sự thức giấc ấy

mang khát vọng phá tung những áp bức, dập vùi; phá tung những định lệ đau thương đặt đâu chịu đấy... để vươn tới tự do, bình đẳng, cùng nam giới xây dựng hạnh phúc gia đình, xây dựng đất nước... trong bản chất dịu hiền, chịu đựng và thủy chung của người phụ nữ Việt Nam. Như thế, *Bánh trôi nước* của Hồ Xuân Hương như cánh bướm đẹp không xa lạ giữa cuộc đời, ngược lại, đã cùng với cây đời mãi mãi xanh tươi.

⁂

14. QUA ĐÈO NGANG

BÀ HUYỆN THANH QUAN

**** Các điểm cơ bản:***

- Nhớ khái quát những nét chính của lịch sử XVIII – XIX.
- Nhớ lại cấu trúc của thơ Đường thất ngôn bát cú, phân tích theo cấu trúc:
- 2 câu đề: ***Giới thiệu tổng quát nội dung và chuyển mạch.***
- 2 câu thực: ***Miêu tả, giải thích rõ nội dung đã được giới thiệu ở hai câu đề (câu 1, 2).***
- 2 câu luận: ***Bàn bạc mở rộng, đánh giá nội dung đã nêu ở hai câu thực.***
- 2 câu kết: ***Nhấn mạnh chủ đích của bài thơ, cảm tưởng của tác giả.***
- Cảnh đẹp của Đèo Ngang và tâm trạng của Bà Huyện Thanh Quan trước cảnh ấy.



I. Bà Huyện Thanh Quan tên thật là Nguyễn Thị Hinh, sống ở thế kỉ XIX, chưa rõ năm sinh năm mất, quê ở làng Nghi Tàm nay thuộc quận Tây Hồ, Hà Nội. Chồng bà làm tri huyện Thanh Quan (thuộc Thái Ninh), tỉnh Thái Bình, do đó mà có tên gọi Bà Huyện Thanh Quan. Trong văn học cổ, cuối thế kỉ XVIII, chúng ta khó mà quên được nữ sĩ. Với tâm hồn trĩu nặng nỗi u hoài về những vàng son của một thời đại đã đi qua, nữ sĩ đã in dấu những sầu muộn của mình qua một số bài thơ nổi tiếng. Một trong những tác phẩm đó là bài thơ: "*Qua Đèo Ngang*".

Sử sách chỉ ghi lại đôi nét về cuộc đời bà, như một phụ nữ xuất thân từ truyền thống nho gia, giỏi thơ văn, sống ở Bắc Hà, nơi cố đô Thăng Long in dấu một thời thịnh trịnh của thời đại nhà Lê. Và bà đã được vua nhà

Nguyễn mời vào kinh đô Huế để dạy học nơi hoàng cung. Trên bước đường đi lại giữa Huế và quê nhà, nữ sĩ đã dừng bước nơi đèo Ngang để có lúc ghi lại bức tranh thơ đầy sức truyền cảm đó. Bài thơ "Qua Đèo Ngang" được viết theo thể thơ thất ngôn bát cú, với bố cục chặt chẽ cùng niêm luật bằng trắc, đối ứng hoàn chỉnh, vần điệu nhẹ nhàng ngâm nga, tất cả gợi cho chúng ta cảm nhận được sắc màu tâm trạng của một hồn thơ nhẹ nhàng, trang nhã, lắng sâu ...

II. Mở đầu, hai câu đề của bài thơ vẽ ra những nét chung của cảnh vật bên đèo:

"Bước tới Đèo Ngang, bóng xế tà
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa".

Bằng những chi tiết ngôn ngữ bình dị của bút pháp tả thực, hai dòng thơ trên như mở ra một khung cảnh thiên nhiên có đủ cỏ cây, đất đá, lá hoa, nơi một cảnh đèo của quê hương, non nước. Nhưng chính cái buổi chiều vàng với sắc màu hoàng hôn làm nền cho cảnh vật, và giờ đây, giọng thơ nhẹ nhàng, cùng sức gợi của nét bút đó đã làm cho các dòng thơ gợi thầm nên một sắc màu tâm trạng: Phải chăng cảnh vật như đã nhuốm màu một thoáng buồn khởi đi từ nỗi cảm hoài của nhà thơ trên bước đường lữ thứ ...

Hai câu thực tiếp theo của bài thơ là nét bút chấm phá, điểm xuyết nhẹ nhàng của nhà thơ vào bức tranh toàn cảnh:

"Lom khom dưới núi tiều, vài chú,
Lác đác bên sông, chợ mấy nhà".

Vẫn với cảm xúc một hồn thơ sầu muộn, nữ sĩ từ đỉnh cao của ngọn đèo, điểm thêm đôi nét "*tiều vài chú*" "*chợ mấy nhà*" và tinh tế đưa vào dòng thơ hình ảnh "*lom khom dưới núi*" đối ứng với "*lác đác bên sông*" để lan tỏa ra một vẻ đẹp của nghệ thuật đảo từ gợi hình "*lom khom*" "*lác đác*" đặt lên trên lại như một nét bút thoáng thêm hình, gợi thêm ý để chúng ta cảm thông được tâm trạng buồn tẻ, vắng xa nơi tâm hồn thi sĩ. Và từ ngôn ngữ cùng âm hưởng của các dòng thơ, cảnh đã nhẹ nhàng trở thành bức tranh thủy mạc thanh thoát, man mác một tình điệu mênh mang ...

Nối tiếp, hai câu luận bài thơ vang vọng lên những âm thanh da diết của những loài chim để day dứt một hồn thơ:

"Nhớ nước đau lòng con quốc quốc
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia"

Từ tâm tư lẻ loi của nỗi sầu, nữ sĩ đã đồng điệu hồn mình vào những thanh âm réo gọi nỗi buồn của chim quốc, chim đa. Những tiếng kêu thương của loài chim được đưa vào dòng thơ qua vẻ đẹp chơi chữ, đối ứng sáng tạo, vừa gợi chuyện xưa, vừa gợi nên nỗi lòng sâu kín: làm sao quên được nước non xưa kia một thời rực rỡ và hình ảnh quê nhà đâu đó vời vợi chia xa ... Phải chăng nữ sĩ như chạnh lòng muốn gửi gắm một niềm đau: Nước non, triều đại một thời huy hoàng cũ đã qua đi, dâu bể tang thương tưởng như đang còn đâu đó mà tâm hồn nữ sĩ thì trĩu nặng những hoài cảm, ưu tư. Nỗi niềm nhà thơ giờ đây như một day dứt, da diết khôn nguôi với quê hương, gia đình, non nước ...

Cuối cùng, có thể dường như nhà thơ muốn tìm nơi ngoại cảnh một hình ảnh nào đó để khuây khỏa tâm tư nhưng hai câu kết mà nữ sĩ đưa vào trang thơ lại là:

"Dừng chân đứng lại, trời, non, nước
Một mảnh tình riêng, ta với ta"

Ở đây, nếu những hình ảnh "*trời, non, nước*" kết hợp với dòng thơ cuối như khơi gợi ra cái mênh mang, trống vắng, muôn chiều của thiên nhiên thì hình ảnh "*một mảnh tình riêng ta với ta*" cùng lúc như đọng lại, thu về thành nỗi cô liêu, đơn độc tận đáy lòng của tác giả. Bài thơ khép lại nhưng qua âm hưởng chùng xuống nơi dòng thơ "*một mảnh tình riêng ta với ta*". Nhân xưng đại từ "ta" lặp lại nhấn mạnh nỗi sầu cô liêu tận cùng của tâm tư nữ sĩ cứ còn lại mãi đâu đây. Biết lấy gì chia sẻ ...?

III. Kết lại, "*Qua Đèo Ngang*" là một bài thơ có cảnh, có tình. Nhưng đó lại là bức tranh phác thảo, khơi gợi lên một sự phối hợp ngôn ngữ rất nhẹ nhàng thanh thoát, lắng sâu – thấp thoáng hình ảnh xa gần, đậm nhạt – gắn liền với âm hưởng đầy tình điệu, hàm súc, tinh tế, mênh mang, biểu hiện cho một nỗi sầu làm đẹp cả thiên nhiên, non nước, cỏ hoa. Đó phải chăng là lí do để một bài thơ buồn còn nhẹ nhàng vang vọng mãi với thời gian?

⁂

15. BẠN ĐẾN CHƠI NHÀ
NGUYỄN KHUYẾN

**** Các đặc điểm cơ bản:***

Đây là bài thơ có kết cấu về vần, nhịp, số câu theo thể thơ Đường luật thất ngôn bát cú, nhưng khác về bố cục nội dung:

- *Câu 1*: ***Giới thiệu khái quát việc bạn đến thăm.***

- *Câu 2 đến câu 7*: ***Hoàn cảnh gia đình hiện tại.***

- *Câu 8*: ***Kết luận chân tình.***

Cách tiếp khách dân dã chân tình của cha ông ta.

⁂

I. Chọn cách nói về tình bạn, tình người có sức khơi gợi ý nghĩa, truyền lan cảm xúc và còn mãi với thời gian thì đâu có thể quên được một bài thơ của Nguyễn Khuyến. Đó là bài thơ "*Bạn đến chơi nhà*", như một tình tự vừa hóm hỉnh vừa sâu sắc trong mạch sống hồn thơ của dân tộc và quê hương:

"Đã bấy lâu nay, bác tới nhà
Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa
Ao sâu nước cả, khôn chài cá
Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà
Cải chửa ra cây, cà mới nụ
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa
Đầu trò tiếp khách, trầu không có
Bác đến chơi đây, ta với ta."

Với danh tiếng Tam Nguyên, ba lần đậu đầu trong khoa cử, với chức phận từng là đại quan nơi triều đình nhà Nguyễn cuối thế kỉ XIX, tưởng như Nguyễn Khuyến sống theo quan cách. Nhưng không, ngay lúc làm quan và khi cáo quan về ẩn dật nơi quê nhà, ông vẫn gần gũi và hòa mình vào cuộc sống mộc mạc chân quê bằng chính cách sống và bằng cả một hồn thơ bình dị, dân dã, thân quen... Vì thế nơi bài thơ "Bạn đến chơi nhà" chất hồn hậu, nôm na của tình điệu và ngôn từ đã dễ dàng mời gọi, lôi cuốn người đọc chúng ta hòa nhập. Trong ý nghĩa đó, những dòng thơ cùng âm hưởng khởi đi từ tám câu theo thể thơ Đường luật bát cú lại

không còn dấu vết cổ điển, mà gợi nên không gian đồng nội quê mùa và một không gian đằm thắm đầy ý vị dân gian... qua ngôn ngữ thuần Việt.

Hãy nương theo các dòng để đồng điệu với tâm hồn nhà thơ.

II. Vào dòng thơ đầu:

"Đã bấy lâu nay, bác tới nhà."

Nhịp điệu ngưng lại hơi chút ngạc nhiên "Đã bấy lâu nay..." rồi âm hưởng dòng thơ nơi hình ảnh "bác tới nhà" điểm nhẹ một nụ cười để cất lên lời đón một tình thân. Ngữ nghĩa dòng thơ in dấu sau một thời gian dài khá lâu cách biệt, nay bỗng nhiên bạn tới không chỉ đón mừng mà thông lệ còn nhắc những gì sẽ đem ra tiếp đãi bạn đây? Không "con gà cũng bát nếp" chứ?... Nhưng những tay bắt mặt mừng, chuyện cũ chuyện mới cứ đậm đà, miên man biết bao nhiêu hứng vị, thân tình tưởng như lãng quên cả cảnh vật lẫn thời gian...

Và kìa cũng đã đến bữa rồi thì phải, mời bác ở lại dùng cơm! Nhưng,... lũ trẻ lại đi đâu rồi?! Nhìn trước, nhìn sau, trông xa, trông gần, vườn rau, ao cá,... nhà thơ của chúng ta buông nhẹ những điệu vần và dường như cả nét thung dung cùng nụ cười nghịch ngợm:

"Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa
Ao sâu nước cả khôn chài cá
Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà
Cải chửa ra cây, cà mới nụ
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa."

Thì ra mọi thứ đều có đấy. Nhưng mà lại như không: Chợ có mà xa, toan bảo vợ con mà đi đâu cả. Món cá nào thiếu, món gà sẵn đây nhưng thân già bắt sao được với "nước cả, ao sâu", với "rào thưa, vườn rộng". Còn món cải, cà, bầu, mướp chỉ với tay hái lấy nhưng lại non xanh, hay còn nụ mầm làm sao ăn được? Thế làm món sang "con gà" chẳng có "bát nếp" cũng không, cả đến món xoàng xĩnh, giản đơn là bầu, cà mướp, cải, cũng đâu dọn được lên mâm! Nhà thơ tủm tỉm cười, thôi thì mời bác dùng tạm miếng trầu như thường tình trò chuyện xưa nay vậy! Nhưng tìm quanh nào thấy? Và nhà thơ bật cười xòa nhấn mạnh dòng thơ:

"Đầu trò tiếp khách trầu không có".

Và hình ảnh thơ bỗng trở thành biểu tượng cho sự đạm bạc không ngờ, đạm bạc đến như thế sao? Giờ đây, ngữ nghĩa các dòng thơ in dấu thời

điểm tiếp bạn như tụ lại bao vắng thiếu, chẳng có gì làm nên một bữa cơm đãi bạn đến nhà. Ngay cả hương vị giản đơn những tưởng không thể thiếu là miếng trầu mở đầu cho câu chuyện, ấy vậy mà cũng không!... Phải chăng bác Tam Nguyên nói đùa hay nói thật? Thôi thì cứ cảm thông cùng nhà thơ. Còn trầu không có thì cần gì phải không bác!? Thế là nhà thơ nở tiếp nụ cười hóm hỉnh, như ôm chặt lấy vai bạn để tếu táo, bông phèn cất cao nơi dòng thơ cuối đầy âm vang:

"Bác đến chơi đây ta với ta."

Câu thơ bỗng đẩy lui lại mọi hình thức, thông lệ ràng buộc để lan theo âm vang "ta với ta" như dẫn đến niềm vui chan hòa, cảm thông nồng ấm, yêu thương, tình bạn tình người. Nếu nơi bài thơ "Qua Đèo Ngang", câu thơ của Bà Huyện Thanh Quan "Một mảnh tình riêng ta với ta" đã cực tả nỗi cô đơn lẻ loi của một tâm hồn thì câu thơ "ta với ta" như hòa nhập với tiếng cười sảng khoái của một đôi bạn thân tình trong một tình huống không thể mờ phai...

Và hình như bà Tam Nguyên Yên Đổ và bầy trẻ đi đâu, đã về kia rồi thì phải!? Các món gà, cá, mướp, cà thế nào chả có, không nhiều thì ít sẽ được sửa soạn dọn ra, thêm cả trầu cau đậm đà tình bạn. Và hẳn nhiên ai cũng hiểu, những thức ấy chỉ là thứ yếu và chỉ nên đến sau...

III. Người ta thường tìm đến một câu chuyện nhiều tình tiết phức tạp để thể hiện vẻ đẹp nơi tình bạn nhưng nhà thơ Yên Đổ lại chọn một tình huống bình dị đời thường bất ngờ tạo ra được một tứ thơ đặc sắc, rồi dùng ngôn từ của tầng lớp dân dã, chân chất điểm thêm một nét hóm hỉnh, đầy ý vị sáng trong để dẫn đưa người đọc chúng ta hòa nhập và cảm nhận được cái thế giới trong suốt và nên thơ của tình bạn, một trong những tình cảm đẹp nhất của cuộc sống nhân sinh. Cái thế giới ấy trong trẻo, chân thực, đằm thắm biết bao, nó xóa đi hết những hình thức xã giao đời thường và thăng hoa tâm hồn tới chỗ ý tình thanh khiết nhất. Và bài thơ "Bạn đến chơi nhà" của Nguyễn Khuyến, nói như nhà thơ Xuân Diệu, đó là bữa tiệc tinh thần thay cho bữa cơm đãi bạn.

⁂

16. XA NGẮM THÁC NÚI LƯ
(Vọng Lư sơn bộc bố)
LÝ BẠCH

*** Các điểm cơ bản:**
- Thơ Đường Luật thất ngôn tứ tuyệt.
- Hình ảnh kì vĩ của thác nước Hương Lô đã được tái hiện bằng thứ ngôn ngữ tựa hồ như thác đổ với các động từ "*bay thẳng xuống, tuột khỏi*"
- Thơ như gắn liền với đời hoạt động của Lý Bạch.



I. Lý Bạch (701 – 762), nhà thơ nổi tiếng của Trung Quốc đời Đường, tự Thái Bạch, hiệu Thanh Liên cư sĩ, quê ở Cam Túc; lúc năm tuổi, gia đình về định cư ở làng Thanh Liên, huyện Xương Long thuộc Miên Châu (Tứ Xuyên). Nhiều nhà nghiên cứu cho nhà thơ xuất thân trong một gia đình thương nhân giàu có. Thông minh, biết làm thơ từ bé, giao du rộng, lại thạo đường kiếm thuật.

Đọc lại những trang đời của Lý Bạch thời thơ ấu hẳn mỗi chúng ta không quên được rằng ông thường lên núi Nga Mi để đọc sách, ngắm trăng. Núi non, mây nước, trăng sao đã in dấu trong tâm tưởng của nhà thơ và trở thành niềm say đắm thiên nhiên trong trọn cuộc đời phiêu lãng của ông. Bài thơ "*Xa ngắm thác núi Lư*" là một trong những bài thơ chứa chan niềm say đắm đó nơi tâm hồn Lý Bạch :

"Nắng rọi Hương Lô khói tía bay
Xa trông dòng thác trước sông này
Nước bay thẳng xuống ba nghìn thước
Tưởng dải Ngân Hà tuột khỏi mây."

II. Bài thơ "Xa ngắm thác núi Lư" là một tác phẩm được viết theo thể thất ngôn tứ tuyệt. Với mạch cảm hứng, sức tưởng tượng độc đáo hay lãng mạn bay bổng khác thường, nhà thơ đã đưa được cảnh tượng thiên nhiên kì vĩ vào trang thơ qua những hình ảnh cô đọng và kết cấu chặt chẽ đầy sức sống, hàm súc ý nghĩa...

(1) Trước hết, toàn bộ hình ảnh núi Hương Lô hay núi Lư cùng thác nước. Dòng sông được phác họa làm hình tượng của cảnh:

"Nắng rọi Hương Lô khói tía bay
Xa trông dòng thác trước sông này"

Và với nét chấm phá điểm xuyết cho cảnh là hình ảnh *"nắng rọi"* cùng *"khói tía bay"*, bức tranh sống động hẳn lên từ vị trí *"xa trông"*. Đọc lại dòng thơ, chúng ta như thấy cả một khối, tầm cao, tầm rộng cùng vẻ rực rỡ của non nước mây trời chan hòa màu sắc. Nhưng giữa ánh nắng rọi, vàng rực cả bầu trời, màu sắc của *"khói tía bay"* từ ngọn núi lại có sức tạo hình mãnh liệt. Cái màu đỏ pha tím đó tưởng như lan tỏa vời vợi nghi nghút trên đỉnh cao của núi Hương Lô nổi bật trong khoảng trời bao la. Ở đây tâm hồn đắm say của nhà thơ đã đưa vào trang thơ một vẻ đẹp vừa sáng lấp lánh màu sắc, vừa huyền ảo sống động rực rỡ tuyệt vời.

Trong thơ có họa và bức tranh bằng ngôn ngữ đó có được hẳn là phải do cái huyền ảo lãng mạn nơi tâm hồn Lý Bạch không kém gì cái huyền ảo, lộng lẫy của thiên nhiên, núi non, mây khói bên ngọn đỉnh trời...

(2) Thế nhưng, đọc đến hai câu thơ tiếp của bài thơ:

"Nước bay thẳng xuống ba nghìn thước
Tưởng dải Ngân Hà tuột khỏi mây"

Người đọc chúng ta chợt sững sờ đến thú vị trước hình ảnh thơ. Cái sống động huyền ảo tỏa nắng mây trời thì đến hai câu thơ của đoạn này, cái sống động của cảnh vật như lay động cả chiều dọc, tầm cao của vũ trụ. Bước chuyển gây cảm xúc sững sờ rồi ngẫm nghĩ thấy thú vị vô cùng. Phải chăng là bởi tâm hồn nhà thơ khéo đem được cái chất lãng mạn tưởng tượng bay bổng, lãng mạn tột đỉnh của mình hòa nhập được vào đúng với tầm cao, tầm rộng và đổi thay vĩ đại của thiên nhiên? Cái nhìn sáng tạo của nhà thơ đã làm mới lại núi non, sông, thác, mây trời tưởng như đã cũ kĩ hàng triệu năm rồi... Thác nước, sông Ngân đã tồn tại từ bao giờ nhưng khi bước vào trang thơ, với nghệ thuật so sánh của Lý Bạch, thác ấy, sông ấy như còn chứa đựng một hồn thơ mãnh liệt kì lạ và quả thực cái hồn thơ ấy làm mới lại sông, núi, thác, mây. Và chính cái sức nhìn, cái cảm hứng đầy sức tưởng tượng tuyệt vời đó đã nâng tâm hồn lãng mạn của nhà thơ lên tầm cao vũ trụ. Tầm cao của tâm hồn ở đây là tâm hồn sáng tạo ra được một thiên nhiên, một vũ trụ thứ hai nơi mỗi tâm hồn chúng ta mà nhà thơ mang lại. Nhà khoa học kì tài sáng tạo một thiên nhiên thứ hai theo kiểu riêng là nhà máy, nông trường, thủy điện... Nhưng nhà thơ thiên tài lại sáng tạo một thiên nhiên thứ hai theo kiểu riêng cũng kì diệu không kém.

Cái thú vị là ở đó. Lịch sử thơ ca nhân loại đâu dễ có được một bài thơ độc đáo sống động như bài thơ trên của bậc *"thi tiên"* Lý Bạch đời Đường.

III. Tóm lại, chỉ bằng hình ảnh do hai mươi tám chữ của một bài thơ tứ tuyệt mang lại bài thơ "Xa ngắm thác núi Lư" đã đem lại cho người đọc một hình tượng thiên nhiên sống động, gợi cảm và độc đáo.

Khép lại bài thơ trên của Lý Bạch, có lẽ mỗi chúng ta chắc hẳn đã từng yêu mến thiên nhiên lại càng thêm yêu mến vẻ đẹp của thiên nhiên mà nhà thơ mang lại.

Suốt đời mình nhà thơ Lý Bạch không bao giờ nguội lạnh tâm hồn với cuộc sống, với quê hương ông. Vì vậy trên bước đường phiêu lãng, Lý Bạch không thiếu những bài thơ bộc lộ những sắc thái của tâm hồn ông. Một trong những bài thơ mang sắc thái riêng về thiên nhiên ấy là bài *Vọng Lư sơn bộc bố.*

***

17. CẢM NGHĨ TRONG ĐÊM THANH TĨNH
(Tĩnh dạ tứ)
LÝ BẠCH

**** Các điểm cơ bản***

Tĩnh dạ tứ ***là bài thơ cổ thể ngũ ngôn tứ tuyệt, phóng khoáng hơn thể thơ Đường luật.***

Một sắc thái tâm hồn khác của Lý Bạch: Trăng và quê hương luôn hiện hữu trong tâm hồn nhà thơ.



I. Năm 25 tuổi, rời quê hương lên đường đi chu du đây đó. Năm 742, được đạo sĩ Ngô Quân tiến cử vào cung. Nhà thơ rất mừng, tưởng sẽ có dịp giúp vua thực hiện Lí tưởng giúp thiên hạ yên bình, no ấm. Nhưng vua Đường Huyền Tôn thì lại thích sống hưởng thụ hơn lo cho nước, cho dân. Bởi vậy, chưa đầy ba năm, Lý Bạch xin từ quan, tiếp tục ngao du sơn thủy và làm thơ.

Trong khoảng 1000 bài thơ để lại cho đời có khá nhiều bài ghi lại cảm xúc của nhà thơ khi cùng trăng đối diện. Hình ảnh trăng trong thơ của Lý Bạch thật đa dạng, ý nghĩa cũng phong phú vô cùng mà *Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh* là một ví dụ.

II. Bài thơ "Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh" là một bài thơ ngũ ngôn và cũng là một bài thơ trữ tình với cảm xúc đi từ ngoại cảnh đến nội tâm như một trình tự đối cảnh sinh tình ... Tuy là ngũ ngôn tứ tuyệt nhưng *Cảm*

nghĩ trong đêm thanh tĩnh thuộc thể cổ thi, không là thơ Đường luật tứ tuyệt. Vì vậy bài thơ có một kết cấu trong đó ba câu đầu phác thảo cảnh bên ngoài và câu thơ còn lại in đậm xúc cảm bên trong tâm hồn nhà thơ:

Trong ba câu đầu của bài thơ, thì hai câu:

"Đầu giường ánh trăng rọi
Ngỡ mặt đất phủ sương"

Đã gợi cho chúng ta hình dung ra được cảnh sắc của một đêm trăng huyền ảo và dường như bóng hình của nhà thơ cũng đang thầm lặng ngồi bên chiếc giường của một quán trọ nào đó xa vời phiêu du. Trăng rọi hẳn phải sáng đẹp chan hòa huyền ảo lắm khiến nhà thơ tưởng như mặt đất có phủ sương. Cách nhìn trăng đầy mơ mộng như thế hẳn phải có nguồn cội đắm say một thời. Ở đây, tìm lại trang đời thơ ấu khi còn ở quê hương Tứ xuyên thì chúng ta hiểu rằng Lý Bạch đã từng mê đắm ánh trăng trên núi Nga Mi như thế nào. Đó là trăng của quê hương ông. Vốn nặng lòng với quê hương làm sao Lý Bạch có thể quên được vầng trăng đó! Vì thế, nếu như trong đêm nơi quán trọ nào đó của dòng đời, nhà thơ có thả hồn thơ ngỡ ánh trăng huyền ảo như sương phủ vây thì hẳn chúng ta hiểu được nhà thơ cũng vừa nặng lòng với trăng biết bao... Câu thơ tiếp là để vừa phác họa nối tiếp cho cảnh vừa chuẩn bị chuyển sang khắc họa cho tính cách tâm hồn nhưng cũng là hình ảnh tất nhiên của một tấm lòng yêu trăng:

"Ngẩng đầu nhìn trăng sáng"

Vậy thì cảnh bên ngoài được phác thảo thảo từ ba câu thơ nhưng đâu chỉ là cảnh mà còn hàm xúc biết bao là tâm tình của nhà thơ, của một cách sống mộng mơ lãng mạn. Với hình ảnh của câu thơ này, người đọc nghĩ về hình ảnh ở hai câu thơ đầu. Có thể nhà thơ đang ngồi thầm lặng trầm tư về dòng đời đã qua. Sự trầm tư ấy làm nhà thơ quên ngoại cảnh hiện thực. Mắt nhìn xuống tư lự, nhìn ngang chợt ngỡ ngàng bắt gặp ánh vàng muôn thuở và dẫn đến việc phải làm: "*Ngẩng đầu nhìn...*"

Câu thơ cuối cùng của bài thơ đặt tiếp sau câu thơ thứ ba nêu trên lại như một nghệ thuật đối lập để góp phần in sâu vào tính cách tâm hồn nhà thơ, một tâm hồn nặng trĩu hoài cảm với quê xưa:

"Cúi đầu nhớ cố hương"

Chỉ có hai tác động nhẹ nhàng "*ngẩng*" và "*cúi đầu*" thôi, trong thể đối lập của hai hình ảnh thơ mà chúng ta tưởng như nhìn thấy được cả một dòng đời biết bao cảm hoài chua xót của nhà thơ. Trăng ở đây và giờ đây như gợi nhớ cố

hương, như soi rõ bao nổi trôi, thăng trầm của Lý Bạch từ khi xa quê phiêu lãng, cùng với bao hoài bão chưa thành. Với sức biểu hiện nội tâm ngậm ngùi, trĩu nặng hình ảnh dòng đời của nhà thơ như thế, câu cuối "*cúi đầu nhớ cố hương*" đâu chỉ là câu thơ dừng ở ý nghĩa về một nỗi nhớ bình thường.

Toàn bài thơ là một khối thống nhất cả về hình thức lẫn nội dung bằng quy luật nhân quả mà ánh trăng (câu 1) là nguyên nhân khơi gợi. Chính từ hình ảnh khơi gợi huyền ảo nhà thơ mới "*ngỡ, ngẩng đầu, cúi đầu, nhớ*" một cách thống nhất, liền mạch trong diễn tả cảm xúc suy tư của nhà thơ.

Vẻ đẹp bài thơ "Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh" là vẻ đẹp của một hình tượng giản dị đầy sức tạo hình và biết bao sâu lắng trong sự biểu hiện tâm hồn nhà thơ. Ý thơ, hồn thơ như thực sự ở ngoài đời...

III. Bài thơ giúp chúng ta cảm nhận thêm tâm hồn của tác giả, và từ nỗi ngậm ngùi của bài thơ, chúng ta hiểu thêm được cái hiện thực đáng buồn của xã hội đời Đường, trong đó giai cấp vua quan đã từng khước từ, ruồng rẫy bao tâm hồn đẹp, nặng lòng với quê hương đất nước như Lý Bạch.

Vẻ đẹp trữ tình của bài thơ trên cũng nhẹ nhàng lan tỏa đến mỗi chúng ta một rung động sâu lắng về tình yêu đối với đất nước quê hương.

⁂

18. ĐÊM ĐỖ THUYỀN Ở PHONG KIỀU

(Phong Kiều dạ bạc)

TRƯƠNG KẾ

**** Các điểm cơ bản:***

- Bài thơ chữ Hán thuộc thể Đường luật thất ngôn tứ tuyệt .

- Ghi lại cảm nhận về những gì mắt thấy tai nghe tại Phong Kiều của khách xa quê trong một đêm không ngủ.

- Thủ pháp nghệ thuật của bài thơ: Trương Kế dùng động để tả tĩnh, mượn âm thanh để truyền hình ảnh (tiếng quạ, tiếng chuông).



I. Trương Kế người Tương Châu thuộc tỉnh Hồ Bắc, sống khoảng giữa thế kỉ VIII, lúc nhà Đường đang trên đà suy vong vì giặc giã nổi lên khắp nơi. Ông là người có học, đỗ tiến sĩ, làm chức quan nhỏ, và thích làm thơ. Thơ của ông thường là những bài thơ miêu tả phong cảnh bằng thủ pháp dùng động để tả tĩnh, mượn âm thanh để truyền hình ảnh nên lời thì ít

nhưng ý thì nhiều mà bài thơ *Đêm đỗ thuyền ở Phong Kiều* (Phong Kiều dạ bạc) là bài thơ tiêu biểu.

Nhà thơ đã ghi lại cảm nhận của mình về những gì mắt thấy tai nghe trong đêm không ngủ ở bến Phong Kiều ở phía Tây thành Cô Tô (thuộc thành phố Tô Châu, tỉnh Giang Tô ngày nay).

II. Bài thơ bằng chữ Hán thuộc thể thơ Đường luật thất ngôn tứ tuyệt đã được K.D chuyển thành Việt ngữ bằng thể thơ lục bát. Câu *khai*, Trương Kế viết:

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,

K.D dịch ra tiếng Việt:

Trăng tà chiếc quạ kêu sương

Trong cả hai câu thơ đều có hình ảnh "*trăng, sương*" (nguyệt, sương) và có cả âm thanh "*quạ kêu*" (ô đề). Trăng thì *xế* (tà), sương thì đầy trời (mãn thiên). Cả hai hình ảnh đều "động", đều là chuyển dịch của tự nhiên cạng làm tăng thêm sự tĩnh mịch, lặng yên của đất trời ở thời khắc mà con người và muôn loài nghỉ ngơi sau một ngày hoạt động. Dùng hình ảnh động để tả trạng thái tĩnh là ở đó. Thế nhưng tiếng "chiếc" trong câu thơ tiếng Việt mới tạo cho người đọc cảm xúc sâu lắng từ ý nghĩa và thanh âm của nó. Thanh âm thì sắc nhọn như vút lên cao, còn ý nghĩa thì "chiếc" vừa là danh từ chỉ đơn vị (chiếc thuyền, chiếc nón,...) vừa là tính từ để chỉ sự lẻ loi cô quạnh. Giữa đêm trăng đầy sương lạnh, một tiếng quạ kêu nghe sao thê lương đến lạnh người!

Trong không gian vắng lặng đến như thế thì

Giang phong ngư hỏa đối sầu miên.

Thơ dịch:

Lửa chài cây bến, sầu vương giấc hồ.

Ở câu *thừa*, Trương Kế lại mượn cảnh để tả tình. Thuyền đậu cạnh cây phong bên bờ sông, trên thuyền có ngọn đèn leo lét sáng trước khách đang trong giấc ngủ buồn.

Qua câu *chuyển*, Trương Kế viết:

Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự

Bản dịch tiếng Việt:

Thuyền ai đậu bến Cô Tô

Câu thơ của Trương Kế chỉ đề cập đến vị trí của chùa Hàn Sơn. Ngoài Cô Tô và Hàn Sơn là địa danh (tên gọi của thành, của ngôi chùa) còn các tiếng

Hán "thành ngoại, tự" đã được Việt hóa. Câu thơ chữ Hán của Trương Kế có nghĩa là: Ngoại thành. Cô Tô có chùa Hàn Sơn. Giản dị chỉ có thế.

Cuối cùng, ở câu *hợp*, Trương Kế viết:

Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

Thì bản dịch tiếng Việt lại là:

Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn.

Cả hai câu chuyển và hợp của bản dịch tiếng Việt đều không sát nghĩa với nguyên tác.

III. Đúng như gợi ý thưởng thức của sách giáo khoa:

"Bài thơ thể hiện một cách sinh động cảm nhận qua những điều nghe thấy, nhìn thấy của một khách xa quê đang thao thức không ngủ trong đêm đỗ thuyền ở bến Phong Kiều.

Nếu K.D đã rất tài hoa và hết sức sáng tạo trong việc dịch hai câu thơ đầu thì có thể nói đã không thành công trong việc dịch hai câu thơ sau, khi biến chủ thể là tiếng *chuông thành* chủ thể là *chiếc thuyền của kữ khách.* Trương Kế đã kết hợp hai thủ pháp nghệ thuật truyền thống của thơ Đường là dùng *động* để tả *tĩnh* và mượn âm thanh để truyền hình ảnh. Câu thơ của K.D đã làm nhòa mất sự ngân vang, lan tỏa của tiếng chuông trong đêm yên tĩnh."

⁂

19. NGẪU NHIÊN VIẾT NHÂN BUỔI MỚI VỀ QUÊ

(Hồi hương ngẫu thư)

HẠ TRI CHƯƠNG

**** Các điểm cơ bản:***

- Thơ chữ Hán, thể thơ Đường luật thất ngôn tứ tuyệt. Cả hai bản dịch tiếng Việt đều thuộc thể thơ lục bát.

- Tâm sự của người sống xa quê lâu năm khi trở về quê cũ, lời thì hóm hỉnh mà ý thì ngậm ngùi, sâu sắc.



I. Cao niên hơn, nhưng là bạn vong niên, từng là bạn vong niên, từng gọi Lý Bạch là "Trích tiên"(tiên bị đầy), Hạ Tri Chương cũng là nhà thơ nổi tiếng. Ông sinh năm 659, có tên tự là Quý Chân, hiệu Tứ Minh cuồng

khách, quê ở Vĩnh Hưng, Việt Châu (nay thuộc huyện Tiêu Sơn, tỉnh Chiết Giang). Trên 50 năm xa quê để học tập, thi đỗ tiến sĩ rồi làm quan ở kinh đô Tràng An, rất được vua Đường Huyền Tông tin dùng. Bởi vậy, vua có làm thơ đề tặng, cho các thái tử và các quan trong triều tiễn đưa khi chấp thuận cho ông về quê làm đạo sĩ. *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê* có lẽ được Hạ Tri Chương viết trong dịp này.

Bài thơ chữ Hán thất ngôn tứ tuyệt lời thì hóm hỉnh, ý thì sâu sắc mang chút ngậm ngùi của người lâu năm mới trở về quê cũ.

II. Bài thơ được phiên âm:

Thiếu tiểu li gia, lão đại hồi,
Hương âm vô cải, mấn mao tồi.
Nhi đồng tương kiến, bất tương thức,
Tiếu vấn: Khách tòng hà xứ lai?

Bản dịch tiếng Việt của Trần Trọng San:

Trẻ đi, già trở lại nhà,
Giọng quê không đổi, sương pha mái đầu.
Gặp nhau mà chẳng biết nhau,
Trẻ cười hỏi : "Khách từ đâu đến làng".

Câu *khai*, hình như đó là lời tâm sự chân thực của Hạ Tri Chương. Đọc lại trang đời của ông, người đọc nhận ra hai thời điểm quan trọng này. Thuở nhỏ đã rời khỏi quê làng đi học, sau đó là thi đỗ và ra làm quan. Trong khoảng thời gian dài ấy, hình như Hạ Tri Chương chưa một lần trở lại làng xưa. Nay, tuổi già thì lại tìm về. "Lá rụng về cội", nhà thơ đã chọn con đường giống ý nghĩa ấy của tục ngữ Việt Nam.

Câu *thừa* của bài thơ cũng là lời miêu tả, chân thực. Rời khỏi làng lúc tóc còn xanh, nay trở về làng thì "*mấn mao tồi* – sương pha mái đầu". Sự thay đổi ở cơ thể con người là điều bình thường theo quy luật tự nhiên, nhưng lạ lùng ở chỗ "*hương âm vô cải* – giọng quê không đổi". Mấy mươi năm trời hít thở không khí, uống nước,... ở kinh đô Tràng An thì cứ ngỡ rằng giọng nói cũng pha "mùi" đô thị. Nếu Lý Bạch nhìn thấy trăng mới nhớ cố hương, nghĩa là có sự tác động của ngoại vật thì ở Hạ Tri Chương người đọc nhận ra quê hương nằm trong máu thịt của ông thể hiện hàng ngày giọng nói của người làng quê. Cái đáng quý, đáng yêu ở con người ấy chính là "hương âm vô cải".

Cả câu *khai* và câu *thừa* đều được dùng phép tiểu đối, gồm cả đối (*thiếu tiểu* đối với *lão đại*, *li* đối với *hồi*...) và đối vế (*hương âm vô cải* đối

với *mấn mao tồi*) đã làm nổi bật tâm trạng bồi hồi xúc động của người trở lại quê xưa. Tâm trạng ấy còn có cả nỗi băn khoăn về những gì sẽ đến.

Ở câu *chuyển*, Hạ Tri Chương đã cho biết sự việc ấy là:

Nhi đồng tương kiến, bất tương thức,

Mới bước chân vào làng thì gặp trẻ con. Và tất nhiên thấy ông già mà chúng chưa từng gặp như bao cụ già khác trong làng thì chúng "*bất tương thức - không quen biết*". Và hệ quả tất yếu tiếp theo ở câu *hợp* là:

Tiếu vấn : "Khách tòng hà xứ lai?"

Trẻ cười hỏi : "Khách từ đâu đến làng?" ấy là trẻ thân thiện dễ thương. Hình ảnh bên ngoài của hai câu thơ là thế. Nhưng ắt hẳn Hạ Tri Chương cũng vương chút ngậm ngùi vì lần trở lại quê nhà, trở về nơi chôn nhau cắt rốn này lại ở vị trí của "khách" chứ không là chủ. Tính chất bi hài có trong giọng điệu của hai câu thơ là thế.

III. Nhưng suy nghĩ, cảm nhận cho cùng thì bài thơ chỉ ghi một sự việc "ngẫu nhiên". Bất ngờ về làng, trở về làng, chưa gặp được ai, chưa biết người cùng lứa ai còn ai mất,... người gặp đầu tiên lại là "nhi đồng". Cảnh thay đổi, người tứ tán, lớp trẻ thay thế lớp già... Tuy "xa mặt" nhưng Hạ Tri Chương "không cách lòng". Có điều, như người Việt Nam thường nói :

Con cháu chúa, nước non nhà,
Không đi không lại nên xa lạ lùng.

Có lẽ hiểu thế nên dù có chút ngậm ngùi nhưng Hạ Tri Chương vẫn đưa nụ cười ngây thơ của trẻ, lời văn hóm hỉnh của mình vào bài thơ.

⁂

20. BÀI CA NHÀ TRANH BỊ GIÓ THU PHÁ
(Mao ốc vị thu phong sở phá ca)
ĐỖ PHỦ

Các điểm cơ bản:

- Bài thơ gồm có 4 phần:

+ 5 câu đầu: Gió thu thổi tốc ba lớp tranh.

+ 5 câu kế: Uất ức vì bọn trẻ thôn nam cướp tranh.

+ 8 câu tiếp: Nỗi khổ vì nghèo và loạn lạc.

+ 5 câu cuối: Ước mong của nhà thơ.

- Bút pháp hiện thực, văn miêu tả kết hợp với tự sự và biểu cảm. Sử dụng nghệ thuật liên kết, điệp từ để nhấn mạnh.

I. Đỗ Phủ (712-770) là nhà thơ nổi tiếng đời Đường của Trung Quốc, tự là Tử Mĩ, hiệu Thiếu Lăng, quê ở tỉnh Hà Nam. Bảy tuổi đã làm thơ, 20 tuổi đã đi ngao du, làm quan.

Năm 759, ông từ quan, đưa gia đình về vùng Tây Nam, một thời gian sống ở Thành Đô, thủ phủ tỉnh Tứ Xuyên. Năm 760, được bạn bè và người thân giúp đỡ, Đỗ Phủ dựng được một nhà tranh bên cạnh khe Cán Hoa ở phía tây Thành Đô. Đỗ Phủ vừa ở nhà mới được mấy tháng thì căn nhà đã bị gió phá nát.

Bài ca nhà tranh bị gió thu phá ra đời trong hoàn cảnh ấy. Gần như suốt đời, Đỗ Phủ sống nghèo khổ, bệnh tật, và chết trong cơ cực. Tuy vậy, Đỗ Phủ đã để lại cho đời trên 1.400 bài thơ mang tính hiện thực, chứa chan tình yêu thương dân nghèo, tố cáo quan lại, tạo ảnh hưởng khá sâu rộng tới thơ ca Trung Quốc và được nhiều nước truyền tụng.

II. *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá* gồm 4 đoạn, mỗi đoạn có số câu nhiều ít khác nhau đề cập đến một sự việc, một tâm trạng khác nhau trên cái nền chung là ngôi nhà bị gió thu thổi tốc mái.

Đoạn đầu gồm 5 câu. Hai câu đầu được theo lối văn tự sự kể lại nguyên nhân và kết quả sự việc.

Tháng tám, thu cao, gió thét già,
Cuộn mất ba lớp tranh nhà ta.

Thời gian, không gian, khí hậu sự việc xảy ra được kể lại một cách khái quát nhưng rất rõ ràng. Sự việc "*cuộn mất ba lớp tranh*" được miêu tả chi tiết, cụ thể hơn bằng thủ pháp điệp ngữ và liệt kê: "*Tranh... rải khắp bờ*", "*mảnh cao..., mảnh thấp...*". Đấy là cảnh hiện thực gió thu gầm thét dữ dội được đưa vào năm dòng thơ ngắn.

Đoạn thơ kế dài 5 câu, có sự xuất hiện của con người, hình ảnh đối lập bằng những câu thơ tự sự và miêu tả. Một bên thì trẻ, còn "*ta già không sức*". Trẻ con chẳng nể trọng mà cũng chẳng thương người già đang gặp nạn. Chúng xô nhau cướp giật rồi "Cắp tranh đi tuốt vào lũy tre" mặc cho ông già "*môi khô miệng cháy gào*". Bất lực, nhà thơ đành

Quay về, chống gậy lòng ấm ức!

Những câu thơ miêu tả cùng với câu biểu cảm trên phần nào cũng đã phơi bày thực trạng xã hội đời Đường đang trên đà xuống dốc. Chiến tranh, loạn lạc, đói kém đã xói mòn đạo đức truyền thống của con người.

Đoạn thứ ba là đoạn dài nhất trong bài. Nhà thơ đã dùng phép liệt kê,

lối văn miêu tả kết hợp với tự sự để ghi lại nỗi khổ vì nghèo và vì thời tiết khí hậu. "*Gió lặng*" nhưng "*mưa chẳng dứt*", nhà bị gió giật mất ba lớp tranh, "*đêm đen đặc*", tuổi già phải chống gậy thì làm sao leo được lên mái để che! "*Mền vải lâu năm*", tấm đệm lót giường thì bị con "*xấu nết*" đạp nát trong lúc ngủ. Đấy là nỗi trần ai mà Đỗ Phủ phải gánh chịu trước mắt. Là người chủ gia đình nhưng nhà thơ không thể làm được cho cuộc sống tốt hơn vì tuổi già sức yếu và bệnh tật. Nhưng nỗi khổ do thiên thời, do người cùng làng, do con cái vẫn không bằng nỗi khổ vì thế sự thăng trầm:

Từ trải cơn loạn ít ngủ nghê
Đêm dài ướt át sao cho trót?

Hai câu thơ tự sự kết hợp với biểu cảm ấy chứa đựng nỗi sầu thế sự của nhà thơ lúc bấy giờ. Nhà thơ tâm sự là "ít ngủ nghê" kể từ khi gặp "cơn loạn". "Cơn loạn" ở đây là loạn thế sự, quyền uy tranh giành giữa các thế lực thời bấy giờ. Nhà Đường đã qua thời thịnh trị và đang trên đà suy vong. Nếu bài thơ được Đỗ Phủ viết vào năm 760 thì "cơn loạn" trong bài thơ ám chỉ cuộc binh biến do An Lộc Sơn gây ra. An Lộc Sơn làm quan tiết độ sứ, nắm quyền ba đội quân trấn thủ xung quanh vùng mà nay là Bắc Kinh. Khi người đỡ đầu của An Lộc Sơn ở triều đình là Lí Lâm Phú mất, An Lộc Sơn sợ nguy đến tính mạng của mình nên mùa xuân năm 755 đem quân đánh chiếm kinh đô. An Lộc Sơn mất năm 757 nhưng phiến loạn cho đến năm 763 mới dẹp yên. Suốt những năm dài ấy Đỗ Phủ ít ngủ vì lo cho vận dân, vận nước. Đã thế còn có đói ăn, bệnh tật kèm theo, nay lại thêm "đêm dài ướt át". Đấy là một lời than não lòng!

Đoạn cuối của bài thơ ghi lại dòng nhân ái bao la của Đỗ Phủ. Ở đây, cần ghi nhận tài dịch thơ chữ Hán qua tiếng Việt của Khương Hữu Dụng, nhất là về âm điệu của bài thơ. Đang ở vần trắc nặng nề, ngột ngạt với hàng loạt từ như "tối mực, đen đặc, sắc, nát,... trót" thì ở đoạn cuối có âm điệu nặng nhẹ nhàng:

Ước được nhà rộng muôn ngàn gian,
Che khắp thiên hạ kẻ sĩ nghèo đều hân hoan,
Gió mưa chẳng núng, vững vàng như thạch bàn !
Than ôi! Bao giờ nhà ấy sừng sững dựng trước mắt,
Riêng lều ta nát, chịu chết rét cũng được!

Nhà thơ ước cho mọi người (thiên hạ), cho kẻ sĩ nghèo được an cư. Gió mưa không gây họa để mọi người "*hân hoan*". Đó là niềm hạnh

phúc lớn nhất đối với Đỗ Phủ, kể cả việc thiên hạ thì "hân hoan", còn nhà thơ thì "chịu chết rét cũng được!". Chỉ người có tình thương bao la mới có mong ước ấy. Nhưng với hiện thực thời bấy giờ thì ao ước của ông cũng chỉ là ao ước!

III. Với phương thức biểu đạt miêu tả kết hợp với tự sự và biểu cảm, nhà thơ Đỗ Phủ đã phản ánh hiện thực sinh động nỗi khổ mà nhà thơ, gia đình và người dân phải chịu: loạn lạc, thiên tai khiến con người biến chất. Cái đáng quý nhất là qua *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá,* cảm nhận được tinh thần nhân đạo và lòng vị tha cao cả của nhà thơ Đỗ Phủ, người đọc hướng suy nghĩ, hoạt động của mình về chân - thiện - mĩ để đời sống được an bình.

⁂

21. CẢNH KHUYA

HỒ CHÍ MINH

**** Các điểm cơ bản:***

- Thơ Đường luật thất ngôn tứ tuyệt bằng tiếng Việt, lời thơ miêu tả lẫn tự sự.

- Bài thơ mượn cảnh để làm nổi bật tâm tư sâu lắng của nhà thơ: Lo nước nhà đang bị thực dân xâm chiếm.



I. Dù "ngâm thơ ta vốn không ham" như lời tâm sự trong bài "Mở đầu tập nhật kí" nhưng thơ văn vẫn gắn bó với Hồ Chí Minh trong từng chặng đường hoạt động cứu nước cứu nhà. Những năm hoạt động ở Pháp, Người làm báo; lúc bị bắt ở Quảng Tây (Trung Quốc năm 1942 – 1943). Người viết *Nhật kí trong tù*; những năm lãnh đạo toàn dân kháng chiến chống thực dân Pháp, Người cũng đã làm nhiều bài thơ, có bài làm bằng tiếng Việt, có bài làm bằng chữ Hán, trong đó có bài *Cảnh khuya.*

Cảnh khuya là bài thơ Đường luật thất ngôn tứ tuyệt, tác giả mượn cảnh để bày tỏ lòng mình:

Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa.
Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.

II. Mở đầu bài thơ – câu *khai* là một miêu tả âm thanh là chính. Đấy là "tiếng suối trong" đã được nhà thơ so sánh "như tiếng hát xa". Tính từ "trong", chủ yếu được dùng để miêu tả âm thanh khỏe khoắn, nhẹ nhàng nhưng cũng làm người đọc liên tưởng dòng suối ấy đẹp và nên thơ. Như thế thì câu *khai* vừa miêu tả âm thanh vừa gợi nên hình ảnh của con suối tựa như hai câu thơ của Nguyễn Trãi:

Côn Sơn suối chảy rì rầm,
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai.

Câu *thừa* cũng là câu thơ miêu tả. Câu thơ có 7 tiếng thì 4 tiếng là tên gọi của sự vật thật: *trăng, cổ thụ, hoa*; một tiếng là tên gọi của sự vật ảo: bóng. Đây là những tên gọi hình ảnh cụ thể. Còn riêng động từ "lồng" được lặp lại để nhấn mạnh quan hệ tương tác giữa các sự vật kia. Trăng ở trên cao tỏa ánh sáng bao trùm (lồng) cả vạn vật, trong đó có cổ thụ tạo thành cái bóng ngã theo chiều rọi của ánh trăng, cái bóng ấy lại bao trùm (lồng) mấy khóm hoa trên mặt đất tạo nên

Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ.

"Cảnh khuya như vẽ" ấy là cảnh đẹp như tranh được tạo ra ở hai câu đầu của bài thơ. Cả câu *khai* lẫn câu *thừa* đều được miêu tả theo trục từ xa tới gần, từ cao xuống thấp. Vế sau của câu thơ trên ghi nhận sự xuất hiện của con người. "Người chưa ngủ" tại sao? Người chưa ngủ vì say cảnh đêm trăng đẹp, muốn tận hưởng khoảng thời gian thanh cao do trời đất ban tặng? Hay nhìn thấy trăng mà chợt nhớ cố hương như Lý Bạch trong *Tĩnh dạ tứ*? Người đọc có thể đặt ra nhiều câu hỏi tương tự như thế khi đọc câu chuyển. Và những câu hỏi ấy được trả lời ở câu *hợp* – câu cuối của bài thơ:

Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.

Tư tưởng chính trị bấy giờ mới xuất hiện trong bài thơ tự sự trên. Từ đó người đọc mới cảm nhận cảnh đêm trăng đẹp chỉ là cái nền, và nổi bật trên cái nền ấy là hình ảnh người đang lặng lẽ trầm tư về "nỗi nước nhà", để rồi tìm hiểu về nó. Điều này không khó lắm khi nhớ lại lịch sử nước nhà. Sau cuộc nội chiến Lê – Trịnh – Nguyễn – Tây Sơn, nước ta vẫn độc lập. Từ giữa thế kỉ thứ XIX, thực dân Pháp bắt đầu đánh chiếm và bảo hộ nước ta. Năm 1939, thế giới đại chiến lần thứ hai bùng nổ. Phát xít Nhật đánh chiếm một số nước châu Á, trong đó có Việt Nam. Lực lượng Việt Minh đề nghị cùng với Pháp liên minh chống Nhật nhưng Pháp không chịu. Cuối cùng Pháp thua trận. Liên quân đồng minh Mĩ – Liên Xô –

Anh... phản công thắng lợi ở châu Âu. Mĩ thả hai quả bom nguyên tử xuống Hiroshima và Nagazaki khiến Nhật phải đầu hàng. Ngày 2-9-1945, Hồ Chí Minh đại diện chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đọc *Tuyên Ngôn Độc lập*. Nhưng rồi quân Anh đến, Pháp núp bóng thiết lập lại chế độ thực dân. Hồ Chí Minh lãnh đạo toàn dân kháng chiến. Và lúc, lực lượng kháng chiến đang trong thời kì cầm cự. Lãnh đạo kháng chiến đang ở căn cứ địa Việt Bắc, nơi có "*cảnh khuya như vẽ*". Trong bối cảnh "nỗi nước nhà" như thế thì lãnh đạo nào lại không lo cho dân cho nước! Có lẽ cũng từ tâm trạng đó mà câu thơ mang âm điệu như một tiếng thở dài buồn nhẹ...

III. Kết hợp phương thức biểu đạt miêu tả với tự sự. *Cảnh khuya* là một trong những bài thơ hay của Hồ Chí Minh. Qua bài thơ, người đọc nhận ra tình yêu nước thương dân sâu nặng của vị lãnh tụ cách mạng đã được UNESCO tôn vinh là danh nhân văn hóa, anh hùng giải phóng dân tộc.

⁂

22. RẰM THÁNG GIÊNG

(Nguyên tiêu)

HỒ CHÍ MINH

**** Các điểm cơ bản:***

- *Rằm tháng giêng* ***được viết bằng chữ Hán, tựa đề*** *Nguyên tiêu,* ***thuộc thể thơ Đường luật thất ngôn tứ tuyệt. Xuân Thủy dịch bài thơ này ra tiếng Việt bằng thể thơ lục bát.***

- Sự kết hợp hài hòa giữa tình cảm và lí trí, giữa thưởng thức cảnh đẹp của đất nước và việc lãnh đạo quân dân của Hồ Chí Minh trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

⁂

I. Năm 1947, lúc viết bài thơ *Cảnh khuya* là lúc mà quân dân ta đang trong thời cầm cự, người dân đã khổ, người lính kháng chiến sống còn khổ gấp bội phần không chỉ vì thiếu lương thực, thuốc men mà còn ở việc thiếu vũ khí, đạn dược. Có lẽ vì thế mà *Cảnh khuya* đã kết bằng câu thơ nghe như tiếng thở dài.

Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.

Nhưng qua năm 1948, tình thế đã khác, quân kháng chiến đã bước qua thời kì phản công với tinh thần đi lùng đánh giặc. Bởi vậy mà thần khí thơ nhẹ nhàng, khoáng đãng hẳn lên trong bài thơ chữ Hán. *Nguyên tiêu – Rằm tháng giêng.*

II. Xuân Thủy đã dịch bài thơ chữ Hán thể Đường luật thất ngôn bát cú ra tiếng Việt bằng thể thơ lục bát:

Rằm xuân lồng lộng trăng soi,
Sông xuân nước lẫn màu trời thêm xuân,
Giữa dòng bàn bạc việc quân,
Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền.

Câu *khai* của bài thơ thuần tả về trăng. Theo nguyên tác thì câu thơ xác định thời gian và tính chất của trăng một cách cụ thể, rõ ràng. "*Kim dạ nguyên tiêu – Đêm nay rằm tháng giêng*". Xác định rõ thời gian; "*nguyệt chính viên*" trăng vừa đúng tròn nói rõ tính chất của trăng vào thời điểm ấy. Xuân Thủy đã dịch thoát ý. "*Rằm xuân*" không rõ vào tháng nào, nhưng bốn tiếng "*lồng lộng trăng soi*" lại sống động và đầy chất thơ.

Nếu câu *khai* thuần tả về trăng thì câu *thừa* của bài thơ thuần tả về không gian, ấy là "*giang, thủy, thiên – sông, nước trời*". Thủ thuật miêu tả từ gần tới xa, từ thấp lên cao cùng với điệp từ "*xuân*" và động từ "*tiếp*" khiến người đọc cảm nhận được sông nước, trời đất tràn đầy trăng xuân gần với câu thơ dịch của Xuân Thủy

Sông xuân nước lẫn màu trời thêm xuân

Bức tranh màu xuân đêm nguyên tiêu bàng bạc ánh vàng càng thêm huyền ảo ở câu chuyển của nguyên tác

Yên ba thâm xứ đàm quân sự.

Nếu không có vế câu "*đàm quân sự – bàn việc quân*" thì "*yên ba thâm xứ – Khói sóng ở nơi xa tít*" vẫn là vế câu tả cảnh tiếp ở hai câu *khai* và *thừa.* Người đọc nhớ lại, cũng là tả cảnh đêm trăng nhưng nếu ở bài thơ *Cảnh khuya* lời thơ đẹp nhưng hơi buồn thì ở bài *Rằm tháng giêng* lời thơ tạo không khí nhẹ nhàng, thoải mái. Nếu người xuất hiện trong bài *Cảnh khuya* "lo nỗi nước nhà thì người xuất hiện trong bài thơ này là để" bàn việc quân". Người đọc có thể liên tưởng đến hoàn cảnh Kháng chiến quân vào thời điểm xuất hiện hai bài thơ. Năm 1948 hoàn cảnh chiến đấu của quân Kháng chiến đã khác, thế của quân ta cũng đã khác. Chiến dịch Thu

Đông năm 1947, Kháng chiến quân bắt đầu thế phản công. Tháng 1–1948 quân Kháng chiến thắng ở mặt trận Lũng Mười, qua tháng 2–1948 thắng tiếp ở Mường Him. Thế thì những mặt trận kế tiếp sẽ mở ra ở đâu? Sử dụng chiến thuật nào để thắng giặc, phải chuẩn bị cho quân tiền phương?... "Bàn việc quân" trong hoàn cảnh phấn khởi ấy một cách chăm chú, hăng say cho đến nỗi quên đêm trăng đẹp. Chỉ khi xong công việc, quay thuyền về bến mới chợt nhận ra lại:

Đêm về bát ngát trăng ngân đầy thuyền

Câu thơ dịch có thêm vào từ "ngân" để hợp vần, nhưng lại hay ở chỗ trăng như cũng đang phấn khởi, đang hòa chung niềm vui với nhà thơ.

III. Ở trong tù, nhà thơ cũng đã nhìn trăng. Thời kì đầu kháng chiến nhà thơ cũng viết về trăng. Nhưng đó là những câu thơ trăng buồn. Kể từ sau thời kì cầm cự của quân kháng chiến, Hồ Chí Minh cũng làm thơ về trăng nhưng là những vầng trăng tỏa niềm vui chiến thắng. Điều ấy phản ánh tình yêu nước thương dân sâu nặng trong một tâm hồn nhạy cảm của người vừa là lãnh tụ kháng chiến vừa là nhà thơ.

⁂

23. TIẾNG GÀ TRƯA

XUÂN QUỲNH

**** Các điểm cơ bản:***

- Bài thơ ngũ ngôn thuộc thể thơ mới với 7 khổ thơ không bị ràng buộc về số câu; cách gieo vần linh hoạt (vần ôm; vần liền; vần chéo).

- Phương thức diễn đạt: Miêu tả xen với tự sự.

- Tiếng gà trưa gợi nhớ những kỉ niệm về tuổi thơ, tình cảm bà và cháu.

I. Nguyễn Thị Xuân Quỳnh (sinh 1942), trước khi trở thành nhà thơ, là thành viên của Đoàn ca múa Trung Ương. Năm 1963, chị là học viên khóa đầu của trường viết văn và sau đó về làm việc ở Báo Văn Nghệ.

Năm 1968 chị cho in tập *Hoa dọc chiến hào*, trong đó có bài *Tiếng gà trưa*. Bài thơ ghi lại nỗi nhớ bà với đàn gà ở quê của người chiến sĩ nhân nghe tiếng gà gáy trưa trên đường hành quân.

II. Bài thơ ngũ ngôn có 7 khổ, mỗi khổ có số câu ít nhiều khác nhau không giống thể ngũ ngôn cổ thi mỗi khổ có 4 câu.

Khổ thơ đầu có 7 câu, gieo vần ôm (*xa/thơ, nhỏ/ổ, ta/trưa*) là những vần thơ tự sự ghi lại hình ảnh, âm thanh bình dị gần gũi với số đông. Trên đường hành quân, đơn vị dừng chân bên xóm nhỏ, người chiến sĩ bỗng nghe "*tiếng gà ai nhảy ổ*", gà mái đẻ trứng xong, rời khỏi ổ và kêu to. Tiếng cục tác cục ta của gà đã làm cho khung cảnh yên ắng ban trưa ở vùng quê xao động, và nhất là đã làm cho người chiến binh

Nghe bàn chân đỡ mỏi
Nghe gọi về tuổi thơ

Âm thanh quen thuộc như một liều thuốc kì diệu vừa tạo cảm giác vừa khơi gợi nhớ về những năm tháng tuổi thơ ở làng quê. Nỗi nhớ ấy cụ thể, rõ ràng. Trước hết là hình ảnh "ổ rơm", những con gà mái. Miêu tả lông con gà mái mơ đầy hoa dốm trắng, so sánh lông con gà mái vàng "óng như màu nắng" thật sinh động.

Rồi nỗi nhớ tập trung vào hình ảnh của bà và cháu. Từng hình ảnh thân thương hiện về từ kí ức như những hình ảnh của thước phim quay chậm có ghi cả tiếng nói của bà và âm thanh của "*tiếng gà trưa*". Ba tiếng ấy được lặp lại ở ba đoạn thơ giữa là để nhấn mạnh từng sự việc. Trước hết là để miêu tả những con gà đã từng cục.... tác cục.... Ta.... vào tuổi thơ của tác giả. Thứ đến là để nhấn mạnh về tình thương của bà ở lời mắng yêu:

Gà đẻ mà mày nhìn
Rồi sau này lang mặt!

Rồi nhấn mạnh hình ảnh của bà khi

Tay bà khum soi trứng
Dành từng quả chắt chiu
Cho con gà mái ấp

"*Tiếng gà trưa*" còn nhắc tới nỗi lo sương muối mùa đông có thể làm đàn gà sẽ chết. Chắc chắn là bà phải lo ủ ấm, chăm sóc cho đàn gà không bị dịch bệnh và chóng lớn

Để cuối năm bán gà
Cháu được quần áo mới

"*Tiếng gà trưa*" kể về bà như thế, còn đối với cháu lúc đang ở gần bà thì sao? Khi lén nhìn gà đẻ và được nghe bà mắng yêu thì sợ lắm. Vội vàng

Cháu về lấy gương soi
Lòng dại thơ lo lắng.

Làm sao không lo lắng cho được khi chỉ vì nhìn gà để khiến làn da mặt đang trắng mịn lại bị lang ben làm cho xấu xí! Bù lại với nỗi lo không hề có ấy là niềm vui có thật ở mấy câu thơ diễn tả niềm vui:

Ôi cái quần chéo go
Ống rộng dài quét đất
Cái áo cánh trúc bâu
Đi qua nghe sột soạt.

Bấy giờ tuổi đời đã khác. Cháu đã là chiến binh xa gia đình. Buổi dừng quân lên xóm nhỏ, nghe "*tiếng gà trưa*" tưởng lại những ngày cũ ở quê nhà. Những tháng năm hạnh phúc ấy sống dậy giữa trưa và cả

Đêm cháu về nằm mơ
Giấc ngủ hồng sắc trứng

Và "*tiếng gà trưa*" ấy như làm tăng thêm sức chiến đấu, giúp cháu giữ vững niềm tin. Thật rõ ràng, thật thân thuộc vì trong Tổ Quốc có xóm làng thân yêu, có người bà đáng kính, và nhất là đối với cháu

Vì tiếng gà cục tác
Ổ trứng hồng tuổi thơ.

III. Bài thơ có ngôn ngữ như lời nói tự nhiên gợi nên những hình ảnh bình dị nhưng vô cùng gần gũi với người dân mộc mạc. Chính những hình ảnh ấy lại sống mãi trong kí ức tuổi thơ. Những con gà, người bà đáng kính trong ngôn ngữ miêu tả và tự sự chân tình khiến người đọc cảm nhận được vẻ đẹp trong sáng, đằm thắm của những kỉ niệm về tuổi thơ và tình cảm bà cháu trong bài *Tiếng gà trưa*.

⁂

24. MỘT THỨ QUÀ CỦA LÚA NON: *CỐM*

THẠCH LAM

**** Các điểm cơ bản:***

- Tùy bút là thể loại văn có thể sử dụng nhiều phương thức biểu đạt khác nhau nhưng nổi bật nhất là phương thức biểu cảm, bởi dù có giải thích, chứng minh, miêu tả hay bình luận thì giọng văn vẫn mang tính giãi bày cảm xúc khi nhận biết một sự vật, sự việc nào đó.

- Một thứ quà của lúa non: cốm là một bài tùy bút trữ tình được diễn tả bằng lời văn trong sáng với cái nhìn tinh tế.

- Ca ngợi, tôn vinh thứ cốm dẻo và thơm của làng Vòng.

I. Thạch Lam tên thật là Nguyễn Tường Vinh, sau đổi thành Nguyễn Tường Lân, sinh ngày 7-12-1910 tại Hà Nội. Ông là em ruột của nhà văn Nhất Linh và Hoàng Đạo. Sau khi đỗ tú tài phần I, Thạch Lam ra làm báo viết văn cùng các anh, và trở thành một trong những cây bút chủ chốt của hai tuần báo Phong Hóa, Ngày Nay – Cơ quan ngôn luận của nhóm Tự lực văn đoàn. Ông bị bệnh lao và mất ngày 28 – 6 - 1942 tại Hà Nội.

Sau ngày Thạch Lam mất, những bài viết về Hà Nội của ông được in thành tập bút kí *Hà Nội băm sáu phố phường* (1943) trong đó có bài *Một thứ quà của lúa non: Cốm,* một bài viết ca ngợi "*thức quà riêng biệt của đất nước, là thức dâng của những cánh đồng lúa bát ngát xanh...*", mà đặc biệt là cốm làng Vòng.

II. Bài tùy bút có 4 đoạn, mỗi đoạn diễn tả một sự việc, một cảm xúc riêng từ sự hiện diện của "cốm": cốm từ lúc mới tượng hình, cách chế biến cốm, cốm tô điểm cho hạnh phúc lứa đôi, và cách thưởng thức cốm.

Ở đoạn đầu, Thạch Lam đã vận dụng cả xúc giác lẫn khứu giác để nhận biết mùa cốm đang về. Những câu văn nghe như gió, thơm như hương sen đầu mùa hạ, mượt như đồng lúa mới trổ bông non để diễn tả cảm xúc khi viết cốm đang tượng hình "*trong cái vỏ xanh*" trên cánh đồng lúa nếp mênh mông kia.

"*Dưới ánh nắng, giọt sữa dần dần đông lại, bông lúa càng ngày càng cong xuống, nặng vì cái chất quý trong sạch của Trời*". Tưởng ít có câu văn nào viết về cây lúa hạt thóc hay hơn cả về hình thức lẫn nội dung. Vừa khoa học ở hiện tượng đông sữa (nhờ tác động của nắng) vừa giải thích tại sao bông lúa ngày càng còn cong xuống vừa bày tỏ cảm xúc trân trọng của mình đối với "Trời".

Đoạn văn thứ hai, Thạch Lam viết về việc làm cốm. Để có được cốm ngon cũng không dễ dàng gì. Trước hết là phải nhìn bông lúa để nhận biết "*giọt sữa dần đông lại*" có đúng độ đông chưa mới gặt mang về. Việc ấy "*chỉ riêng những người chuyên môn mới định được*". Rồi một loạt cách thức chế biến tiếp theo mà những nơi làm cốm khác dù có để tâm để học hỏi cũng chẳng biết tận ngọn nguồn, bởi vì từ đời này sang đời khác người chốn này đã xem cách thức chế biến là "*một sự bí mật trân trọng và khe khắt giữ gìn, cái cô gái Vòng làm ra thứ cốm dẻo và thơm ấy*". Nhờ vậy mà cốm làng Vòng đã là thương hiệu nổi tiếng khắp ba miền Nam, Trung, Bắc. Thuở ấy, "*Khi cơn gió mùa hạ lướt qua vừng sen trên hồ*", mọi người, kể cả người Hà Nội 36 phố phường, chỉ có cái thú là "*ngóng trông cô hàng*

cốm xinh xinh, áo quần gọn ghẽ, với cái dấu hiệu đặc biệt là cái đòn gánh hai đầu cong vút lên như chiếc thuyền rồng...".

Ở đoạn thứ ba, Thạch Lam đề cập đến tục lệ trong gia đình người Việt có sự hiện diện của cốm: tục cưới hỏi. Trước hết nhà văn xác định giá trị tinh thần của một món ăn vật chất. "*Cốm là thức quà riêng biệt của đất nước, là thức dâng của cánh đồng lúa bát ngát xanh, mang trong hương vị tất cả cái mộc mạc, giản dị và thanh khiết của đồng quê nội cỏ An Nam*". Một câu văn mang hình thức định nghĩa kết tinh của cốm nhưng ý nghĩa sâu xa lại là văn hóa nông nghiệp, là lối sống của nông dân cần mẫn, mộc mạc, giản dị, thanh khiết, lạc quan và thủy chung. Quốc gia nào cũng có lúa nếp, nhưng "*cốm*" thì không, nó "*là thứ quà riêng biệt*" của Việt Nam. Bởi vậy mà không biết tự bao giờ người dân đã chọn nó làm quà không thể thiếu trong việc cưới hỏi, trong việc xây dựng một gia đình mới cho con cái. Không chỉ nêu cảm nghĩ về chất, nhà văn còn mượn điển tích "*tơ hồng*" để nêu cảm nghĩ của mình về việc chọn cốm làm quà trong việc dựng vợ gả chồng. Nếu Nguyệt Lão cầm sợi chỉ hồng (tơ hồng) ngồi chờ để có dịp là buộc người nam người nữ nên vợ nên chồng sống mãi bên nhau thì "*màu xanh tươi của cốm như ngọc thạch quý, màu đỏ thắm của hồng như ngọc lựu già. Một thứ thanh đạm, một thứ ngọt sắc hai vị nâng đỡ nhau để hạnh phúc được lâu bền*". Và như vậy, giá trị tinh thần của cốm nằm ở mong ước biểu hiện một gia đình hạnh phúc, thủy chung. Tác giả cũng không quên phê phán "những kẻ mới giàu vô học" *bắt chước người ngoài không biết quý trọng, giữ gìn những thức "cao quý kín đáo và nhũn nhặn của dân tộc"*.

Đoạn cuối, Thạch Lam bàn về việc thưởng thức cốm. Theo tác giả thì "*Cốm không phải thức quà của người vội; ăn cốm phải ăn từng chút ít, thong thả và ngẫm nghĩ*". Lúc ấy cả thị giác, khứu giác lẫn vị giác đều được đánh thức để cảm nhận hương vị đặc biệt của cốm. Mắt thì nhìn màu xanh của cốm nằm ủ trong lá sen; mũi và lưỡi thì thưởng thức "*cái mùi thơm phức của lúa mới, của hoa cỏ dại ven bờ: trong màu xanh của cốm, cái tươi mát của lá non, và trong chất ngọt của cốm, cái dịu dàng thanh đạm của loài thảo mộc*". Lúc ấy mới "*ngẫm nghĩ*" chuyện mình, chuyện người... Bởi đặc trưng của cốm là thanh khiết, dịu dàng và thanh đạm nên tác giả mới kêu gọi lối thưởng thức trang nhã từ cách mua cho đến cách ăn.và không quên nhắc nhở mọi người: *"Phải nên kính trọng cái lộc của Trời, cái khéo léo của người, và sự cố sức tiềm tàng và nhẫn nại của thần Lúa"*.

III. Người Việt Nam nào cũng đã từng hơn một lần dùng cốm, nhưng để hiểu biết giá trị của cốm trong văn hoá ẩm thực của dân tộc và có cái nhìn tinh tế và tôn vinh nó thì có lẽ chỉ có Thạch Lam.

Thạch Lam đã từng phát biểu về quan niệm sáng tác văn chương của ông: "*Đối với tôi, văn chương không phải là một cách đem đến cho người đọc thoát ly hay sự quên; trái lại, văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đắc lực mà chúng có, để vừa thay đổi và tố cáo một cái thế giới giả dối và tàn ác, vừa làm cho lòng người đọc thêm trong sạch và phong phú hơn*". Bởi vậy, chúng ta không lạ gì những tác phẩm của ông, nhất là truyện ngắn có nội dung hướng về những người cùng khổ trong xã hội (*Nhà mẹ Lê, Người bạn trẻ, Đói*...), hoặc khai thác những khía cạnh bình thường, dung dị và nên thơ, đầy lòng nhân ái trong cuộc sống như các bài tùy bút trong *Hà Nội băm sáu phố phường* mà *Một thứ quà của lúa non: Cốm* là một bài tiêu biểu.

⁂

25. SÀI GÒN TÔI YÊU

MINH HƯƠNG

**** Các điểm cơ bản:***

- Tùy bút viết về đặc điểm của thành phố Sài Gòn được trích từ tác phẩm "Nhớ... Sài Gòn":

- Đặc điểm về địa lí khí hậu.

- Đặc điểm về con người.

- Cái được và cái mất của Sài Gòn trên đà phát triển.

- Về hình thức: Văn miêu tả kết hợp với tự sự và biểu cảm trong sáng và bình dị.

I. Rất tiếc là không tìm được vài dòng tiểu sử của tác giả bài văn. Nhưng từ trong bài viết, người đọc biết Minh Hương là người nhập cư Sài Gòn vào khoảng từ năm 1940. Ấy là một bài viết đầy ý nghĩa từ cái nhìn tinh tế về phong cảnh, con người Sài Gòn qua lời văn chân chất, bình dị như chính người Sài Gòn viết về nơi chôn nhau cắt rốn của mình.

II. Năm câu đầu của bài văn Minh Hương đã so sánh tuổi của ông, của Sài Gòn với tuổi của Đất nước. Đất nước thì đã *"năm ngàn năm tuổi"*, còn Sài Gòn thì mới *"ba trăm năm"* tính từ thời điểm thành lập phủ Gia Định dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, năm 1697. Thành Gia Định sau trở thành thành phố Sài Gòn, thủ phủ của xứ Nam Kì, một thời được mệnh danh là Hòn Ngọc Viễn Đông. Từ so sánh ấy, tác giả khẳng định rằng: *"Sài Gòn cứ trẻ hoài như một cây tơ đương độ nõn nà, trên đà thay da, đổi thịt, miễn là cư dân ngày nay và cả ngày mai biết cách tưới tiêu, chăm bón, trân trọng giữ gìn cái đô thị ngọc ngà này"*. Tất nhiên đó là lời khẳng định có điều kiện *"miễn là cư dân ngày nay và cả ngày mai biết cách..."*, nghĩa là thế hệ sau biết cách kế thừa và phát triển Sài Gòn.

Sau đoạn văn khái quát về sức sống của Sài Gòn và tình yêu về nó, Minh Hương bắt đầu bày tỏ lòng yêu thương cụ thể của mình.

Trước hết, tác giả tỏ bày tình cảm của mình khi đối diện với cảnh sắc thiên nhiên. Ấy là cảnh sắc đối nghịch sáng nắng chiều mưa, *"trời đang ui ui buồn bã, bỗng nhiên trong vắt lại như thủy tinh"*... Ấy là cảnh phố phường buổi sáng thì náo động còn đêm khuya thì thưa thớt tiếng ồn. Điệp ngữ, *"tôi yêu"* kết hợp với các từ so sánh gợi cảm về thời tiết nhằm làm rõ hơn lời tỏ bày "Tôi yêu Sài Gòn da diết như người đàn ông vẫn ôm ấp bóng dáng mối tình đầu chứa nhiều ngang trái".

Thứ đến là tác giả tỏ bày tình cảm của mình với người Sài Gòn. Nhưng người Sài Gòn là ai? Lần lại lịch sử thì kể từ thời chúa Nguyễn Phúc Chu những lưu dân từ Quảng Bình trở vào đã được chiêu mộ vào đây cùng khai khẩn với người bản địa, sau này lại có thêm người Hoa chạy trốn quân Thanh cũng được chúa Nguyễn thâu nhận. Bởi vậy, tác giả mới cho rằng:

"Ở trên đất này không có người Bắc, không có người Trung, người Nam, người Hoa, người Khơ-me... mà chỉ toàn là người Sài Gòn cả. Sống lâu, sống quen một thời gian dài ở Sài Gòn, rồi cứ ngỡ là mình đã sinh ra ở đây và vô hình trung đã thừa nhận nơi đây là quê quán của mình".

Tuy là người tứ xứ nhưng khi đã hít thở không khí Sài Gòn, uống nước Sài Gòn,... thì những con người ấy, thế hệ này sang thế hệ khác cũng đã hình thành phong cách bản địa, nhất là trong giao tiếp, ứng xử *"Họ ăn nói tự nhiên, nhiều lúc hề hà, dễ dãi. Phần đông ít dàn dựng, tính toán. Người Sài Gòn cũng như phần lớn người Lục tỉnh rất chơn thành, bộc trực"*. Với tính tình như thế, người Sài Gòn dễ thân thiện và rất hiếu khách. Đặc biệt,

Minh Hương tập trung miêu tả trang phục và tính nết của các cô gái Sài Gòn mà ông gọi là "*Các cô gái thị thiềng*". Minh Hương chọn những chi tiết đặc trưng và miêu tả từ đầu đến chân, cụ thể là các kiểu tóc, nón. Mình mặc cái "*áo bà ba trắng, đính một túi nhỏ xíu duy nhất bên thân mặt áo. Quần đen rộng, mang giày bố trắng* (giày vải, giày ba-ta) *hay xăng đan da...*". Không áo tứ thân, không khăn mỏ quạ... Có lẽ là xứ thuộc địa nên đời sống văn hóa vật chất cũng phải chịu ảnh hưởng phần nào của Pháp. Chịu ảnh hưởng thôi chứ không lai căng, các cô gái vẫn mang "*cái đẹp thật đơn sơ, đôn hậu. Cũng yểu điệu, thướt tha, nhưng theo cung cách Bến Nghé*".

Người đọc bắt gặp được những câu văn mượt mà khi miêu tả sự e thẹn, nụ cười của các cô. Tất nhiên đó chỉ là vẻ đẹp bên ngoài biểu hiện một tâm hồn Việt Nam. Tâm hồn ấy được biểu hiện ở cử chỉ đã thành thói quen mà ai cũng mến. Ấy là "*khi chào người lớn, các cô ấy (trước 1945) cúi đầu, chắp hai bàn tay lại và xá. Gặp trang lứa bạn bè thì hơi cúi đầu và cười*".

Đấy là biểu hiện của lễ phép giữa người với người, là đặc trưng về giao tế có từ truyền thống gia đình. Không gò ép, không gượng gạo, "*không có tư thế khúm núm hay màu mè. Không một chút mặc cảm, tự ti*".

Người Sài Gòn là như thế, con gái Sài Gòn là như thế, biết "*hề hà, dễ dãi*" với ai và vào lúc nào; biết "*cúi đầu, chắp hai bàn tay lại và xá*" ai. Còn với kẻ thù "*thì các cô gái ấy cũng như các trai và các giới đồng bào của Sài Gòn bất khuất, không chút do dự, dấn thân vào khó khăn, nguy hiểm và có khi hy sinh cả tính mạng, xuyên suốt ba chục năm từ 1945 đến 1975*".

Trước khi kết thúc bài văn, Minh Hương viết về một bộ phận cư dân khác của Sài Gòn: các loài chim. Nếu Sài Gòn luôn giang hai cánh tay đón người tứ xứ tới làm ăn sinh sống thì cũng là chốn cho các loài chim trú ngụ. "*Họ hàng se sẻ*", và "*cả cò, cả vạc sổng lồng trong Sở thú bay ra làm tổ trên mấy ngọn cây dầu, cây sao cao ngất với các chị cu gáy, chị quạ, chị sáo*". Và như thế Sài Gòn là đất của người, cây cối và chim đã mấy trăm năm sống hài hòa, thân thiện.

Bây giờ thì cả dơi và chim đều ít dần đi. Tác giả đã phê phán "*những kẻ vô trách nhiệm... đang tay bắn giết chim và dơi của thành phố*" khiến mất dần đi cảnh vui mắt, tươi tắn... mà thiên nhiên đã tô điểm cho cuộc sống hài hòa của con người.

Cuối bài văn Minh Hương đã bày tỏ nỗi lòng của mình với Sài Gòn, và mong ước của mình với thế hệ sau bằng những câu văn ngắn gọn, ý tứ rõ ràng:

"*Vậy đó mà tôi yêu Sài Gòn và yêu cả con người ở đây. Một mối tình dai dẳng, bền chặt. Thương mến bao nhiêu cũng không uổng công, hoài của. Tôi ước mong mọi người nhất là các bạn trẻ, đều yêu Sài Gòn như tôi*".

III. *Sài Gòn tôi yêu* là một bài tùy bút trữ tình của Minh Hương về nơi mà ông đã sống từ hơn 50 năm nay. Tác giả đã hòa tình cảm của mình vào không gian Sài Gòn, trải tình cảm của mình theo cách sống của người Sài Gòn bằng những câu văn tự sự, miêu tả khi thì mộng mơ, khi thì dí dỏm, khi thì sắc cạnh,... theo ngôn ngữ và phong cách Nam Bộ để người đọc đang ở xa thì nhớ về, đang vô tình giữa thành phố thì suy nghĩ lại, giữ gìn, và yêu Sài Gòn như tác giả đã yêu.

⁂

26. MÙA XUÂN CỦA TÔI

VŨ BẰNG

**** Các điểm cơ bản:***

- Một bài tùy bút (phần đầu, có lược bớt một đoạn ngắn) hoài niệm về mùa xuân quê hương – Hà Nội.

- Cảnh xuân của thiên nhiên.

- Cảnh xuân trong gia đình.

- Cảnh xuân sau ngày rằm tháng giêng.

- Văn tự sự, miêu tả xen với văn nghị luận.



I. Vũ Bằng tên thật là Vũ Đăng Bằng sinh tại Hà Nội, là nhà văn và là nhà báo nổi tiếng từ trước Cách mạng tháng Tám 1945, có sở trường về truyện ngắn, bút kí, tùy bút. Sau năm 1954, ông vào Sài Gòn vừa viết văn, làm toán, vừa hoạt động cách mạng. Thời kì này, ngoài sách biên khảo, các tập truyện ngắn, Vũ Bằng cho in một loạt các tập bút kí như *Món ngon Hà Nội* (1960), *Món lạ miền Nam* (1969), và *Thương nhớ mười hai* (1971). Tình thương nỗi nhớ được ghi lại theo trục thời gian, đơn vị là tháng. Và *Thương nhớ...* bắt đầu ở *Tháng giêng, mơ về trăng non rét ngọt* trong đó có đoạn trích *Mùa xuân của tôi* là phần đầu của bài văn.

II. Mở đầu bài văn, tác giả đi từ cái chung đến cái riêng, từ tình cảm của mọi người đến tình cảm của tác giả đối với mùa xuân, đối với tháng giêng bằng những dòng văn nghị luận phản bác: *"Ai bảo được... thì...; Ai cấm được ...thì..."*. Những điệp ngữ ấy giữ vai trò nhấn mạnh tình cảm, sự quyến luyến tự nhiên như *non nước, bướm hoa, trai gái, mẹ con,...* Nếu cấm được những thứ tình cảm ấy *"thì mới hết được người mê luyến mùa xuân"*. Từ tình cảm của mọi người đối với mùa xuân như thế Vũ Bằng dẫn đến tình cảm của ông. Ông cũng ước mơ, cũng yêu nhiều thứ, "nhưng yêu nhất mùa xuân không phải là vì thế". Vũ Bằng đã gợi ra thứ tình cảm đặc biệt ấy của ông, và ông bắt đầu giải thích "*không phải là vì thế*" thì vì cái gì .

Vũ Bằng đã giải thích rất rõ ràng, rất cụ thể. Tác giả không yêu mùa xuân chung chung, mà yêu "*mùa xuân Bắc Việt, mùa xuân của Hà Nội*". Bấy giờ nhà văn mới miêu tả những chi tiết đặc trưng của thiên nhiên Hà Nội trong tháng đầu xuân. Đó là những ngày "*xuân có mưa riêu riêu, gió lành lạnh, có tiếng nhạn kêu trong đêm xanh*", và đường sá không còn lầy lội. Thời tiết thay đổi từng tí một. Rồi "*vào khoảng sau ngày rằm tháng giêng, Tết hết mà chưa hết hẳn, đào hơi phai nhưng nhụy vẫn còn phong, cỏ không mướt xanh như cuối đông, đầu giêng, nhưng trái lại, lại nức một mùi hương man mác*". Tác giả viết bài văn lúc sống ở Sài Gòn, và có thể viết vào dịp Sài Gòn đón Tết. Ăn tết nơi xa nhớ da diết cảnh ngày Tết ở Hà Nội. Da thì nhớ gió, tai thì nhớ tiếng nhạn, mắt thì nhớ màu hoa đào, màu cỏ, mũi thì nhớ mùi hương man mác của cỏ,... Và còn nhiều chi tiết về cảnh sắc thiên nhiên khác của "*mùa xuân thần thánh*" nằm rải rác trong bài văn.

Đã nhớ cảnh tất nhiên tác giả nhớ người. Nhớ "*người ta...*", nhớ đến "*ai cũng muốn*", nhớ đến "*bên phố đông người qua...*" (VĐL), trong đó có tác giả lúc ông chưa xa Hà Nội. Tác giả nhớ lại chân dung ngày ấy của mình, lúc mà "*Nhựa sống ở trong người căng lên như máu căng lên trong lộc của loài nai, như mầm non của cây cối, nằm im mãi không chịu được, phải trồi ra thành những cái lá nhỏ ti ti giơ tay vẫy những cặp uyên ương đứng cạnh*". Đấy là những cây văn so sánh sức sống tràn đầy của tuổi trẻ với "*lộc của loài nai, mầm non của cây cối*" sinh động và tài hoa làm người đọc có cảm giác tăng thêm hưng phấn. Với cảnh xuân ấy, với nhựa sống ấy thì không thể ngồi yên trong căn nhà như con vật trú đông mà phải bò ra "*khoác một cái áo lông, ngậm một ống điếu mở cửa đi ra ngoài tự nhiên thấy một cái thú giang hồ êm ái như nhung*". Chân dung của tác giả lồng

vào chân dung của mùa xuân Hà Nội ngày ấy. Con người như hòa nhập với đất trời trong mùa xuân yêu thương. Thiên – địa – nhân như hòa làm một, và gần như không giới hạn.

"*Ra ngoài trời, thấy ai cũng muốn yêu thương, về đến nhà lại cũng thấy yêu thương nữa*". Ấy là yêu thương cái không khí gia đình trong những ngày tết khác với không khí ngày thường, yêu thương "*bầu không khí gia đình đoàn tụ êm đềm, trên kính dưới nhường, trước những bàn thờ Phật, bàn thờ Thánh, bàn thờ tổ tiên làm cho lòng anh ấm áp lạ lùng*". Quả thật đó là bầu không khí đẹp phải chờ đợi suốt một năm trời. Ngày thường, ai cũng tất bật với công việc. Tối về, ăn bữa cơm gia đình rồi tranh thủ nghỉ ngơi cho ngày hôm sau. Gian nhà giữa, "*cánh màn đều treo ở đầu bàn thờ*" vẫn buông thả lạnh lùng, có nhiều lắm thì cũng chỉ thắp một nén nhang khói hương mờ ảo. Thỉnh thoảng có ngày giỗ rộn ràng thì không là không khí mùa xuân. Và như thế, chỉ có mấy ngày Tết khung cảnh nhà mới quang đãng, sáng tươi, con người nghỉ ngơi cùng quây quần đón Tết nên người được gần người, lại được gần Phật, Thánh, Tổ Tiên mà bình tâm hướng thiện. Có lẽ vì thế mà tác giả đã như reo lên: "*Đẹp quá đi, mùa xuân ơi – mùa xuân của Hà Nội thân yêu, của Bắc Việt thương mến*".

III. Mùa xuân của tôi là một phần của thiên tùy bút vừa tha thiết vừa sôi nổi của Vũ Bằng về nơi cắt rốn chôn nhau. Cảnh sắc thiên nhiên, không khí của mùa xuân Hà Nội ngày nào trong kí ức đã được tái hiện trong nỗi nhớ thương da diết của người xa quê. Bằng cái nhìn tinh tế, tâm hồn nhạy cảm và ngòi bút tài hoa, Vũ Bằng không chỉ giúp người Hà Nội ở xa hoài niệm mà còn giúp cả những bạn đọc chưa đến Hà Nội lần nào cảm nhận không khí dạt dào ấm cúng của Tháng Giêng Hà Nội.

⁂

27. XUÂN VỀ

NGUYỄN BÍNH

**** Các điểm cơ bản:***

- Nguyễn Bính nổi tiếng với những dòng thơ lục bát mang phong vị ca dao. Xuân về là một bài thơ bảy chữ mang phong vị khác của ông.

- Mùa xuân đang về theo thời gian từ đông sang xuân.

- Cảnh miêu tả từ trong ra ngoài, từ gần tới xa.

I. Nguyễn Bính tên thật là Nguyễn Bính Thuyết, sinh năm 1919 tại thôn Thiệu Vịnh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, trong một gia đình nhà Nho nghèo. Mồ côi mẹ từ lúc còn nằm nôi, lên 10 tuổi Nguyễn Bính đã phải theo anh là Nguyễn Mạnh Phác (nhà văn Trúc Đường) ra Hà Nội giúp nhau kiếm sống.

Nguyễn Bính ba lần vào Nam, để tránh chuyện bị chính quyền Pháp làm khó dễ. Nguyễn Bính đã đổi tên trong căn cước thành Nguyễn Bính Thuyết.

Nguyễn Bính làm thơ khá sớm. *Cô hái mơ* là bài thơ dăng báo đầu tiên. Năm 1937, ông được giải thưởng Tự lực Văn đoàn với tập thơ *Tâm hồn tôi.* Từ đó, người đọc quý mến Nguyễn Bính bởi ông đã tạo được phong vị thơ đạc biệt cho mình: phong vị lục bát ca dao. Bài thơ *Xuân về* lại mang phong vị khác cho bạn đọc: phong vị thơ mới thất ngôn.

II. Ít có nhà văn, nhà thơ nào không ghi cảm nhận về mùa xuân của mình lên trang giấy. Mỗi người một nét nhìn, một phong vị văn thơ khác nhau nhưng hầu như ai cũng ca ngợi sức sống của đất trời, của con người mùa xuân.

Với Nguyễn Bính mùa xuân bao trùm lên tất cả. Trong bốn khổ thơ bảy chữ tác giả là người quan sát và miêu tả bằng những câu thơ trong sáng, nhẹ nhàng. Nét xuân đầu tiên mà nhà thơ cảm nhận từ một vị trí gần với nhà thơ nhất:

Đã thấy xuân về với gió đông
Với trên màu má gái chưa chồng
Bên hiên hàng xóm cô hàng xóm
Ngước mắt nhìn giời đôi mắt trong.

"*Xuân về*" đầu tiên mà Nguyễn Bính "thấy" chỉ là cảm nhận qua tác nhân khác, qua hình ảnh khác. Tác nhân ấy là "gió đông", có thể không còn làm da lạnh buốt khiến nhà thơ cảm nhận là xuân đang về và tác nhân ấy chính là "*cô hàng xóm*" mới lớn có "*màu má – đôi mắt trong*" biểu hiện sức sống dạt dào, thanh tân của những ngày đầu năm mới. Xuân gần là ở đó, là ở gió, là cô láng giềng đang lơ đãng nhìn trời dưới mái hiên...

Rồi xa hơn một chút:

Từng đàn con trẻ chạy xun xoe
Mưa tạnh giời quang nắng mới
hoe Lá nõn nhành non ai tráng
bạc Gió về từng trận gió bay đi.

Khung cảnh thật tươi sáng và trong lành. Trời không mưa. "*Gió về từng trận gió bay đi*", câu thơ mang lại cho người đọc không khí mát mẻ, nhẹ nhàng mà không là gió lốc, gió xoáy. "*Lá nõn nhành non ai tráng bạc*" là một câu thơ đẹp về hình ảnh, hay về nội dung. Đẹp về hình ảnh "lá nõn nhành non" và nghệ thuật so sánh "ai tráng bạc"; hay là ở chỗ nó làm phong phú thêm sắc màu tươi trẻ của ngày xuân, làm cái nền rất phù hợp với niềm vui của "đàn con trẻ". Bức tranh xuân về mở rộng thêm:

Thong thả dân gian nghỉ việc đồng
Lúa thì con gái mượt như nhung
Đầy vườn hoa bưởi hoa cam rụng
Ngào ngạt hương bay, bướm vẽ vòng.

Không gian bức tranh *Xuân về* mở rộng thành một tổng thể. Từ mái hiên hàng xóm, lá nõn nhành non rộng ra khu vườn với màu sắc của hoa bưởi hoa cam ngọt ngào hương thơm và đầy ong bướm lượn. Tất cả nằm trong khung nền của cánh đồng làng "*lúa thì con gái mượt như nhung*". Lúa đang lớn, đang vào lúc sắp trổ bông lá xanh mềm mại trải khắp. Lúc này, nhà nông nhàn nhã nghĩ tới việc "*tháng giêng ăn tết ở nhà*"

Phần cuối cùng của bức tranh tổng thể *Xuân về* là hình ảnh

Trên đường cát mịn một đôi cô
Yếm đỏ khăn thâm trẩy hội chùa
Gậy trúc dắt bà già tóc bạc
Tay lần tràng hạt miệng nam mô.

Nếu ở hai khổ thơ giữa nhà thơ miêu tả cảnh cây cỏ, ruộng lúa,... là chính thì ở khổ thơ trên nhà thơ lại tập trung miêu tả về con người đang đón xuân về, đặc biệt là các cô gái và các cụ bà. Ba khổ thơ đầu, nhà thơ miêu tả xuân đang về với con người, còn ở khổ thơ này thì xuân đã về, con người thực sự đón xuân. Một trong những hình thức đón xuân ấy là "trẩy hội chùa". Cảnh trong khổ thơ là cảnh làng quê miền Bắc vào những năm trước Cách mạng tháng Tám. Đi trẩy hội chùa phần lớn là người già và các cô gái. Quanh năm chân lấm tay bùn, quần áo bạc màu mưa gió. Nhân xuân về, các cô diện "yếm đỏ khăn thâm" dắt bà thong thả đến chùa cầu phước.

III. Như trên đã viết, *Xuân về* mang một phong vị khác trong thơ ca của Nguyễn Bính. Cảnh Xuân thì vẫn là cảnh đầy sức sống với cảnh sắc

tươi sáng, trong lành của làng quê Việt Nam nhưng những dòng thơ về cảnh sắc ấy lại là những dòng thơ mới đang trong thời khuấy động thành phong trào.

Riêng về *Xuân về* mà xét thì đó là một bài thơ hay trong những bài thơ ghi lại những hình ảnh đặc trưng của quê Việt vào những năm đầu của thế kỉ XX.

⁂

28. TỤC NGỮ VỀ THIÊN NHIÊN VÀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT

**** Các điểm cơ bản:***

-*Tục:* ***Thói quen đã có từ lâu đời.*** *Ngữ :* ***Lời nói.*** *Tục ngữ:* ***Những câu văn ngắn gọn, thường có vần điệu, hình ảnh thể hiện trí thức, kinh nghiệm sống của nhân dân về mọi mặt. Về nội dung có những câu trở thành khuôn mẫu; về hình thức thì làm cho lời nói giao tiếp thêm sinh động, phong phú.***

-*Nội dung:* ***-Kinh nghiệm về thời gian.***

- Kinh nghiệm về thời tiết.

- Kinh nghiệm về nghề nông.



I. Loài người, ngoài cái ăn uống để tồn tại, còn có ý thức mưu cầu hạnh phúc khác với muôn loài. Chính những bộn bề lo toan để có được vụ mùa bội thu, để giữ được mái nhà đứng vững giữa phong ba bão táp ấy...; chính trong sự nỗ lực vượt qua bao khó khăn trắc trở để đạt thành công từ tháng này qua năm khác, từ đời trước tới đời sau ấy giúp họ quen dần rồi đúc kết kinh nghiệm thành những câu nói ngắn gọn có hình ảnh và vần điệu dễ nhớ mà người đời sau gọi là tục ngữ.

Một trong những kinh nghiệm hàng đầu trong tàng kho tàng tục ngữ của người dân Việt là kinh nghiệm về nghề nông.

II. Thoát khỏi thời đại săn bắt, hái lượm loài người bước vào thời đại trồng lúa. Người Việt chúng ta cũng thế. Với nghề mới này, càng ngày họ càng để ý đến độ dài thời gian của đêm và ngày để thực hiện công việc nhà nông làm sao cho tốt. Tháng này qua tháng khác, năm này qua năm khác, họ nhận ra

Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng
Ngày tháng mười chưa cười đã tối.

Về hình thức, hai câu tục ngữ được gieo vần lưng (*năm / nằm, mười / cười*) nên khi đọc lên ta nghe êm tai, cách nói ngoa dụ và đối xứng nên dễ nhớ. Về nội dung thì diễn tả độ dài thời gian của "*đêm tháng năm*" và "*ngày tháng mười*" bằng những hành vi thường ngày (*nằm, cười*) của con người. Không như các nhà thiên văn học dựa vào trái đất là một hành tinh tự quay theo trục quay nghiêng cùng lúc quay quanh mặt trời để tính, nông dân dựa vào kinh nghiệm thực tiễn để tính độ dài thời gian: Đêm tháng năm và ngày tháng mười đều ngắn. Họ quan tâm đến điều ấy để làm gì? Họ biết để thu xếp công việc cày cấy, thu hoạch cho đúng vụ mùa: chuẩn bị giống lúa, cày bừa, gieo mạ, cấy, gặt, đập, phơi lúa cho xong vụ trước để tiếp tục vụ mùa sau...

Không chỉ đúc kết kinh nghiệm về độ dài thời gian của đêm và ngày, nhà nông còn đúc kết giá trị của đất là "*Tấc đất tấc vàng*" từ thực tiễn của lao động sản xuất. Đất là tài sản gần như là vĩnh cửu. Nhờ đất mà con người tạo ra sản phẩm để bán và lấy tiền mua vàng. Nghĩa so sánh đối xứng là thế, còn ý nghĩa thực tiễn thì có thể đất còn quý hơn vàng.

Nhà nông còn có những kinh nghiệm khác về khai thác đất. Ví dụ muốn được mùa thì nông dân phải biết "*Nhất thì, nhì thục*". Về hình thức thì câu này được gieo vần lưng (*thì / nhì*). Đã là nông dân thì ai cũng muốn được mùa. Muốn đạt được yêu cầu đó thì phải biết thời vụ trước, phải biết mùa nào thì trồng cây gì. Thời tiết khá quan trọng với nhà nông. "*Ơn thời mưa nắng phải thì*" cũng nằm trong ý nghĩa ấy. Vụ lúa hè thu bắt đầu từ tháng 5, sớm hơn hoặc muộn hơn thì thường mất mùa. Biết thời tiết nhưng không chăm chút, không sành sẽ việc cày đi bừa lại cho đất nhuyễn đều (thục) thì cũng thất bại vì lúa không phát triển tốt.

Cũng từ kinh nghiệm về nghề nông, ngoài "nhất thì, nhì thục", nhà nông muốn được mùa thì phải chú ý đến "*Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống*", nghĩa là cần tưới đủ nước cho lúa nếu ruộng khô hạn, cần bón phân, thêm chất bổ dưỡng sau khi đã chọn giống tốt phù hợp với đất và thời tiết của từng vụ mùa. Ngoài ba điều kiện ấy, người nông dân cần phải siêng năng, cần mẫn trong việc thăm ruộng, làm cỏ, tát nước, bón phân. Nói là nông nghiệp nhưng lại có nhiều nghề khác nhau: làm ruộng, nuôi cá, làm vườn. Thu hoạch của ba ngành đó cũng khác. Và theo kinh nghiệm của thời xưa thì "*Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền*". Thứ nhất đào ao (nuôi cá), thứ nhì làm vườn, thứ ba làm ruộng. Thực ra đã

làm nghề nông thì nghề nào cũng vất vả, nhưng đào ao nuôi cá và làm vườn vất vả nhất là lúc mới bắt đầu, còn khi đã hoàn thành ao nuôi, vườn cây rồi thì ít vất vả hơn so với làm ruộng.

Ngoài việc canh tác mùa màng ra, người xưa cũng đúc kết nhiều kinh nghiệm về thời tiết nắng hạn, mưa bão... Để chuẩn bị cho cuộc sống được an toàn. Họ thường bảo nhau thấy "*Ráng mỡ gà, có nhà thì giữ*". "*Ráng*" là màu mây ở phía chân trời. Người xưa nhìn vào màu mây ấy để dự báo thời tiết. Nếu màu sáng trắng thì thời tiết bình thường, màu sáng đỏ thì thời tiết nắng nóng, còn ráng có màu vàng nhạt như mỡ con gà thì sắp có mưa bão. Người xưa thấy sáng ấy thường giằng buộc lại mái tranh, cột kèo vào những gốc cây lớn chung quanh để tránh mưa bão tàn phá.

Cũng liên quan đến thời tiết mưa bão, người xưa còn có câu: "*Tháng bảy kiến bò, chỉ lo lại lụt*". Kiến thường sống và làm tổ ở mặt đất, nhất là kiến đen. Khi chúng kéo đàn kéo lũ mang theo lương thực bò lên mái nhà làm tổ thì đó là dấu hiệu mặt đất nơi chúng ở sắp bị ngập. Hiện tượng này thường xảy ra vào tháng bảy âm lịch.

III. Tục ngữ có khá nhiều câu đúc kết kinh nghiệm như thế về nông nghiệp, về hiện tượng mưa bão, nắng hạn. Bởi là kinh nghiệm nên độ chính xác chỉ tương đối mà thôi. Dẫu sao thì những câu văn ngắn có vần điệu và hình ảnh dễ nhớ ấy đã giúp con người cảnh giác đề phòng, chuẩn bị để công việc có kết quả tốt, để cuộc sống an toàn và hạnh phúc hơn.

⁂

29. TỤC NGỮ VỀ CON NGƯỜI VÀ XÃ HỘI

**** Các điểm cơ bản:***

- Xác định giá trị về sự tồn tại và phẩm chất của con người Việt Nam:

- Giá trị của sự tồn tại: câu 1 – 2.

- Sống trong sạch: câu 3.

- Việc học hành: câu 4 – 5 – 6.

- Trọng tình thương: câu 7.

- Lòng biết ơn: câu 8.

- Tinh thần đoàn kết: câu 9.

- Về hình thức:

+ Phần lớn các câu được gieo vần lưng.

+ Nghệ thuật so sánh, ẩn dụ.

I. Từ thực tiễn của cuộc sống, ngoài đúc kết kinh nghiệm về thời tiết, về nghề nông, ... để đời sống được no ấm hơn, tổ tiên ta còn đúc kết về giá trị con người. Ấy là những phẩm chất tốt đẹp mà mỗi người cần thiết và thực hiện để tự hoàn thiện mình đồng thời cũng tạo dựng được tình đoàn kết và sự tiến bộ của xã hội.

II. Trước hết, tục ngữ khẳng định giá trị về sự tồn tại của con người. Đúng vậy, con người là cái vốn quý nhất. Không có con người tất không có gia đình và xã hội. Sự có mặt của mỗi cá nhân trong gia đình và xã hội có giá trị gấp bội lẫn tiền bạc và của cải. "*Một mặt người bằng mười mặt của*" có nghĩa là như thế. Và sự so sánh ấy không quá khó hiểu khi nhìn vào thực tế của cuộc sống, nhất là với những người già, dị tật bẩm sinh. Quý sinh mạng con người, quý sự có mặt của họ là nguồn yêu thương, an ủi cho con cháu nên gia đình, xã hội chăm sóc chu đáo. Với người lành mạnh nhưng chẳng may bị bệnh nặng thì người trong gia đình có thể bán hết của cải dốc sức cứu mạng người bởi họ nghĩ rằng có thể sau khi lành bệnh thì chính người ấy mang sức lực, trí tuệ ra làm việc. Niềm vui tinh thần có thể đốc thúc tất cả tạo nên vật chất, của cải gấp bội phần.

Nhận xét về các bộ phận trong cơ thể của con người thì có câu: "*Cái răng, cái tóc là góc con người*". "*Răng*" là tên gọi loại xương cứng nhất mọc từ xương hàm dùng để nghiền nát thức ăn. "*Tóc*" là tên gọi những lông mềm nhưng rất dai mọc khắp vùng da đầu để che chở cho phần đầu. "*Góc*" có nghĩa là một phần nào đó của sự vật. Câu tục ngữ xác định "*răng*" và "*tóc*" là một phần của cơ thể con người. Có người lại cho rằng cái răng cái tóc là "*gốc*" con người. Cả hai đều là bộ phận chính biểu hiện sức sống của con người, thêm vào đó tóc và răng có thời gian bị phân hủy lâu nhất nên được xem là *gốc* của con người.

Không chỉ đúc kết về giá trị của thể xác, tục ngữ còn đúc kết giá trị về tinh thần, về đạo làm người. Giá trị hàng đầu ấy là giữ mình trong sáng từ lời nói đến việc làm. Người xưa thấy rõ "bần cùng sinh đạo tặc", nghèo khổ quá nên sinh ra trộm cắp, trở thành người xấu. Chỉ có một cách là biết giữ mình "*Đói cho sạch, rách cho thơm*" mới khỏi phạm vào điều xấu xa. "Sạch" và "thơm" không chỉ mang nghĩa diễn tả về vật chất (cơm ăn, áo mặc) mà còn hàm ý về tinh thần, về danh tiếng của con người. Cả người nghèo khó lẫn kẻ sang giàu đều xem đó là chuẩn mực cần thực hiện thường xuyên trong đời sống, là cơ sở để phê phán những kẻ làm chuyện bất lương.

Xét cho cùng thì "đói cho sạch, rách cho thơm" cũng thể hiện tinh thần "*Thương người như thể thương thân*". Ta bị thương tích, mất của thì ta vô cùng đau khổ. Thế thì khi ta đói, ta không trộm cướp của người, vì làm như vậy là ta đã gây đau khổ cho người. Khi đói ta cảm thấy khổ, thì gặp người đói khổ ta cần san sẻ, giúp đỡ họ qua cơn hoạn nạn.

Không chỉ khuyên con người thương yêu nhau, tục ngữ còn dạy ta lòng biết ơn, còn dạy người đời "*Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*". Đấy là một câu được nói bằng ngôn ngữ ẩn dụ. Nghĩa tường minh là nhờ có người trồng cây ta mới có quả để ăn, vì vậy ta nên nhớ họ. Nghĩa ẩn dụ là thụ hưởng cái gì thì ta cần biết ơn người đã tạo ra cái đó. Như vậy, con người trong xã hội mang ơn lẫn nhau. Người nông dân có áo mặc, có dụng cụ để cày bừa, có thuốc uống, ... đã hàm ơn người thợ may, ông thợ rèn, dược sĩ, ... Và ngược lại những người ấy cũng hàm ơn người nông dân bởi nhờ họ mới có gạo ăn.

Tất nhiên thể hiện tình thương yêu, lòng biết ơn là đã thể hiện tinh thần đoàn kết

Một cây làm chẳng lên non
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Lấy sự vật cụ thể là "*cây*", "*núi*" để nói về con người là lối nói ẩn dụ. Một người thì đơn lẻ không mạnh bằng ba người (số đông). Đoàn kết là sức mạnh là ý nghĩa của câu tục ngữ bằng thơ lục bát ấy.

Nhưng tất cả những đặc tính trên của con người không phải tự nhiên có, mà còn có sự tham dự của việc học. Ngay từ thuở còn thơ, con người đã "*Học ăn, học nói, học gói, học mở*". Ấy là sự tìm hiểu sinh hoạt của con người từ lúc mới sinh ra. Bé được cha mẹ, người lớn trong gia đình tập cho, với bé là được học, theo trình tự thời gian. Lúc còn bé thơ, học ăn để lớn vóc dáng, học nói để khôn hơn, học gói và học mở để biết làm. Khi đã trưởng thành, vẫn phải học những thứ ấy. "*Ăn coi nồi, ngồi coi hướng*", "*Lời nói chẳng mất tiền mua, Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*", ... nằm trong ý nghĩa đó.

Lớn lên nữa, bé còn được học ở những người khác. Tục ngữ chỉ ra rằng:

Không thầy đố mày làm nên
Học thầy không tày học bạn.

Hai câu tục ngữ trên đề cập đến đều chính: *Học*, tìm hiểu những điều chưa nghe, chưa thấy, chưa biết để tiến bộ, chỉ khác đối tượng để tìm học: thầy, bạn.

Thầy là ai? Là người như thế nào? Thầy là người lớn tuổi hơn ta, có trình độ học vấn, có kinh nghiệm sống nhiều hơn ta. Thầy là người dạy chữ nghĩa, dạy nghề. Thầy nghiêm nghị, khó tính.

Bạn là ai? Là người như thế nào? Là người cùng trang lứa, gần gũi, dễ cảm thông, có trình độ học vấn tương đương, có thể hơn mình một chút nhưng lại cùng trình độ, ngôn ngữ, ...

Mới đọc và suy nghĩ, ta cứ ngỡ là hai câu tục ngữ mâu thuẫn nhau về nội dung. Nhưng nếu cho rằng cái học không chỉ ở trường: do thầy cô chỉ dạy mà còn ở những nơi khác nữa thì hai câu tục ngữ có ý bổ sung cho nhau để việc học luôn tiến bộ ở mỗi người. Biết bao nhiêu điều mà mỗi người cần học để tự hoàn thiện mình. Mà có những kiến thức cần học ở thầy, cũng có những điều cần học ở bạn.

III. Cũng là những câu ngắn được gieo vần lưng bằng nghệ thuật so sánh, ẩn dụ, tục ngữ về con người và xã hội thường sinh động về hình ảnh và súc tích về nội dung. Đấy là những câu thể hiện tư tưởng tôn vinh giá trị con người: biết quý mạng sống, tình thương yêu, sự đoàn kết, coi trọng việc học, ... mà mỗi người cần phải phát huy trong cuộc sống thường ngày.

⁂

30. TINH THẦN YÊU NƯỚC CỦA NHÂN DÂN TA

HỒ CHÍ MINH

**** Các điểm cơ bản:***

- Bài văn trích trong Báo cáo Chính trị của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Đại hội lần thứ II, tháng 2 năm 1951 của Đảng Lao động Việt Nam (tên gọi từ năm 1951 đến năm 1975 của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay). Tên bài do người soạn sách đặt.

- Bài văn thuộc thể nghị luận chứng minh.

- Nội dung: Truyền thống yêu nước chống ngoại xâm của dân tộc.

- Kêu gọi phát huy truyền thống ấy.



I. Sau khi tạm ổn định được vùng đồng bằng, cuối năm 1947, quân Pháp ồ ạt tấn công lên vùng Việt Bắc hòng tiêu diệt lực lượng chủ yếu và cơ quan trung ương lãnh đạo cuộc kháng chiến. Lúc này, lực lượng kháng chiến đã qua thời kì cầm cự, đang thời phản công thắng lợi.

Thuận theo đà thắng lợi ấy, tháng 2 năm 1951, Đảng Lao động Việt Nam tổ chức Đại hội lần II. Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Báo cáo Chính trị. Đoạn văn được trích từ bản Báo cáo Chính trị này. Chủ tịch đã gợi lại truyền thống yêu nước chống ngoại xâm của tổ tiên, và kêu gọi mọi người cùng phát huy để chiến thắng thực dân Pháp.

II. Đoạn trích được viết theo phương pháp nghị luận chứng minh, có ba phần rõ rệt.

Phần đầu có thể xem là phần mở bài, nêu lên nội dung chính: "*Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta*". Những câu tiếp theo như để giải thích và nhấn mạnh truyền thống nồng nàn yêu nước bằng điệp từ "nó" kết hợp với các tính từ và động từ mạnh gợi cảm, gợi hình như "*sôi nổi, mạnh mẽ, to lớn, lướt qua, nhấn chìm...*" và so sánh lòng yêu nước như "*một làn sóng vô cùng...*". Chỉ mới đọc phần đầu ấy thôi người đọc cũng đã sớm nhận ra truyền thống hào hùng trong sự nghiệp bảo vệ đất nước, chủ quyền dân tộc của bao thế hệ ông cha.

Phần thứ hai gồm hai đoạn văn kế tiếp là luận cứ của truyền thống chống giặc ngoại xâm của dân tộc Việt Nam.

Truyền thống chống giặc ngoại xâm là sự việc đánh quân cướp nước được lặp đi lặp lại nhiều lần. Tác giả đã nhắc lại những cuộc kháng chiến vĩ đại đã được ghi trong lịch sử dân tộc, và khẳng định rõ ràng rằng "*Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,... Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng*".

Tác giả đã nhắc lại để chúng ta nhớ hai vị nữ anh hùng đã "phất cờ nương tử thay quyền tướng quân" đánh đuổi Tô Định tướng nhà Đông Hán, nhớ Bà Triệu cùng anh là Triệu Quốc Đạt cưỡi voi ra trận đánh đuổi quân Đông Ngô. Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh là như thế.

Về nam giới thì tác giả dẫn chứng các vị anh hùng Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung... Hồ Chí Minh nhắc lại để người đọc nhớ vị anh hùng đã từng tâu với vua Trần Nhân Tông một câu thật khí khái rằng "Nếu bệ hạ muốn hàng, xin trước hãy chém đầu tôi đi đã, rồi sau sẽ hàng", đã cùng binh tướng nhà Trần hai lần đánh thắng quân Nguyên Mông; người đọc nhớ vị anh hùng Lê Lợi chọn Lam Sơn làm nơi dấy nghĩa, mười năm nếm mật nằm gai, cùng với Nguyễn Trãi và quân dân thời bấy giờ đánh thắng quân Minh cuồng bạo. Và nhớ đến vị anh hùng Quang Trung,

Nguyễn Huệ quyết đánh cho vua tôi nhà Thanh biết "sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ"...

Tác giả đã lập luận và nêu các dẫn chứng theo thứ tự thời gian. Nếu "*lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại...*" thì "*Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước*". Và câu kết nêu lên nhận xét thấu tình đạt lí rằng: "*Những cử chỉ cao quý đó tuy khác nhau nơi việc làm, nhưng đều giống nhau nơi lòng nồng nàn yêu nước*". Trong lập luận chứng minh, tác giả nêu dẫn chứng. Các dẫn chứng trong đoạn văn này được sắp xếp theo các mối quan hệ về tuổi tác, về nơi chốn, nhiệm vụ. Về tuổi tác thì từ già đến nhi đồng; về nơi chốn thì kiều bào ở nước ngoài, đồng bào ở cùng bị tạm chiếm, nhân dân miền ngược đến miền xuôi, ... Về nhiệm vụ thì các chiến sĩ ở tiền tuyến, công chức, nam nữ công nhân, nông dân, điền chủ... ở hậu phương đều được nêu lên khiến các dẫn chứng trở nên toàn diện. Các dẫn chứng ấy lại được kết nối bằng quan hệ từ "*từ... đến...*" đã thể hiện sự đồng tâm nhất trí của mọi tầng lớp nhân dân. Tất cả đều thể hiện lòng yêu nước qua công việc của mình đã "kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước". Tác giả còn dùng phép so sánh đối chiếu tất cả những con người, sự việc mà họ đã làm để đi đến kết luận: "*... Những cử chỉ cao quý đó, tuy khác nhau nơi việc làm, nhưng đều giống nhau nơi lòng nồng nàn yêu nước*".

Phần cuối của đoạn trích là phần kết luận xác định giá trị bằng lối so sánh "*Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý*". Như ngà voi, quà tặng đắt tiền thì được trưng bày ở phòng khách cho đẹp mắt, còn ngọc ngà châu báu, ... thì thường được cất giấu đi. Lòng yêu nước thì cũng thế, có người bộc lộ ra ngoài, có kẻ thì giấu đi, không hòa vào hoàn cảnh chung. Từ nhận xét đó, tác giả mới kêu gọi mọi người, trước nhất là những người đang dự Đại hội "*phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến*".

III. Với lối viết mạch lạc bằng nghệ thuật chọn lựa hình ảnh để so sánh đối chiếu, những dẫn chứng chọn lọc, chứng minh từng luận điểm một cách rõ ràng và chặt chẽ; chỉ ở đoạn trích thôi cũng đã có sức thuyết phục lớn đối với người nghe, người đọc. Có lẽ nhờ vậy mà chỉ hơn ba năm sau, quân dân ta đã tạo nên một chiến thắng Điện Biên Phủ lẫy lừng. Truyền thống yêu nước của nhân dân ta một lần nữa đã làm dày thêm trang sử vẻ vang của dân tộc.

31. SỰ GIÀU ĐẸP CỦA TIẾNG VIỆT

ĐẶNG THAI MAI

**** Các điểm cơ bản:***

- Về hình thức: - Một bài văn nghị luận chứng minh.

- Câu văn rõ ràng.

- Lập luận chặt chẽ.

- Về nội dung: - Nhiều dẫn chứng về cấu tạo và phát triển tiếng Việt (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) đáp ứng được niềm tự hào và tin tưởng của người Việt Nam về tương lai của nó.



I. Theo sách giáo khoa thì Đặng Thai Mai (1902-1984) quê ở làng Lương Điền, xã Thanh Xuân, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An, là nhà văn, nhà nghiên cứu văn học nổi tiếng, nhà hoạt động xã hội có uy tín. Trước Cách mạng tháng Tám 1945, ông vừa dạy học, hoạt động cách mạng, vừa sáng tác và nghiên cứu văn học. Từ sau năm 1945, ông giữ nhiều trọng trách trong bộ máy chính quyền và các cơ quan văn nghệ, đồng thời viết một số công trình nghiên cứu văn học có giá trị lớn. Năm 1996, ông được Nhà nước phong tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn hóa – Nghệ thuật.

Bài *Sự giàu đẹp của tiếng Việt* (tên bài do người soạn sách đặt) là đoạn trích ở phần đầu của bài nghiên cứu dài *Tiếng Việt, một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc,* in vào đầu năm 1967, được bổ sung và đưa vào *Tuyển tập Đặng Thai Mai,* tập II. Tác giả đã chứng minh niềm tự hào của người dân Việt về tiếng nói của mình.

II. Mở đầu bài văn là hai câu khẳng định. Một là khẳng định niềm tự hào, và hai là niềm tin vào tương lai của tiếng Việt.

Kế đến là đoạn văn được viết theo phép diễn dịch. Tác giả nêu nhận định có tính khái quát rằng:

"*Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng đẹp, một thứ tiếng hay*".

Sau đó, tác giả giải thích "một thứ tiếng đẹp" là "*thứ tiếng hài hòa về mặt âm hưởng, thanh điệu mà cũng rất tế nhị, uyển chuyển trong cách đặt câu*". Và "một thứ tiếng hay" là thứ tiếng "*có đầy đủ khả năng để diễn đạt tình cảm, tư tưởng của người Việt Nam và để thỏa mãn cho yêu cầu của đời sống văn hóa nước nhà qua các thời kì lịch sử*".

Như vậy, Đặng Thai Mai đã nêu ra hai luận điểm khá rõ ràng về tiếng Việt với câu văn nhấn mạnh vào lời giải thích: "*nói thế có nghĩa là nói rằng: ...*". Từ đó, tác giả bắt đầu chứng minh từng luận điểm một.

Trước hết, Đặng Thai Mai chứng minh những đặc sắc của tiếng Việt là một thứ tiếng khá đẹp. Các dẫn chứng mà ông nêu ra là những nhận xét của người nước ngoài đến và tiếp xúc với người Việt Nam. Người không hiểu được tiếng Việt thì cho rằng tiếng Việt giàu chất nhạc. Người thạo tiếng Việt như Guýt-xta-vơ Huê (Gustave Hue) thì nhận xét tiếng Việt "đẹp" và "*rất rành mạch trong lối nói, rất uyển chuyển trong câu kéo, rất ngon lành trong những câu tục ngữ*".

Tác giả lại viện dẫn sáu thanh điệu trong hệ thống ngữ âm của tiếng Việt và so sánh chúng "*như những âm giai trong bản nhạc trầm bổng ...*".

Thứ đến tác giả chứng minh tiếng Việt hay. Thế thì tiếng Việt có thỏa mãn được nhu cầu của xã hội trong việc trao đổi tình cảm và ý nghĩ giữa người với người chăng? Một cách khái quát, tác giả đã nhận xét rằng "*tiếng Việt có những khả năng dồi dào về phần cấu tạo từ ngữ cũng như về hình thức diễn đạt*". Đúng vậy, nếu từ ngữ không dồi dào thì không thể diễn tả hết những gì mình muốn nói, và nếu hình thức diễn đạt nghèo nàn thì bài văn sẽ không có sức lôi cuốn người đọc, người nghe. Là người Việt, lại là nhà nghiên cứu văn học, Đặng Thai Mai nhận ra từ hoạt động thực tiễn rằng: "*Từ vựng tiếng Việt qua các thời kì diễn biến của nó tăng lên mỗi ngày một nhiều*" bằng cách đặt ra những từ mới hoặc Việt hóa những từ, cách nói của các dân tộc khác nhằm đáp ứng được yêu cầu diễn đạt về mọi mặt, mọi khía cạnh phức tạp trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, khoa học – kĩ thuật, văn nghệ ...

III. Tóm lại, với kiến thức sâu rộng, lời văn dễ hiểu, lập luận chặt chẽ cùng những dẫn chứng chỉ mang tính khái quát nhưng có giá trị, Đặng Thai Mai đã phân tích, chứng minh cho người đọc thấy rõ hơn sự giàu đẹp của tiếng Việt. Sau khi đọc bài văn, người đọc sẽ tin tưởng hơn về giá trị của tiếng mẹ đẻ, và đồng thuận với tác giả rằng:

"*Chúng ta có thể khẳng định rằng: cấu tạo của tiếng Việt, với khả năng thích ứng với hoàn cảnh lịch sử như chúng ta vừa nói trên đây, là một chứng cớ khá rõ về sức sống của nó*".

⁂

32. ĐỨC TÍNH GIẢN DỊ CỦA BÁC HỒ

PHẠM VĂN ĐỒNG

**** Các điểm cơ bản:***

- Văn nghị luận (chứng minh, bình luận) kết hợp với văn biểu cảm.

- Nội dung: Đức tính giản dị của Bác Hồ trong đời sống, trong quan hệ với mọi người, trong lời nói và bài viết.



I. Phạm Văn Đồng (1906-2000): Nhà cách mạng nổi tiếng và nhà văn hóa lớn, quê ở xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Ông tham gia cách mạng từ năm 1925, đã giữ nhiều cương vị quan trọng trong bộ máy lãnh đạo của Đảng và Nhà nước Việt Nam, từng là Thủ tướng Chính phủ trên ba mươi năm. Phạm Văn Đồng có nhiều công trình bài nói và viết về văn hóa, văn nghệ, về Chủ tịch Hồ Chí Minh và các danh nhân văn hóa của dân tộc. Những tác phẩm của Phạm Văn Đồng lôi cuốn người đọc bằng tư tưởng sâu sắc và giản dị, tình cảm sôi nổi, lời văn trong sáng, hấp dẫn. Bài *Đức tính giản dị của Bác Hồ* (tên bài do người soạn sách đặt) trích từ bài *Chủ tịch Hồ Chí Minh, tinh hoa và khí phách của dân tộc, lương tâm của thời đại* – diễn văn trong Lễ kỉ niệm 80 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (1970) (theo SGK).

II. Ở bài văn này, Phạm Văn Đồng viết theo lối nghị luận chứng minh. Câu mở đầu giới thiệu "*sự nhất quán giữa đời hoạt động chính trị với đời sống bình thường*" của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ở đoạn văn trích, tác giả chỉ mới đề cập tới đức tính "*vô cùng giản dị*" của Bác. Đó là luận điểm chính mà tác giả sẽ chứng minh bằng lối văn miêu tả, giải thích xen với bình luận mấy luận cứ sau:

- Giản dị trong bữa ăn, nơi ở và làm việc.
- Giản dị trong quan hệ với mọi người.
- Giản dị trong lời nói và bài viết.

Cái cần thiết nhất trong đời sống của mỗi người là bữa ăn. Có ăn mới có sức để làm việc. Với một vị lãnh tụ như Bác, "*bữa cơm chỉ có vài ba món rất giản đơn, lúc ăn Bác không để rơi vãi một hột cơm, ăn xong, cái*

bát bao giờ cũng sạch và thức ăn còn lại thì được sắp xếp tươm tất". Miêu tả để chứng minh bữa cơm như thế rồi tác giả bài viết mới đưa lời bình luận là Bác quý trọng người lao động vô cùng. Chứng minh nơi ở và làm việc của Bác, Phạm Văn Đồng cũng viết theo cách ấy. Căn nhà chỉ có vài ba phòng. "*Trong lúc tâm hồn của Bác lộng gió thời đại, thì cái nhà nhỏ đó luôn luôn lộng gió và ánh sáng, phảng phất hương thơm của hoa vườn*". Câu văn miêu tả tâm hồn của Bác và căn nhà Bác ở. Về tâm hồn thì so sánh với "gió thời đại"; một ẩn dụ của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc đang tỏa rộng khắp thế giới, còn về cái nhà nhỏ đầy gió, ánh sáng và hương hoa phản ánh một tâm hồn khoáng đạt, gần gũi với thiên nhiên.

Trong quan hệ với mọi người Bác cũng rất giản dị. Bác hiểu rõ mình đang làm việc cho ai, vì ai, và với ai. Cho nên quan hệ với mọi người cũng là một việc làm của Bác. Phạm Văn Đồng đã liệt kê rõ những gì đã liên quan đến mối quan hệ của Bác với mọi người bằng quan hệ từ "*từ ... đến ...*". Đó là các việc "*viết một bức thư cho một đồng chí, nói chuyện với các cháu miền Nam, đi thăm nhà tập thể của công nhân*" ... Mà việc nào Bác cũng chủ động. Và như thế có nghĩa là Bác tôn trọng những con người ấy. Thêm nữa là Bác hiểu rõ mình đang làm việc với các "đồng chí", đang cùng với những người cùng lí tưởng sống với giai cấp "công nhân", đang cùng vui với người lớn hoạt động cho tương lai của đất nước: các cháu thiếu niên – nhi đồng. Bất cứ việc gì, dù lớn hay nhỏ, Bác cũng chọn sự giản dị và có mục đích rõ ràng. Ngay cả người giúp việc, Bác cũng cố gắng chọn càng ít, và như Phạm Văn Đồng đã ghi lại rằng "*Bác đã đặt cho số đồng chí đó những cái tên mà gộp lại là ý chí chiến đấu và chiến thắng: Trường, Kì, Kháng, Chiến, Nhất, Định, Thắng, Lợi*". Rất giản dị, không văn hoa bóng bẩy, khi gọi tên những người sống gần gũi với Bác là thấy rõ mục đích hoạt động của Bác rồi.

Đoạn văn kế tiếp, Phạm Văn Đồng đã giải thích và bình luận về sự giản dị trong bữa ăn, nơi ở, và quan hệ với mọi người. Tác giả đã dùng phương pháp suy luận tương phản, so sánh đối chiếu để làm rõ giá trị tâm hồn của Bác. Tác giả đã dẫn chứng lối sống thanh cao của các hiền triết ẩn dật, lối sống khắc khổ của các nhà tu hành so với lối sống giản dị của Bác để thấy điểm khác biệt là "*Người sống sôi nổi, phong phú đời sống và cuộc đấu tranh gian khổ và ác liệt của quần chúng nhân dân*". Bác không đứng trên, cũng không thoát li cuộc sống như nhà tu, hiền sĩ ẩn dật mà là người có bản tính vốn như thế, lại hợp với hoàn cảnh đất nước thời bấy

giờ. Và sau này, khi miền Bắc được giải phóng hoàn toàn Bác cũng sống giản dị như ngày nào. Tuy "đời sống vật chất giản dị" nhưng "đời sống tâm hồn phong phú" cứ tưởng như đối nghịch nhưng thực ra nó thuận chiều với nhau trong con người Bác theo quan niệm về giá trị làm người của người phương Đông. Có lẽ vì thế nên Phạm Văn Đồng mới đi đến kết luận: "*Đó là đời sống thực sự văn minh mà Bác Hồ nêu gương sáng trong thế giới ngày nay*".

Cuối cùng, bài viết đề cập tới việc "*Hồ Chủ tịch cũng rất giản dị trong lời nói và bài viết, vì muốn cho quần chúng nhân dân hiểu được, nhớ được, làm được*". Tác giả giải thích nguyên nhân tại sao Bác giản dị trong lời nói và bài viết. Chúng ta cần nhớ trong đời sống hoạt động bôn ba ở hải ngoại, Bác đã từng viết báo bằng tiếng Pháp, làm thơ chữ Hán, và luôn áp dụng nguyên tắc: Nói, viết về điều gì, với mục đích gì, cho ai nghe, và phải nói, viết như thế nào? Phạm Văn Đồng đã dẫn chứng hai câu nói của Bác ở hai thời điểm khác nhau: "*Không có gì quý hơn độc lập, tự do*", "*Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một, sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lí ấy không bao giờ thay đổi ...*". Một câu Bác nói trong thời chống thực dân để giành lại độc lập, tự do; một câu Bác nói vào thời chống đế quốc để đất nước được thống nhất. Cả hai câu đều ngắn gọn, tập trung vào nội dung chính, ngôn từ giản dị khiến người đọc lên ai cũng hiểu. Và tác giả bài viết đã đưa ra nhận định: "*Những chân lí giản dị mà sâu sắc đó lúc thâm nhập vào quả tim và bộ óc của hàng triệu con người đang chờ đợi nó, thì đó là sức mạnh vô địch, đó là chủ nghĩa anh hùng cách mạng.*"

III. Tóm lại, ở đoạn trích *Đức tính giản dị của Bác Hồ*, Phạm Văn Đồng đã dùng bút pháp tổng hợp (vừa chứng minh, giải thích vừa bình luận kết hợp với biểu cảm) để giúp mọi người thấy rõ hơn giữa cuộc đời đầy sóng gió đổi thay *Bác Hồ vẫn giữ nguyên phẩm chất cao quý của một người chiến sĩ cách mạng, tất cả vì nước, vì dân, vì sự nghiệp lớn, trong sáng, thanh bạch, tuyệt đẹp.* Trong lúc cả nước đang học tập và làm theo đạo đức, tư tưởng Hồ Chí Minh, bài viết tạo thêm động lực thúc đẩy mọi người, nhất là tuổi trẻ chọn lối sống giản dị, trong sáng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

⁂

33. Ý NGHĨA VĂN CHƯƠNG

HOÀI THANH

*** Các điểm cơ bản:**

- Bài văn thuộc thể loại nghị luận văn chương, khác với văn nghị luận chính trị – xã hội.

- *Văn chương*: **nghĩa rộng bao gồm cả triết học, chính trị học, sử học, văn học,... Nghĩa hẹp là tác phẩm văn học, nghệ thuật ngôn từ; nghĩa hẹp nữa là tính nghệ thuật, vẻ đẹp của câu văn, lời văn. Trong văn bản này, thuật ngữ** *văn chương* **được dùng theo nghĩa hẹp.**

- Nội dung của bài văn bàn về nguồn gốc và chức năng của văn chương.



I. Hoài Thanh (1909-1982) tên thật là Nguyễn Đức Nguyên quê ở xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, là một nhà phê bình văn học nổi tiếng trước Cách mạng tháng Tám. Viết báo từ năm 1930 trên các tờ *Phổ thông, Dân chúng,...* Năm 1942, ông cho in cuốn *Thi nhân Việt Nam*, một hợp tuyển các tác giả trong phong trào "Thơ mới" thời bấy giờ. Trong hợp tuyển ấy, Hoài Thanh có một bài giới thiệu tổng quát. Trong tác phẩm đó tác giả đã có những nhận xét tinh tế có giá trị phát hiện về phong cách của nhà thơ, kèm thêm vài bài thơ tiêu biểu. Cho tới nay, *Thi nhân Việt Nam* vẫn có giá trị trong giới phê bình văn học, và những người quan tâm đến thơ ca.

Bài *Ý nghĩa văn chương* (trích trong cuốn *Bình luận văn chương*) bàn về nguồn gốc và chức năng của thơ và truyện,... trong đời sống của xã hội con người.

II. "*Văn*" là chữ nghĩa; "*chương*" là một phần cuốn sách có nội dung tương đối trọn vẹn. Như vậy, nghĩa của *văn chương* rất rộng, rất bao quát, gồm cả sách viết về triết lí, chính trị, lịch sử, địa lí, truyện, thơ,... Ở đây, thuật ngữ *văn chương* được dùng theo nghĩa thường là lời hay ý đẹp của truyện, thơ,...

Ý nghĩa là điều hướng tới, là mục đích của một sự việc. *Ý nghĩa của văn chương* ở đây là mục đích của tác phẩm thơ văn.

Trước khi tìm hiểu ý nghĩa, Hoài Thanh đã bàn về nguồn gốc của văn chương bằng đoạn văn tự sự kể lại chuyện một nhà thơ Ấn Độ đã khóc khi

chứng kiến "*sự run rẩy của con chim sắp chết*" vì bị ai đó bắn trọng thương. Từ câu chuyện dù có thể là hoang đường ấy, Hoài Thanh đã đi đến định nghĩa rộng hơn, khái quát hơn là văn chương tái hiện sự sống muôn hình vạn trạng, và có khả năng tạo ra sự sống mới. Từ đó, ông cho rằng "*nguồn gốc của văn chương đều là tình cảm, lòng vị tha*". Những câu tục ngữ, những bài ca dao; những bài thơ, truyện mà chúng ta được học trong chương trình Ngữ văn lớp 7 như *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá* của Đỗ Phủ, *Sông núi nước Nam* của Lí Thường Kiệt, *Bạn đến chơi nhà* của Nguyễn Khuyến,... chẳng phải bắt nguồn từ tình cảm, từ lòng vị tha của tác giả trước hiện thực của cuộc sống đó sao! Thế thì nguồn gốc của văn chương đúng như lời Hoài Thanh đã viết.

Và từ nguồn gốc ấy của văn chương, Hoài Thanh đã suy ra "*công dụng của văn chương cũng là giúp cho tình cảm và gợi lòng vị tha*" ở người đọc nồng đượm hơn, trong sáng hơn. Chủ đích của Hoài Thanh ở bài văn này là xác định vai trò của văn chương trong cuộc sống. Tác giả bài viết muốn làm rõ câu hỏi *Văn chương dùng để làm gì* chứ không nhằm trả lời câu hỏi *văn chương là gì.* Trong đời thường, người sống ngành nghề này ít biết nhiều về đời sống của những người thuộc ngành nghề khác. Người miền xuôi chẳng biết gì nhiều về đời sống của người miền núi. Người Việt Nam ít biết gì về đời sống của người Anh, Pháp, Mĩ, Nga,... Nhờ các tác phẩm văn chương mà họ biết và yêu thương nhiều hơn về những con người và vùng đất mới. Ngay chuyện kể mở đầu bài văn này cũng đã khơi động tình thương trong em, giúp em biết căm ghét kẻ tàn bạo, quý mến nhà thơ đã có lòng vị tha, và hy vọng kẻ bắn chim sẽ thức tỉnh. Hay sau khi đọc truyện ngắn *Cuộc chia tay của những con búp bê*, *Bức tranh của em gái tôi* (lớp 6) thì em có thái độ chăm sóc và thương yêu hơn anh chị em trong nhà.

Trên là việc "*Văn chương luyện tình cảm ta sẵn có*" ngoài ra, "*Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có*". Có bao giờ em vượt thác, thấy người vượt thác chưa? Nếu chưa thì em có phục "dượng Hương Thư" sau khi đã đọc truyện *Vượt thác?* – Em đã gặp và có tình cảm gì với người da đỏ chưa? Nếu chưa thì em có thái độ như thế nào sau khi đọc *Bức thư của thủ lĩnh da đỏ* (lớp 6)? Nếu em yêu thương và ước mơ được thực hiện, được gặp gỡ những sự việc ấy, những con người ấy thì đúng là văn chương đã tạo cho em một tình cảm mới đó vậy.

Cuối cùng, "*Văn chương còn sáng tạo ra sự sống*", "sự sống" là thói quen, tập quán, phong tục, sự phát triển của khoa học,... được đưa vào tác phẩm văn

chương qua hoạt động của các nhân vật. Khi đời sống của con người bình đẳng hơn, văn minh hơn, hạnh phúc hơn... nhờ đọc các tác phẩm văn chương thì văn chương đã tạo nên một sự sống mới, mở rộng tầm nhìn,...; đã làm cho mỗi người có đời sống "*thâm trầm và rộng rãi đến trăm nghìn lần*"; thấy cảnh sắc thiên nhiên đẹp hơn, nghe tiếng chim kêu hay hơn.

Sau khi bàn về nguồn gốc và tác động của văn chương trong đời sống con người, Hoài Thanh mới xác định vị trí của văn chương trong lịch sử của nhân loại. Tác giả đã nêu một giả định để xác định vai trò quan trọng của văn chương rằng:

"*[...] Nếu trong pho lịch sử loài người xóa các thi nhân, văn nhân và đồng thời trong tâm linh loài người xóa hết những dấu vết họ còn lưu lại thì cái cảnh tượng nghèo nàn sẽ đến bực nào!...*". Đúng như giả định của Hoài Thanh, lúc ấy con người chỉ sống theo bản năng như các loài động vật khác, không chỉ sống trong cảnh nghèo nàn đến tột cùng mà còn cả cảnh tranh giành nhau để giành lấy miếng ăn. Lịch sử nhân loại đã từng phê phán gay gắt việc Tần Thủy Hoàng đốt sách và chôn sống sĩ tử.

III. Đoạn trích dài khoảng một trang sách nhưng vẫn bàn rõ nguồn gốc và công dụng của văn chương trong đời sống của loài người. Điều ấy chứng tỏ Hoài Thanh có tài khái quát một đề tài rộng như *Ý nghĩa văn chương* thành đoạn văn súc tích, dễ hiểu. Nhờ vậy, người đọc có thể yêu quý văn chương nhiều hơn.

⁂

34. SỐNG CHẾT MẶC BAY

PHẠM DUY TỐN

**** Các điểm cơ bản:***

- Nhà văn đóng vai người dẫn truyện kể lại hai cảnh đời trái ngược: người dân đội mưa giữ đê, còn quan thì ở trong dinh đánh bài và hút xách. Văn kể ngắn gọn, được ngắt nhịp bằng nhiều dấu phẩy.

- Về nội dung thì cần phân tích các cảnh sau:

- Cảnh hàng nghìn dân tất bật đến mệt lả dưới cơn mưa tầm tã để cứu đê sắp vỡ.

- Cảnh các vị quan quyền thoải mái đánh tổ tôm trong đình dù người dân vào bẩm báo "đê vỡ mất rồi".

- Cảnh thảm sầu của người dân khi đê vỡ.

I. Phạm Duy Tốn (1883 – 1924): nguyên quán làng Phượng Vũ, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây; sinh quán thôn Đông Thọ (nay là phố Hàng Dầu, Hà Nội), là một trong số ít người có thành tựu đầu tiên về thể loại truyện ngắn hiện đại.

Năm 1901, ông tốt nghiệp trường Thông ngôn, vào làm việc ở Tòa Thống sứ, sau đó xin thôi việc, sống bằng nghề viết báo. Ông viết cho các báo *Đông Dương tạp chí, Lục tỉnh tân văn, Nam phong tạp chí,* ... Cho tới trước ngày mất, Phạm Duy Tốn đã cho in nhiều tác phẩm, trong đó *Sống chết mặc bay* được coi là tác phẩm thành công nhất của ông. Truyện phơi bày bộ mặt thật của quan lại và đời sống khổ cực nông dân thời bấy giờ.

II. Giữ cho đê khỏi vỡ trong mùa mưa bão là công việc chung. *Quan* có nhiệm vụ quan sát, chỉ đạo. *Dân* có nhiệm vụ thực hiện. Cả hai đều có trách nhiệm chống đỡ thiên tai để mọi người được an lành, thoát được cảnh màn trời chiếu đất, đói khổ. Đầu truyện là cảnh hộ đê. Thời gian: Gần một giờ sáng. Không gian: Trời mưa tầm tã. Con người: "*Dân phu, kẻ thì thuổng, người thì cuốc, kẻ đội đất, kẻ vác tre, nào đắp, nào cừ; bì bõm dưới bùn lầy ngập quá khuỷu chân, người nào người nấy lướt thướt như chuột lột. Tình cảnh trông thật là thảm*".

Người dân thì thế, còn quan lại ở đâu? Phạm Duy Tốn đã miêu tả nơi chốn và công việc của quan lại để trả lời câu hỏi này. Nhà văn đã "*Thưa rằng: đang ở trong đình kia... đèn thắp sáng trưng... Trên sập, mới kê ở gian giữa, có một người quan phụ mẫu, uy nghi chễm chện ngồi*". Kẻ hầu người hạ nghiêm trang. Chung quanh sập có thầy đề, thầy đội nhất, thầy thông nhì ông chánh tổng. Các quan chức sắc ấy bàn chuyện hộ đê ư? Không! Họ cùng "*ngồi hầu bài*", đánh bài với "quan phụ mẫu".

Hai cảnh đời như thế đã được nhà văn dùng phép tương phản và tăng cấp để dẫn tới kết cục của truyện. Ở bên ngoài mưa gió ầm ầm, dân phu rối rít lo hộ đê thì ở trong đình làng cảnh hút thuốc, ăn uống, đánh bài càng lúc cũng càng xôm tụ. Suốt mấy trang truyện nhà văn đã tập trung để miêu tả cảnh tương phản ấy. Càng đọc, người đọc càng nhận ra sự độc ác, tàn nhẫn của quan. Giữa những trang văn tự sự miêu tả cảnh tương phản giữa dân nghèo khốn khổ bán mình cho mưa bão để hộ đê và các quan vẫn bình thản ăn hút, đánh bài, thỉnh thoảng Phạm Duy Tốn chêm vào vài câu cảm thán hay bình luận như "*gần đó có sự nguy hiểm to, sắp sinh ra một cảnh nghìn sầu muôn thảm, trừ những kẻ lòng lang dạ thú, còn ai nghĩ đến, mà chẳng động tâm, thương xót đồng bào huyết mạch!...*". Lời

bình luận ấy như báo hiệu sự việc tồi tệ tất yếu sẽ xảy ra đối với người dân khốn khổ, trong khi đó thì ván bài quan đã chờ rồi, và quan ăn bát yến vừa xong. "*Mặc! Dân, chẳng dân thời chớ! Con bài ngon há nỡ bỏ hoài ru! Quan lớn ngài ăn, ngài đánh; người hầu kẻ dạ, kẻ vâng*". Từ mấy câu văn được viết theo lối biền ngẫu này cho tới cuối truyện, nhà văn chỉ miêu tả. Sự việc xảy ra càng lúc càng dồn dập, càng tăng cấp được miêu tả bằng những câu đối thoại ngắn gọn. Độ tương phản giữa người dân khốn khổ, bé mọn với quan lớn phè phỡn, vô lương tâm càng lúc càng tăng. Ở bên ngoài, hạnh phúc của người dân nghèo tan vỡ theo "*tiếng kêu vang trời dậy đất*"; những dòng nước mắt đau khổ của nghìn dân rơi vào dòng nước đục cuồn cuộn chảy; nỗi lo sợ "thở không ra lời" trong câu "*bẩm quan lớn... đê vỡ mất rồi!*" của người nhà quê. Còn ở trong đình, trong lúc đang chờ thầy để bốc bài thì quan quát mắng đòi "*cách cổ...*", đòi "*bỏ tù chúng mày*", rồi lớn tiếng ra lệnh: "*- Đuổi cổ nó ra!*", rồi lạnh lùng chăm chú vào ván bài, giục thầy đề bốc. Quan sung sướng vỗ bàn tay xuống sập, vừa cười vừa nói:

"*- Ù! Thông tôm, chi chi nảy!... Điếu, mày!*"

Và nhà văn đã kết thúc truyện bằng đoạn văn biền ngẫu với những câu tứ tự, ngũ tự (bốn chữ, năm chữ) nghe như lời ai điếu:

"*Ấy, trong khi quan lớn ù ván bài to như thế, thì khắp mọi nơi miền đó, nước tràn lênh láng, xoáy thành vực sâu, nhà cửa trôi băng, lúa má ngập hết; kẻ sống không chỗ ở, kẻ chết không nơi chôn, lênh đênh mặt nước, chiếc bóng bơ vơ, tình cảnh thảm sầu, kể sao cho xiết!*".

III. Thiên tai bão lụt thì thời nào cũng có, và tất yếu là nó tàn phá, gây bao khổ đau cho con người. Bây giờ, năm nào dân ta cũng gặp thiên tai bão lụt. Gặp những cảnh đau lòng ấy, cả nước cùng chung lo. Người có trách nhiệm tại chỗ sát cánh cùng người lâm nạn, người vùng khác thì thể hiện tấm lòng "lá lành đùm lá rách" khác hẳn với quan phụ mẫu trong truyện ngắn của Phạm Duy Tốn. Truyện chỉ miêu tả sự việc càng lúc càng tăng cấp nhưng lại hàm chứa ý nghĩa tố cáo đúng với thành ngữ: "*Sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi*".

⁂

35. NHỮNG TRÒ LỐ HAY LÀ VA-REN VÀ PHAN BỘI CHÂU

NGUYỄN ÁI QUỐC

**** Các điểm cơ bản:***

- Nguyễn Ái Quốc là tên gọi rất nổi tiếng được dùng từ năm 1919 đến năm 1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Trước khi sang nhậm chức toàn quyền Đông dương (Việt Nam – Lào – Campuchia) Va-ren hứa chăm sóc vụ Phan Bội Châu, nhưng sau khi nhậm chức rồi thì không giữ lời. Va-ren là nhân vật gian dối, đại diện cho thực dân Pháp.

- Phan Bội Châu là "vị anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập" của dân tộc Việt Nam.

- Nghệ thuật xây dựng nhân vật theo bút pháp tương phản và theo trí tưởng tượng của tác giả.



I. Theo sách giáo khoa thì Nguyễn Ái Quốc là tên gọi rất nổi tiếng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, được dùng từ năm 1919 đến năm 1945. Bút danh Nguyễn Ái Quốc gắn với tờ báo *Người cùng khổ*, nhiều truyện kí (sau này in thành *Truyện kí Nguyễn Ái Quốc*) và tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* viết trên đất Pháp, bằng tiếng Pháp trong thời gian từ 1922 đến 1925. Trong *Truyện kí Nguyễn Ái Quốc* có truyện ngắn *Những trò lố hay là Varen và Phan Bội Châu* được viết ngay khi nhà cách mạng Phan Bội Châu bị bắt cóc (18 – 6 - 1925) ở Trung Quốc giải về giam ở Hỏa Lò – Hà Nội và sắp bị xử án, còn Va-ren thì chuẩn bị sang nhậm chức Toàn quyền Đông Dương. Tác phẩm được viết với mục đích cổ động phong trào của nhân dân trong nước đòi thả Phan Bội Châu.

II. Trước khi phân tích truyện, chúng ta cần biết Toàn quyền là chức cai trị đứng đầu cả Đông Dương thời thuộc Pháp gồm Việt Nam, Lào, Campuchia. Đấy là một chức quan lớn đối với người Pháp ham danh lợi. Va-ren đã được chính phủ Pháp thời bấy giờ bổ vào chức vụ này, cùng lúc với công luận phê phán thực dân Pháp bắt cóc Phan Bội Châu. Có lẽ vì thế nên tác giả đã lấy sự việc để mở đầu truyện: "*ông Va-ren đã nửa chính thức hứa sẽ chăm sóc vụ Phan Bội Châu*" và "*giả thử cứ cho rằng*" ông ta giữ lời hứa để nêu vấn đề: "*liệu quan Toàn quyền Va-ren sẽ "chăm sóc" "vụ ấy vào lúc nào và ra làm sao*". Trả lời câu hỏi ấy chính là xác định giá trị lời "nửa chính thức hứa sẽ

chăm sóc vụ Phan Bội Châu" của quan Toàn quyền.

Trước hết, quan Toàn quyền đang ở Pháp, mà từ Pháp đáp tàu thủy đến Sài Gòn phải mất bốn tuần lễ. Như vậy chăm sóc đầu tiên của quan Varen là "*Phan Bội Châu vẫn bị giam trong tù*". Tới đây, người đọc có thể nêu câu hỏi: Tại sao quan Toàn quyền không ra lệnh tạm giữ mà lại để Phan Bội Châu ở nhà giam Hỏa Lò – Hà Nội? Không làm điều ấy, Va-ren đã tạo mối nghi ngờ ở công luận. Người viết báo như Nguyễn Ái Quốc có quyền "*theo dõi bằng đôi cánh của trí tưởng tượng*", để giả định, đoán trước việc làm của ông Va-ren. Ấy là việc theo Va-ren đi đến "*tận cổng nhà lao chính, tận xà lim*" để nhìn tận mắt ông ta "chăm sóc" cụ Phan Bội Châu như thế nào. Tác giả đã buông hai câu cảm thán: "*Ôi thật là một tấn kịch! Ôi thật là một cuộc chạm trán!*" và trước khi miêu tả "tấn kịch – cuộc chạm trán" lịch sử ấy, Nguyễn Ái Quốc đã có mấy dòng so sánh nhân cách, hoạt động xã hội của hai người. Va-ren là "*người đã phản bội giai cấp vô sản Pháp, tên chính khách đã bị đồng bọn đuổi ra khỏi tập đoàn,...*". Còn Phan Bội Châu là "*người đã hi sinh cả gia đình và của cải để xa lánh khỏi thấy mặt bọn cướp nước mình, sống xa lìa quê hương, luôn luôn bị lũ này săn đuổi, bị chúng kết án tử hình vắng mặt*".

Về "lí lịch" mà xét thì Va-ren đã là người dối trá, một mặt hai lòng, là kẻ đã chối bỏ niềm tin. Còn Phan Bội Châu là người căm thù, chấp nhận hi sinh trong đấu tranh chống lại lũ cướp nước. Kẻ dối trá, lật lọng đang là quan Toàn quyền, còn người được tôn vinh là "bậc anh hùng, bậc thiên sứ" thì đang ở tù. Hai hình ảnh trái nghịch ấy đang đối mặt nhau tại nhà tù, ở trong trang văn trần thuật của Nguyễn Ái Quốc. Va-ren đang "chăm sóc" cụ Phan Bội Châu. Ông ta "chăm sóc" như thế nào? Ông ấy chăm sóc theo kiểu "*có đi phải có lại*". Tay phải đưa ra bắt tay Phan Bội Châu, tay trái thì "*nâng cái gông to kệch đang xiết chặt Phan Bội Châu...*", còn miệng thì ra sức thuyết giáo. Chỉ một mình ông ta nói, còn Phan Bội Châu thì nhìn lơ đãng mà không nói gì. Nhà văn đã đưa ra hình ảnh đối thoại đơn phương, gần như là độc thoại với ngụ ý làm rõ tính cách của hai nhân vật. Va-ren đi từ sự dụ dỗ "*Tôi đem lại tự do cho ông đây!*" tới ve vuốt "*bày tỏ tấm lòng rất mực quý trọng ông*"; từ kêu gọi, hứa hẹn "*Chúng ta có thể cùng nhau làm cho nước ông trở thành một quốc gia tân tiến lớn, một xứ tự trị, một nước Pháp ở châu Á!*" đến khuyến cáo "*chớ tìm cách xúi giục đồng bào ông nổi lên chống lại chúng tôi nữa*". Để có sức mạnh thuyết phục hơn, Va-ren đã nêu đích danh những người Việt và những

người Pháp thành danh nhờ "*đã lần lượt đốt cháy những cái mà mình đã tôn thờ và đang tôn thờ những cái mà mình đã đốt cháy*". Càng nói tính cách tráo trở, lật lọng của Va-ren càng được phơi bày.

Trước những lời thuyết dụ ấy của Va-ren, và trước yêu cầu của Varen thì người tù, qua lời văn tự sự của Nguyễn Ái Quốc: "*Ừ thì Phan Bội Châu nhìn Va-ren*", nhưng là cái nhìn "*dửng dưng*", còn lời thuyết dụ thì "*chẳng khác gì "nước đổ lá khoai"*". Có phải vì Phan Bội Châu không hiểu Va-ren nói gì khiến ông ta "*sửng sốt cả người?*" Không. Cả hai người đều không hiểu nhau chẳng phải vì ngôn ngữ bất đồng mà vì một kẻ tráo trở, một người trung thực không cùng mục đích trong buổi hội kiến. Lời văn có chút mỉa mai hóm hỉnh ấy càng làm tăng thêm bản tính kiên cường, thái độ khinh bỉ của Phan Bội Châu trước kẻ thù. Hình ảnh "Va-ren sửng sốt cả người" là nhịp cầu nối cho đoạn kết và đoạn TB (tái bút) của truyện. Đó là phần kể lại phản ứng của Phan Bội Châu sau khi Va-ren nói lời cuối tự lột trần bộ mặt trơ tráo của mình. Một "vị thiên sứ" không thể thỏa hiệp với kẻ phản đồ, bởi vậy mà Phan Bội Châu "*cười... ruồi*", rồi quyết liệt "*nhổ vào mặt Va-ren*" qua lời kể của hai nhân chứng.

III. *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* được viết theo "trí tưởng tượng", là một truyện hư cấu bằng lời văn sắc sảo và hóm hỉnh. Tác giả đã làm nổi bật hai nhân vật đại diện cho hai thế lực thời bấy giờ. Va-ren đại diện cho thực dân xâm lược. Và Phan Bội Châu đại diện cho người dân bị xâm lược. Tất nhiên, với tài viết của mình, Nguyễn Ái Quốc miêu tả hai con người tương phản ấy để người đọc so sánh và nhận ra Phan Bội Châu xứng đáng là "vị anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập", tiêu biểu cho con người đầy khí phách của dân tộc Việt Nam.

⁂

36. CA HUẾ TRÊN SÔNG HƯƠNG

Theo HÀ ÁNH MINH

**** Các điểm cơ bản:***

- Bài văn là một bút kí ghi lại một sinh hoạt văn hóa: ca Huế trên sông Hương. Lối văn tự sự nhẹ nhàng, miêu tả hình ảnh sắc nét.

- Nội dung: - Nêu các thể loại câu hò, câu ca Huế.

- Sinh hoạt ca Huế trên sông Hương lãng mạn, trữ tình và tao nhã.

Huế là thủ đô của triều Nguyễn, được chúa Nguyễn Hoàng chọn và xây dựng từ đầu thế kỉ XVII. Mười ba đời vua sau, kể từ vua Gia Long, Huế càng lúc càng được xây dựng rộng lớn hơn không chỉ cơ sở vật chất mà cả đến bản sắc văn hóa: Thơ văn, ẩm thực, âm nhạc,... trong đó có ca Huế.

I. Miền Nam có tiếng hò lơ khắp vùng sông nước, có tiếng ca cải lương trên mọi đường đi lối về... Miền Bắc có câu hò đối đáp vang trên đồng ruộng, có câu quan họ của liền anh – liền chị, có tiếng hát mời trầu... Có thể nói nơi nào trên đất Việt cũng có làn điệu dân ca riêng hòa vào đời sống lao động, niềm vui lễ hội,... Và tất nhiên với Huế, kinh đô một thời của các chúa, các vua triều Nguyễn, thì loại hình sinh hoạt văn hóa này chẳng những đa dạng, phong phú mà còn có những nét đặc trưng làm xao xuyến khách phương xa một lần đến Huế... Nếu chưa, mời bạn đọc *Ca Huế trên sông Hương* của Hà Ánh Minh.

II. Đoạn đầu của bài văn, Hà Ánh Minh giới thiệu các điệu hò, điệu lí xuất hiện từ Huế thân yêu. Nếu Hà Ánh Minh không liệt kê ra tên các điệu hò thì có lẽ bạn đọc không thể biết hết và nhớ hết, bởi người dân xứ Huế "*hò khi đánh cá trên sông ngòi, biển cả, hò lúc cấy cày, gặt hái, trồng cây, chăn tằm*". Gần như trong mọi công việc, các điệu hò, điệu lí đều xuất hiện nhịp nhàng cùng thao tác chân tay. Tất nhiên giọng ca giúp con người quên đi chút mệt nhọc, tuy vậy chúng còn "*thể hiện lòng khao khát, nỗi mong chờ hoài vọng thiết tha của tâm hồn Huế*". Trong các điệu hò của người dân xứ Huế, theo tác giả thì "*Hò lơ, hò ô, xay lúa, hò nện gần gũi với dân ca Nghệ Tĩnh*". Cũng đúng thôi vì, giữa thế kỉ XVI, khi được vua Lê Anh Tông và chúa Trịnh Kiểm chấp thuận cho vào trấn nhậm đất Thuận Hóa thì Nguyễn Hoàng đã chiêu mộ quân lính và dân đất xứ Thanh Nghệ cùng theo xây dựng quê mới. Nước sông Lam hòa cùng nước sông Hương trong các giọng hò ấy chứa cả nghĩa tình mới – cũ.

Sau phần giới thiệu các điệu hò, Hà Ánh Minh miêu tả *ca Huế trên sông Hương* bằng những câu văn tự sự giàu hình ảnh gợi cảm xúc.

Thời gian: "*Đêm. Thành phố lên đèn như sao sa*". Nơi chốn: "*con thuyền rồng, có lẽ con thuyền này xưa kia chỉ dành cho vua chúa*". Người tham dự: Tác giả bài văn "*như một lữ khách thích giang hồ với hồn thơ lai láng, tình người nồng hậu bước xuống một con thuyền rồng*", và "*dàn nhạc*

gồm đàn tranh, đàn nguyệt, tì bà, nhị, đàn tam. Ngoài ra còn có đàn bầu, sáo và cặp sanh để gõ nhịp".

Những dòng văn trên đã giúp người đọc mường tượng ra nguồn gốc của ca Huế. Ca hò thì đã có từ dân, nhưng ca trên thuyền rồng thả trôi theo dòng sông Hương chỉ có thể là hình thức sinh hoạt do vua chọn. Sau một ngày, một tuần,... vua chọn hình thức này để giải trí với các quan cận thần.

Nay thì tác giả đã được thưởng thức, tận mắt nhìn thấy nhạc cụ và các ca nhạc công, "*nam mặc áo dài the, quần thụng, đầu đội khăn xếp, nữ mặc áo dài, khăn đóng duyên dáng. Huế chính là quê hương chiếc áo dài Việt Nam*". Rõ ràng với trang phục như thế thì ca Huế chỉ diễn ra trong lễ hội, hoặc chỉ dành để trình diễn cho loại khán thính giả đặc biệt, như lúc này tác giả là một du khách đang nhìn trăng lên, đang tận hưởng làn gió mát,... Thuyền rồng đang bềnh bồng trong "*Không gian yên tĩnh bỗng bừng lên những âm thanh của dàn hòa tấu*" mở đầu đêm ca Huế. Qua giọng văn miêu tả của Hà Ánh Minh, người đọc thưởng thức ca Huế không chỉ bằng thính giác (tai) mà còn cả thị giác (mắt). Các nhạc khúc "*hình thành từ dòng ca nhạc dân gian và ca nhạc cung đình, nhã nhạc trang trọng uy nghi*". Thính giác thì thưởng thức âm điệu của các loại đàn. Thị giác thì thưởng thức thao tác sành điệu của các nhạc công sử dụng nhạc cụ khi hòa tấu, thưởng thức "*các ngón đàn trau chuốt như ngón nhấn, mổ, vỗ, vả, ngón bấm, day, chớp, búng, ngón phi, ngón rãi*". Và cũng nhờ vậy mà người đọc biết thêm tên gọi của các loại nhạc cụ, và tên các thao tác khi nhạc công sử dụng chúng.

Rồi tác giả miêu tả tiếng hát của các ca nhi. Qua những khúc điệu Nam nghe buồn man mác, các khúc điệu Bắc để rồi đi đến nhận xét chung là "*Thể điệu ca Huế có sôi nổi, tươi vui, có buồn cảm, bâng khuâng, có tiếc thương ai oán... Lời ca thong thả, trang trọng, trong sáng gợi lên tình người, tình đất nước, trai hiền, gái lịch*". Nhận xét ấy như thể thay những tràng vỗ tay tán thưởng sau màn trình diễn cuối cùng của đêm nghe *ca Huế trên sông Hương* do các nhạc công, ca nhi – đại diện cho trai hiền, gái lịch của xứ Huế trình diễn.

III. Có người cho rằng đến Huế mà không tìm nghe *ca Huế trên sông Hương* thì coi như chưa đến Huế. Bài bút kí của Hà Ánh Minh càng làm rõ thêm giá trị của ý kiến trên. Qua lời văn tự sự, miêu tả của Hà Ánh Minh,

ca Huế trên sông Hương chỉ là ảnh ảo, giúp ta biết thêm nguồn gốc, sự hình thành các làn điệu, nhạc cụ, trai hiền, gái lịch của ca Huế. Ảnh ảo ấy có sức thúc giục người đọc đến Huế để tận hưởng các ảnh thực ấy trong khoang thuyền rồng bồng bềnh trên sông Hương giữa đêm đầy trăng sao, gió mát.

⁂

37. QUAN ÂM THỊ KÍNH

*** Các điểm cơ bản:***

- Để xem hoặc phân tích, học sinh cần biết những điểm cơ bản sau:

*+ Chèo: **loại kịch hát, múa dân gian, trước kia thường được diễn ở sân đình nên còn được gọi là** chèo sân đình. **Chèo nảy sinh và được phổ biến rộng rãi ở Bắc Bộ. Nay thì có thể trình diễn trên sân khấu.***

+ Về nội dung thì chèo được khai thác từ truyện cổ tích và truyện Nôm** (Quan Âm Thị Kính, Từ Thức, Trương Viên, Kim Nham, Tống Trân – Cúc Hoa,...) **xoay quang trục bĩ cực (đau khổ, oan trái) – thái lai (tốt đẹp, yên vui).

+ Về nhân vật thì cách hóa trang và trình diễn theo tính ước lệ. Ví dụ:

*- **Vai** nữ chính **thì đức hạnh, nết na, mặc áo hồng lồng xa đen, vận động trên sân khấu theo góc vuông, đường thẳng, tư thế ngay thẳng, để quạt che kín đáo, thường hát điệu** sử bằng.*

*- **Vai** nữ lệch **thì lẳng lơ, bạo dạn, dán cao ở thái dương, vận động theo đường lượn sóng khuếch đại quá mức, đảo mắt nhiều, dáng đi uốn ẹo, nhiều chuyển động đột ngột, thường hát điệu** cấm giá, sắp chợt,...*

*- **Vai** mụ ác: **tàn nhẫn, độc địa.** Hề chèo **là những vai hài mang đến tiếng cười thông minh, hả hê và sâu sắc cho người xem...***



I. Có lẽ chèo là hình thức sân khấu xưa nhất của chúng ta. Là một dân tộc trọng nhân nghĩa, tổ tiên ta đã mượn hình thức giải trí này để khuyên bảo người đời. Nội dung chèo thường được cải biên từ kho tàng truyện cổ hay truyện Nôm khuyết danh như vở chèo *Quan Âm Thị Kính* sẽ được phân tích dưới đây.

Truyện kể rằng Thiện Sĩ, con Sùng ông, Sùng bà, kết duyên cùng Thị Kính, con gái Mãng ông, một nông dân nghèo. Một hôm, vợ ngồi khâu, chồng đọc sách rồi thiu thiu ngủ bên cạnh. Thấy chồng có sợi râu mọc ngược, Thị Kính cầm dao khâu toan xén đi. Thiện Sĩ giật mình, bất giác hô hoán lên. Cha mẹ chồng đổ riệt cho Thị Kính có ý giết Thiện Sĩ, đuổi Thị Kính về nhà bố đẻ.

Bị oan ức nhưng không biết kêu vào đâu, Thị Kính giả trai, vào tu ở chùa Vân Tự, lấy pháp hiệu là Kính Tâm. Thị Mầu, con gái phú ông, vốn tính lẳng lơ say mê Kính Tâm. Ve vãn Kính Tâm không được, Thị Mầu về nhà đùa ghẹo, ăn nằm với anh Nô là người ở, rồi có thai. Làng bắt vạ. Bí thế, Thị Mầu khai cho Kính Tâm. Kính Tâm chịu oan, bị đuổi ra tam quan (cổng chùa). Thị Mầu đem con bỏ cho Kính Tâm.

Trải ba năm, Kính Tâm đi xin sữa từng ngày nuôi con của Thị Mầu. Rồi nàng "hóa", được lên tòa sen, trở thành Phật Bà Quan Âm. Trước khi "hóa", Kính Tâm viết thư để lại cho đứa trẻ. Bấy giờ mọi người mới rõ Kính Tâm là gái và hiểu rõ tấm lòng từ bi nhẫn nhục của nàng. (Theo SGK).

Dưới đây là trích đoạn *Nỗi oan hại chồng*. Trước khi phân tích, chúng ta cần biết những đặc điểm về hình thức để diễn đạt nội dung của kịch bản.

Kịch bản có hai hình thức về chữ in. Chữ in nét nghiêng không nằm trong dấu ngoặc đơn là tên của nhân vật, còn những chữ nằm trong dấu ngoặc đơn mang nội dung hướng dẫn diễn viên nói, hát hoặc diễn xuất. Phần chữ in nét đứng là lời diễn viên đóng vai nhân vật phải nói trong khi diễn. Đoạn mở đầu:

Thiện Sĩ: (nói sử) Nàng ơi, đã bao lâu soi kinh bóng quế Ta dùi mài đợi hội long vân

Đêm nay nghe mỏi mệt tâm thần
Mượn kỉ này ta nghỉ lưng một lát.

(*Thị Kính dọn kỉ rồi ngồi quạt cho chồng. Thiện Sĩ thiu thiu ngủ. Một lát, Thị Kính chăm chú nhìn dưới cằm chồng, băn khoăn*).

Thiện Sĩ nói với vợ (theo lối nói sử) rằng chàng chăm lo học tập đã lâu để chờ khoa thi đỗ đạt làm quan. Đêm nay chàng thấy mỏi mệt cả cơ thể lẫn đầu óc nên muốn nằm nghỉ trên chiếc ghế tràng kỉ. Người đóng vai Thị Kính làm theo những dòng chữ in nghiêng trong dấu ngoặc đơn. Đấy là những cử chỉ giúp người xem đánh giá ban đầu về tính cách của nhân vật này, nhất là cử chỉ "*chăm chú nhìn dưới cằm chồng, băn khoăn*".

Chính từ cái nhìn ấy, với vốn hiểu biết về nhân tướng tốt xấu, thấy cọng râu "*dị hình sắc dưới cằm mọc ra*". Người đọc biết nàng *nói sử* một đoạn dài, và kết ở hai câu:

"Dạ thương chồng, lòng thiếp sao an
Âu dao bén, thiếp xén tày một mực".

"*Thiện Sĩ chợt giật mình choàng thức dậy, hốt hoảng nắm lấy dao kêu lên*", những dòng chữ in nghiêng miêu tả hành vi của nhân vật Thiện Sĩ. Và Thiện Sĩ đã la lớn lên:

"Hỡi cha! Hỡi mẹ! Hỡi xóm! Hỡi làng!
Đêm hôm khuya khoắt bỗng làm sao thấy sự bất thường..."

Cái nút thắt của đoạn chèo *Nỗi oan hại chồng* đã được buộc. Các nhân vật khác xuất hiện là để kéo hai đầu mối cho chặt thêm. Một bên là Sùng bà, một bên là Sùng ông, ở giữa nút thắt là Thị Kính và người cha già Mãng ông mà nàng hết lòng thương kính. Còn Thiện Sĩ là một thư sinh nhu nhược, hành xử như một kẻ vô học, không tìm hiểu nguyên nhân hành vi của người đã thương yêu và chăm sóc anh ta suốt những năm tháng dài.

Tất nhiên hai nhân vật xuất hiện tiếp là Sùng bà và Sùng ông. Cả hai hiệp lực tấn công cô con dâu tội nghiệp bằng thứ ngôn ngữ tương phản, đối lập với mục đích tâng bốc mình và đay nghiến, xỉ vả cùng với hành vi đày đọa Thị Kính thay vì hỏi rõ sự tình trước khi hành xử. Hình như cả hai có mối thâm thù nào đó với gia đình Thị Kính, và nay có dịp để trả thù. Về gia đình mình, Sùng bà cho là "*giống phượng giống công – cao môn lệnh tộc – trứng rồng lại nở ra rồng...*". Còn gia đình Thị Kính thì bà hạ xuống thành loại "*mèo mả gà đồng – con nhà cua ốc – Liu điu lại nở ra dòng liu điu...*".

Không chỉ đay nghiến, xỉ vả bằng thứ ngôn ngữ thậm tệ nặng nề, Sùng bà còn hành hạ "*dúi đầu Thị Kính ngã xuống*" trước khi nói rõ tội danh của Thị Kính theo suy nghĩ của bà

"*Sùng bà: (nói lệch)* Ôi chao ơi là mặt!

Chém bổ băm vằm xả xích mặt!

Gái say trai lập chí giết chồng?"

Thế rồi bà bảo gọi Mãng ông qua nhà mặc cho năm lần Thị Kính khóc lạy, xin trình bày sự việc, xin được kêu oan với bà. Sùng ông mời Mãng ông cũng hết sức đểu cáng, thâm độc:

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: (04) 39724852; (04) 39724770. Fax: (04) 39714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: THƯ TRANG

Chế bản: NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

Trình bày bìa: NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

Thực hiện liên kết: Nhà sách HỒNG ÂN

SÁCH LIÊN KẾT

PHÂN TÍCH 37 BÀI VĂN TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN 7

Mã số: 2L-275ĐH2009
In 2.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ti TNHH In Bao bì Phong Tân - Tp. Hồ Chí Minh.
Giấy phép xuất bản số: 715-2009/CXB/01-115/ĐHQGHN, ngày 6/8/2009.
Quyết định xuất bản số: 275LK-XH/XB.
In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2009.